

Số: 19/2019/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 06 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

BẢNG GIÁ ĐẤT 05 NĂM (2020- 2024) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI KHOÁ XV - KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Sau khi xem xét Tờ trình số 273/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai như sau; Báo cáo thẩm tra số 288/BC-KTNS ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Ban kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai như sau:

1. Bảng giá đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị:

(Chi tiết tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Nghị quyết)

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn:

(Chi tiết tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Nghị quyết).

3. Bảng giá đất nông nghiệp gồm: Đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất:

(Chi tiết tại Phụ lục số III ban hành kèm theo Nghị quyết).

4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, khu công nghiệp thương mại và các cụm tiểu thủ công nghiệp thuộc địa bàn tỉnh Lào Cai:

(Chi tiết tại Phụ lục số IV ban hành kèm theo Nghị quyết)

5. Đất chưa giao sử dụng sau làn dân cư tại đô thị hoặc nông thôn là diện tích đất nằm kẹp giữa hoặc sau các làn dân cư, không có lối đi vào: Ủy ban nhân dân cấp huyện xác định giá đất cụ thể, báo cáo Hội đồng thẩm định giá đất của tỉnh xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định từng trường hợp cụ thể.

6. Giá đất phi nông nghiệp khác: Được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ liền kề hoặc vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) quy định trong Bảng giá đất.

7. Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Được xác định bằng giá đất rừng sản xuất liền kề hoặc vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) quy định trong Bảng giá đất.

8. Giá đất nông nghiệp khác: Được xác định bằng giá đất trồng lúa liền kề hoặc vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) quy định trong Bảng giá đất.

9. Giá các loại đất sử dụng vào mục đích công cộng:

a) Đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ được xác định bằng giá đất thương mại, dịch vụ liền kề hoặc vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) quy định trong Bảng giá đất.

b) Đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích sản xuất được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ liền kề hoặc vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) quy định trong Bảng giá đất.

10. Giá đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ liền kề hoặc vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) quy định trong Bảng giá đất.

11. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:

a) Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản liền kề hoặc vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) quy định trong Bảng giá đất.

b) Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản được xác định bằng giá đất đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ liền kề hoặc vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã quy định trong Bảng giá đất.

12. Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, giá đất cho thuê đất được xác định bằng giá của loại đất cùng mục đích sử dụng liền kề hoặc vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) quy định trong Bảng giá đất.

Điều 2. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết, công bố Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) theo các phụ lục đính kèm.

2. Trường hợp Bảng giá đất này có nội dung không phù hợp với Khung giá đất 05 năm (2020-2024) do Chính phủ ban hành thì Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi kịp thời.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Bảng giá đất quy định tại Nghị quyết này được thực hiện trong thời gian 05 năm, từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XV - Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Vịnh

PHỤ LỤC SỐ I:

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
(Kèm theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: đồng/m²

		Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
		(4)	(5)	(6)
1	THÀNH PHỐ LÀO CAI			

1.1	PHƯỜNG LÀO CAI				
1	Đường Nguyễn Huệ	Từ cầu Kiều I đến phố Sơn Hà	24,000,000	19,200,000	14,400,000
2		Từ phố Sơn Hà đến cầu Cốc Lếu	21,600,000	17,280,000	12,960,000
3		Từ cầu Cốc Lếu đến phố Nguyễn Tri Phương hết phường Lào Cai	18,000,000	14,400,000	10,800,000
4		Từ đường Nguyễn Huệ đến cầu chui	12,000,000	9,600,000	7,200,000
5	Phố Sơn Hà	Từ cầu chui đến phố Phan Bội Châu	3,000,000	2,400,000	1,800,000
6	Phố Trần Nguyên Hãn	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	7,700,000	6,160,000	4,620,000
7	Phố Trần Nguyên Hãn (đoạn qua Bưu điện)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	7,700,000	6,160,000	4,620,000
8	Phố Văn Cao	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Công Hoan	7,700,000	6,160,000	4,620,000
9	Phố Phan Bội Châu	Từ cầu Kiều I đến cổng lên Đền Thượng	7,200,000	5,760,000	4,320,000
10		Từ cổng lên Đền Thượng đến phố Nậm Thi	6,000,000	4,800,000	3,600,000
11		Từ phố Nậm Thi đến Quốc lộ 70	3,500,000	2,800,000	2,100,000
12	Phố Nậm Thi	Từ đầu phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	3,250,000	2,600,000	1,950,000
13	Phố Ngô Thị Nhậm	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	5,200,000	4,160,000	3,120,000
14	Phố Nguyễn Thiếp	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	5,200,000	4,160,000	3,120,000
15	Phố Bùi Thị Xuân	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Lê Lợi	5,200,000	4,160,000	3,120,000
16	Phố Lê Lợi	Từ phố Nguyễn Thái Học đến phố Nậm Thi	5,200,000	4,160,000	3,120,000
17	Phố Nguyễn Thái Học	Từ cầu Kiều I đến cầu chui	3,500,000	2,800,000	2,100,000
18	Phố Nguyễn Công Hoan	Từ cầu Kiều I đến cầu chui	5,000,000	4,000,000	3,000,000
19	Phố Hoàng Diệu	Từ phố Sơn Hà đến địa phận phường Phố Mới	2,400,000	1,920,000	1,440,000

20	Đường vào trạm nghiên CLANKER	Từ Quốc lộ 70 đến trạm nghiên CLANKER	1,400,000	1,120,000	840,000
21	Phố Nguyễn Quang Bích	Từ Nguyễn Huệ đến kè KL 94	15,600,000	12,480,000	9,360,000
22	Đường giáp kè KL 94	Từ phố Nguyễn Quang Bích đến cầu Cốc Lếu	12,800,000	10,240,000	7,680,000
23		Từ phố Nguyễn Quang Bích đến Ban quản lý khu kinh tế cửa khẩu	15,600,000	12,480,000	9,360,000
24	Quốc lộ 70	Từ phố Phan Bội Châu đến phố Tô Hiệu	2,400,000	1,920,000	1,440,000
25		Từ phố Tô Hiệu đến hết địa phận phường Lào Cai	2,400,000	1,920,000	1,440,000
26	Phố Tô Hiệu (Tuyến T1)	Từ Quốc lộ 70 đến cây xăng Na Mo	1,900,000	1,520,000	1,140,000
27	Tuyến T2	Từ Quốc lộ 70 đến Phố Tô Hiệu	1,900,000	1,520,000	1,140,000
28	Tuyến T3	Từ Phố Tô Hiệu đến phố Triệu Tiến Tiên	1,900,000	1,520,000	1,140,000
29	Tuyến T4	Từ Quốc lộ 70 đến phố Tô Hiệu	1,900,000	1,520,000	1,140,000
30	Phố Triệu Tiến Tiên (T5)	Từ tuyến T2 đến tuyến T4	1,900,000	1,520,000	1,140,000
31	Phố Na Mo (T6)	Từ tuyến T2 đến tuyến T4	1,900,000	1,520,000	1,140,000
32	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường		1,100,000	880,000	660,000
1.2	PHƯỜNG PHỐ MỚI				
33	Đường Nguyễn Huệ	Từ phố Nguyễn Tri Phương đến phố Phạm Hồng Thái	19,500,000	15,600,000	11,700,000
34		Từ phố Phạm Hồng Thái đến phố Hồ Tùng Mậu	23,400,000	18,720,000	14,040,000
35		Từ phố Hồ Tùng Mậu đến phố Hợp Thành	28,600,000	22,880,000	17,160,000
36		Từ phố Hợp Thành đến phố Lương Thế Vinh	23,400,000	18,720,000	14,040,000
37		Đoạn còn lại	18,200,000	14,560,000	10,920,000
38		Phố Nguyễn Tri Phương	Từ phố Nguyễn Huệ đến phố Khánh Yên	3,900,000	3,120,000

39	Ngõ Nguyễn Tri Phương	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	3,300,000	2,640,000	1,980,000
40	Ngõ 02 Nguyễn Tri Phương	HTX Nhật Anh	3,000,000	2,400,000	1,800,000
41	Phố Hoàng Diệu	Từ giáp địa phận phường Lào Cai đến Đền Cẩm	5,000,000	4,000,000	3,000,000
42	Khu vực sau đền Cẩm	Thuộc tổ 15B (tổ 33 cũ)	2,040,000	1,632,000	1,224,000
43	Đường T1 (xung quanh Đền Cẩm)		6,000,000	4,800,000	3,600,000
44	Phố Triệu Quang Phục	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	4,550,000	3,640,000	2,730,000
45		Từ đường Hoàng Diệu đến Khu TĐC Đông Phố Mới	3,000,000	2,400,000	1,800,000
46	Phố Triệu Quang Phục kéo dài	Từ phố Triệu Quang Phục đến hết đường (lối vào công ty Chính Thông - Tổ 2)	2,000,000	1,600,000	1,200,000
47	Phố Hà Chương	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Lê Khôi	6,000,000	4,800,000	3,600,000
48		Từ phố Lê Khôi đến phố Nguyễn Tri Phương	5,000,000	4,000,000	3,000,000
49	Đường ngang K30	Từ phố Lê Khôi đến phố Hà Chương	6,000,000	4,800,000	3,600,000
50	Phố Lê Ngọc Hân	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	5,600,000	4,480,000	3,360,000
51	Phố Lương Ngọc Quyến	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	6,000,000	4,800,000	3,600,000
52		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	4,500,000	3,600,000	2,700,000
53	Đất sau làn dân cư tổ 6, phường Phố Mới		4,000,000	3,200,000	2,400,000
54	Phố Dã Tượng	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Tôn Thất Thuyết	10,500,000	8,400,000	6,300,000
55		Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Minh Khai	7,200,000	5,760,000	4,320,000
56	Phố Phạm Hồng Thái	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Tôn Thất Thuyết	10,500,000	8,400,000	6,300,000
57		Đoạn còn lại	7,000,000	5,600,000	4,200,000

58	Phố Mạc Đĩnh Chi	Từ phố Phạm Hồng Thái đến phố Lương Ngọc Quyến	10,200,000	8,160,000	6,120,000
59	Phố Hồ Tùng Mậu	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	9,000,000	7,200,000	5,400,000
60		Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Minh Khai	7,000,000	5,600,000	4,200,000
61	Phố Phan Đình Phùng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	22,000,000	17,600,000	13,200,000
62	Phố Hợp Thành	Từ Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	9,100,000	7,280,000	5,460,000
63		Từ Ngô Văn Sở đến Phạm Văn Xảo	6,500,000	5,200,000	3,900,000
64		Từ phố Khánh Yên đến phố Dã Tượng	10,500,000	8,400,000	6,300,000
65	Phố Ngô Văn Sở	Từ phố Dã Tượng đến đường Nguyễn Huệ	7,000,000	5,600,000	4,200,000
66		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Khánh Yên	5,200,000	4,160,000	3,120,000
67	Phố Tôn Thất Thuyết	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	5,200,000	4,160,000	3,120,000
68	Phố Lương Thế Vinh	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Đinh Bộ Lĩnh	5,900,000	4,720,000	3,540,000
69	Phố Lê Khôi	Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Nguyễn Tri Phương (đoạn qua K30)	5,200,000	4,160,000	3,120,000
70		Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Lương Ngọc Quyến	5,200,000	4,160,000	3,120,000
71	Ngõ Lê Khôi	Các đường nhánh trong khu TĐC Lê Khôi	4,500,000	3,600,000	2,700,000
72	Phố Phạm Ngũ Lão	Từ phố Dã Tượng đến phố Hồ Tùng Mậu	5,200,000	4,160,000	3,120,000
73	Ngõ 26 Phạm Ngũ Lão	Ngõ vào khu dân cư Bình An	4,200,000	3,360,000	2,520,000
74	Phố Cao Thắng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	4,900,000	3,920,000	2,940,000
75	Phố Minh Khai	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	11,000,000	8,800,000	6,600,000

76		Từ Hồ Tùng Mậu đến phố Hợp Thành	9,100,000	7,280,000	5,460,000
77	Phố Đinh Công Tráng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	4,200,000	3,360,000	2,520,000
78	Phố Khánh Yên	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Quảng trường Ga (Giáp Đội cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt ga quốc tế Lào Cai)	7,200,000	5,760,000	4,320,000
79		Đoạn tiếp giáp với Quảng trường ga	28,600,000	22,880,000	17,160,000
80		Từ phố Quảng trường Ga (Giáp khách sạn Thiên Hải) đến phố Ngô Văn Sở	7,200,000	5,760,000	4,320,000
81		Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Phạm Văn Khả	5,000,000	4,000,000	3,000,000
82		Đường nối từ phố Quảng trường ga đến phố Ngô Văn Sở	5,100,000	4,080,000	3,060,000
83	Phố Quảng Trường Ga	2 đoạn 2 bên quảng trường ga (nối đường Nguyễn Huệ và phố Khánh Yên)	28,600,000	22,880,000	17,160,000
84	Phố Kim Hải	Đường nối từ phố Phan Đình Phùng đến phố Hợp Thành	4,400,000	3,520,000	2,640,000
85	Phố Hồ Xuân Hương	Từ Ngô Văn Sở đến đường bờ sông (Phạm Văn Xảo)	4,400,000	3,520,000	2,640,000
86	Phố Nguyễn Viết Xuân (K1)	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh	4,200,000	3,360,000	2,520,000
87	Phố Lê Thị Hồng Gấm (K2)	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh	4,200,000	3,360,000	2,520,000
88	Phố Phan Đình Giót (K3)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Phạm Văn Xảo	12,500,000	10,000,000	7,500,000
89	Phố Mai Văn Ty	Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	3,000,000	2,400,000	1,800,000
90	Phố Ngọc Uyển	Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	3,000,000	2,400,000	1,800,000
91	Phố Phạm Văn Xảo	(D1): Từ phố Minh Khai đến phố Hồ Xuân Hương	15,400,000	12,320,000	9,240,000
92		Từ phố Hồ Xuân Hương đến chân cầu Phố Mới	7,000,000	5,600,000	4,200,000

93		Đoạn còn lại (từ chân cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới)	4,500,000	3,600,000	2,700,000
94	Phố Phạm Văn Khả	Từ phố Khánh Yên đến phố Phạm Văn Xảo	4,500,000	3,600,000	2,700,000
95	Phố Đinh Bộ Lĩnh	Từ tiếp nối phố Minh Khai (đoạn giao với phố Hợp Thành) đến chân cầu Phố Mới	8,000,000	6,400,000	4,800,000
96		Từ chân cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới	6,300,000	5,040,000	3,780,000
97	Phố Tô Vĩnh Diện	Từ đường M18 (đầu cầu phố mới) đến phố Đinh Bộ Lĩnh	4,200,000	3,360,000	2,520,000
98		Từ phố Đinh Bộ Lĩnh đến phố Phạm Văn Xảo	4,000,000	3,200,000	2,400,000
99	Phố Cô Tiên (đường M21)	Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	3,200,000	2,560,000	1,920,000
100	Đường M18	Đường nối từ đường Nguyễn Huệ đến phố Khánh Yên	5,200,000	4,160,000	3,120,000
101	Đường quy hoạch song song cầu Phố Mới	Từ phố Đinh Bộ Lĩnh đến phố K3	3,200,000	2,560,000	1,920,000
102	Phố Ngũ Chỉ Sơn	Từ phố Đinh Bộ Lĩnh đến phố Phạm Văn Xảo	2,700,000	2,160,000	1,620,000
103	Ngõ tổ 26	Từ Khánh Yên giáp khu Đầu máy	1,500,000	1,200,000	900,000
104	Ngõ tổ 29	Từ phố Khánh Yên đến đường sắt	2,000,000	1,600,000	1,200,000
105	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường		1,200,000	960,000	720,000
1.3	PHƯỜNG DUYÊN HẢI				
106	Đường Hoàng Liên	Từ cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	26,000,000	20,800,000	15,600,000
107	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến phố Lê Hồng Phong	17,000,000	13,600,000	10,200,000
108		Từ phố Lê Hồng Phong đến phố Lương Khánh Thiện	12,000,000	9,600,000	7,200,000
109		Từ phố Lương Khánh Thiện đến phố Ngô Tất Tố	6,600,000	5,280,000	3,960,000
110		Từ phố Ngô Tất Tố đến phố Lê Quý Đôn	8,300,000	6,640,000	4,980,000

111	Đường Điện Biên (tính lộ 156)	Từ đường Nhạc Sơn đến hết đất Đoàn nghệ thuật dân tộc Lào Cai (Đầu đường T4 - Hồ Đài phát thanh)	8,000,000	6,400,000	4,800,000
112		Từ hết đất Đoàn nghệ thuật dân tộc Lào Cai (Đầu đường T4 - Hồ Đài phát thanh) đến đường đi xã Đồng Tuyển	6,400,000	5,120,000	3,840,000
113		Từ đường đi xã Đồng Tuyển đến đường Thủ Dầu Một	5,000,000	4,000,000	3,000,000
114		Đoạn còn lại: Từ đường Thủ Dầu Một - Cầu Sập (Cầu Duyên Hải)	4,500,000	3,600,000	2,700,000
115		Các đường thuộc dự án khu đô thị mới từ tổ 24A đến tổ 26B	T1, T2, T3, T4, N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9	3,500,000	2,800,000
116	Đường ngõ xóm tổ 24	Từ đường đi xã Đồng Tuyển đến hết đường	1,400,000	1,120,000	840,000
117	Đường ngõ xóm tổ 26A	Đường ngõ xóm sau số nhà 245 tổ 26A đường Điện Biên	1,200,000	960,000	720,000
118	Đường vào xã Đồng Tuyển	Từ đường Điện Biên đến hết địa phận phường Duyên Hải	1,800,000	1,440,000	1,080,000
119	Phố Thanh Niên	Từ phố Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	15,000,000	12,000,000	9,000,000
120		Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hà	12,000,000	9,600,000	7,200,000
121	Phố Duyên Hà	Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	8,500,000	6,800,000	5,100,000
122		Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hải	7,000,000	5,600,000	4,200,000
123	Phố Đăng Châu	Từ phố Thủy Hoa đến phố Duyên Hà	7,000,000	5,600,000	4,200,000
124		Từ phố Duyên Hà đến phố Lê Hồng Phong	6,000,000	4,800,000	3,600,000
125	Phố Sơn Đen	Từ phố Duyên Hà đến phố Thủy Hoa	6,500,000	5,200,000	3,900,000
126	Phố Hưng Hóa	Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hà	7,000,000	5,600,000	4,200,000
127	Phố Ngô Gia Tự	Từ phố Duyên Hà đến phố Lê Hồng Phong	7,000,000	5,600,000	4,200,000

128	Phố Lê Hồng Phong	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	7,500,000	6,000,000	4,500,000
129	Phố Ba Chùa	Từ phố Ngô Gia Tự đến phố Duyên Hà	6,500,000	5,200,000	3,900,000
130	Đường ngõ xóm tổ 12 (tổ 16A cũ)	Từ đường Lê Hồng Phong đến hết đường	1,400,000	1,120,000	840,000
131		Đường M4, sau làn dân cư bám dọc tuyến Lê Hồng Phong	1,800,000	1,440,000	1,080,000
132	Phố Thủy Hoa	Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	24,000,000	19,200,000	14,400,000
133	Ngõ Thủy Hoa	Giáp số nhà 082 phố Thủy Hoa (Công ty liên doanh khách sạn Quốc tế Lào Cai)	5,500,000	4,400,000	3,300,000
134	Phố Thủy Tiên	Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	4,000,000	3,200,000	2,400,000
135	Phố Lê Chân	Từ phố Thanh Niên đến phố Hưng Hóa	4,000,000	3,200,000	2,400,000
136	Phố Duyên Hải	Từ nút giao Thủy Hoa - Duyên Hà - Thanh Niên đến ngã ba Duyên Hải (gốc đa cũ)	18,000,000	14,400,000	10,800,000
137		Từ ngã ba Duyên Hải (gốc đa cũ) đến ngã ba Công ty Thiên Hòa An	7,800,000	6,240,000	4,680,000
138		Từ ngã ba Công ty Thiên Hòa An đến đường Thủ Dầu Một	6,000,000	4,800,000	3,600,000
139	Phố Nguyễn Đức Cảnh	Từ phố Duyên Hải đến phố Đăng Châu	6,000,000	4,800,000	3,600,000
140	Các đường phía sau làn dân cư thuộc khu vực phố Nguyễn Đức Cảnh Thủ Dầu Một, Tô Hiến Thành	Đường M5 (từ đường Thủ Dầu Một đến đường M6)	5,000,000	4,000,000	3,000,000
141		Các đường còn lại	3,000,000	2,400,000	1,800,000
142	Phố Lương Khánh Thiện	Từ đường Nhạc Sơn đến đường Thủ Dầu Một	7,000,000	5,600,000	4,200,000
143		Từ đường Thủ Dầu Một đến phố Nguyễn Đức Cảnh	6,000,000	4,800,000	3,600,000
144	Phố Lê Văn Hưu	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	4,900,000	3,920,000	2,940,000
145	Phố Nguyễn Siêu	Từ phố Duyên Hà đến phố Nguyễn Đức Cảnh	4,900,000	3,920,000	2,940,000

146	Phố Nguyễn Biểu	Từ phố Ba Chùa đến phố Nguyễn Đức Cảnh	4,900,000	3,920,000	2,940,000
147	Phố Phùng Khắc Khoan	Từ phố Nguyễn Siêu đến phố Nguyễn Biểu	4,900,000	3,920,000	2,940,000
148	Phố Trần Quang Khải (A2 cũ)	Từ phố Nguyễn Đức Cảnh đến đường phố Duyên Hải (B4)	4,800,000	3,840,000	2,880,000
149	Phố Trần Đại Nghĩa (A3 cũ)	Từ phố Trần Đăng đến ngã ba giao với đường Điện Biên	5,500,000	4,400,000	3,300,000
150	Đường Nguyễn Khuyến (Đường Bỏ Ô)	Từ đường Nhạc Sơn đến Phố Trần Đại Nghĩa	5,500,000	4,400,000	3,300,000
151	Ngõ Nhạc Sơn cũ	Từ đường Nhạc Sơn đến hết số nhà 033	3,200,000	2,560,000	1,920,000
152		Đoạn còn lại (Từ hết số nhà 031 đến số nhà 007)	2,400,000	1,920,000	1,440,000
153	Đường bờ sông T1	Từ đường Duyên Hải đến khu thương mại Kim Thành	7,700,000	6,160,000	4,620,000
154	Đường T2	Đoạn nối từ đường Duyên Hải đến đường T1 giáp đất công ty Thiên Hoà An	6,000,000	4,800,000	3,600,000
155	Phố Nguyễn An Ninh	Từ đường Điện Biên đến cuối đường Nhạc Sơn (Công ty môi trường đô thị)	7,500,000	6,000,000	4,500,000
156	Phố Nguyễn Văn Huyền	Từ phố Nguyễn An Ninh đến phố Trừ Văn Thố	7,500,000	6,000,000	4,500,000
157	Phố Ngô Đức Kế	Từ phố Trừ Văn Thố đến giáp phường Kim Tân	7,500,000	6,000,000	4,500,000
158	Phố Phan Kế Toại	Từ phố Nguyễn An Ninh đến hết phố Nguyễn Văn Huyền	7,500,000	6,000,000	4,500,000
159	Phố Phan Trọng Tuệ	Từ phố Nguyễn An Ninh đến đường Điện Biên	7,500,000	6,000,000	4,500,000
160	Phố Trừ Văn Thố	Từ phố Nguyễn An Ninh đến đường Điện Biên	7,500,000	6,000,000	4,500,000
161	Các đường còn lại thuộc Hồ số 6	Các đường còn lại	7,500,000	6,000,000	4,500,000
162	Phố Trần Quốc Hoàn	Từ phố Trần Đăng đến đường Điện Biên	5,500,000	4,400,000	3,300,000
163	Phố Nguyễn Khang	Từ Đoàn nghệ thuật dân tộc (Đường T4 - Hồ Đài phát thanh) đến phố Nguyễn Huy Tường	5,500,000	4,400,000	3,300,000

164		Từ phố Nguyễn Huy Tưởng đến phố Trần Đăng	3,300,000	2,640,000	1,980,000
165	Phố Trần Duy Hưng	Từ ngã tư Nguyễn Khuyến đến đường Điện Biên	5,500,000	4,400,000	3,300,000
166	Phố Nguyễn Huy Tưởng	Từ phố Trần Duy Hưng đến phố Nguyễn Khang	5,500,000	4,400,000	3,300,000
167	Các đường còn lại thuộc hồ Đài phát thanh truyền hình (cũ)	Các đường còn lại	5,000,000	4,000,000	3,000,000
168	Phố Trần Tế Xương	Từ phố Nguyễn Khuyến đến phố Ngô Tất Tố	5,000,000	4,000,000	3,000,000
169	Phố Ngô Tất Tố	Từ phố Trần Quốc Hoàn đến đường Nhạc Sơn	5,000,000	4,000,000	3,000,000
170	Phố Tô Hiến Thành	Từ đường Điện Biên đến phố Trần Quang Khải	5,000,000	4,000,000	3,000,000
171	Phố Trần Đăng	Từ đường Điện Biên đến Nguyễn Khuyến	5,000,000	4,000,000	3,000,000
172	Đường ngõ xóm tổ 19A	Khu vực phía sau làn dân cư Nguyễn Khuyến đến đồi trung tâm giáo dục thường xuyên	2,000,000	1,600,000	1,200,000
173	Đường ngõ xóm tổ 21	Khu vực phía sau làn dân cư phố Nguyễn An Ninh giáp chân đồi Nhạc Sơn tổ 21	1,400,000	1,120,000	840,000
174	Đường M4 (doanh nghiệp Phùng Minh)	Từ phố Lương Khánh Thiện đến phố Lê Hồng Phong	3,500,000	2,800,000	2,100,000
175	Các tuyến đường trong khu du lịch sinh thái Minh Hải		3,500,000	2,800,000	2,100,000
176	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường		1,400,000	1,120,000	840,000
1.4	PHƯỜNG CỐC LÉU				
177		Từ cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	26,000,000	20,800,000	15,600,000
178	Đường Hoàng Liên	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Phan Chu Trinh	26,000,000	20,800,000	15,600,000
179		Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Lê Quý Đôn	24,000,000	19,200,000	14,400,000
180	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến Phố Hoàng Văn Thụ	17,000,000	13,600,000	10,200,000

181		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến Phố Phan Chu Trinh	12,000,000	9,600,000	7,200,000
182		Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Trần Đăng Ninh	6,600,000	5,280,000	3,960,000
183	Đường Nhạc Sơn	Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	8,300,000	6,640,000	4,980,000
184	Đường An Dương Vương	Từ cầu Cốc Lếu đến phố Phan Huy Chú	36,400,000	29,120,000	21,840,000
185		Từ phố Phan Huy Chú đến giáp phường Kim Tân	42,000,000	33,600,000	25,200,000
186	Đường Ngô Quyền	Từ đường Hoàng Liên đến cống φ200	22,000,000	17,600,000	13,200,000
187	Đường N6	Từ Đường Ngô Quyền đến phố Soi Tiền	16,000,000	12,800,000	9,600,000
188	Ngõ Ngô Quyền	Từ đường Ngô Quyền đến giáp địa phận phường Kim Tân	6,000,000	4,800,000	3,600,000
189	Phố Cốc Lếu	Từ ngã 5 đến phố Kim Đồng	45,500,000	36,400,000	27,300,000
190		Từ Kim Đồng đến ngã 4 Lê Văn Tám - Nguyễn Trung Trực	36,000,000	28,800,000	21,600,000
191		Từ Nguyễn Trung Trực đến Hoàng Liên	34,200,000	27,360,000	20,520,000
192	Phố Hoà An	Từ phố Cốc Lếu đến phố Hồng Hà	45,500,000	36,400,000	27,300,000
193	Phố Hồng Hà	Từ đường Hoàng Liên đến phố Kim Chung	45,500,000	36,400,000	27,300,000
194		Từ phố Kim Chung đến phố Lê Văn Tám	34,200,000	27,360,000	20,520,000
195		Từ phố Lê Văn Tám đến phố Phan Huy Chú	28,500,000	22,800,000	17,100,000
196		Từ phố Phan Huy Chú đến phố Sơn Đạo	24,700,000	19,760,000	14,820,000
197		Bao quanh chợ B Cốc Lếu	26,600,000	21,280,000	15,960,000
198	Ngõ Trạm điện Hồng Hà	Từ phố Hồng Hà đến đường An Dương Vương	4,900,000	3,920,000	2,940,000

199	Phố Sơn Tùng	Từ đường Hoàng Liên đến phố Cốc Lếu	41,400,000	33,120,000	24,840,000
200		Từ phố Cốc Lếu đến đường An Dương Vương	20,000,000	16,000,000	12,000,000
201		Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	33,000,000	26,400,000	19,800,000
202	Phố Kim Đồng	Từ phố Cốc Lếu đến phố Nguyễn Trung Trực	15,500,000	12,400,000	9,300,000
203	Phố Kim Chung	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	32,500,000	26,000,000	19,500,000
204	Phố Võ Thị Sáu	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	27,200,000	21,760,000	16,320,000
205	Phố Lý Tự Trọng	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	27,200,000	21,760,000	16,320,000
206	Phố Lê Văn Tám	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	23,800,000	19,040,000	14,280,000
207	Phố Trần Quốc Toản	Từ đường An Dương Vương đến phố Cốc Lếu	23,800,000	19,040,000	14,280,000
208	Phố Cao Bá Quát	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	20,400,000	16,320,000	12,240,000
209	Phố Tân Đà	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	20,400,000	16,320,000	12,240,000
210	Phố Nguyễn Công Trứ	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	20,400,000	16,320,000	12,240,000
211	Phố Phan Huy Chú	Từ phố Hồng Hà đến phố Cốc Lếu	21,600,000	17,280,000	12,960,000
212	Phố Nguyễn Trung Trực	Từ phố Sơn Tùng đến phố Cốc Lếu	10,500,000	8,400,000	6,300,000
213	Phố Sơn Đạo	Từ đường An Dương Vương đến đường Hoàng Liên	25,000,000	20,000,000	15,000,000
214		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	10,500,000	8,400,000	6,300,000
215		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Phan Chu Trinh	8,400,000	6,720,000	5,040,000
216	Ngõ Sơn Đạo	Từ phố Sơn Đạo đến chân đồi Công ty giống cây trồng	3,000,000	2,400,000	1,800,000

217	Phố Soi Tiền	Từ đường Hồng Hà đến giáp địa phận phường Kim Tân	31,500,000	25,200,000	18,900,000
218	Phố Đinh Lễ	Từ đường Hoàng Liên đến đường An Dương Vương	42,000,000	33,600,000	25,200,000
219	Phố Lý Ông Trọng	Từ phố Soi Tiền đến đường An Dương Vương	19,800,000	15,840,000	11,880,000
220	Phố Mai Hắc Đế	Từ phố Soi Tiền đến đường An Dương Vương	19,800,000	15,840,000	11,880,000
221	Phố Lê Quý Đôn	Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	13,500,000	10,800,000	8,100,000
222	Ngõ 74 - Lê Quý Đôn	Ngõ đất công ty TNHH Phương Anh	4,000,000	3,200,000	2,400,000
223	Phố Nghĩa Đô	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	8,400,000	6,720,000	5,040,000
224	Phố Phan Chu Trinh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	10,800,000	8,640,000	6,480,000
225		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến đường Nhạc Sơn	7,600,000	6,080,000	4,560,000
226		Từ phố Hoàng Hoa Thám đến phố Nghĩa Đô	9,500,000	7,600,000	5,700,000
227	Phố Tân Thuật	Từ phố Nghĩa Đô đến đến trường mầm non Hoa Mai	8,000,000	6,400,000	4,800,000
228		Từ đường Hoàng Liên đến số nhà 032 (phố Tân Thuật)	6,300,000	5,040,000	3,780,000
229	Phố Hoàng Văn Thụ	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trần Đăng Ninh	10,000,000	8,000,000	6,000,000
230	Ngõ 116 đường Hoàng Văn Thụ	Từ Hoàng Văn Thụ đến Đặng Trần Côn	5,000,000	4,000,000	3,000,000
231		Từ số nhà 002 (ngõ 116) đến hết đường	3,000,000	2,400,000	1,800,000
232	Phố Hoàng Hoa Thám	Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Phan Chu Trinh	10,000,000	8,000,000	6,000,000
233		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	10,800,000	8,640,000	6,480,000
234		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Đặng Trần Côn	7,200,000	5,760,000	4,320,000

235	Phố Trần Đăng Ninh	Từ phố Đặng Trần Côn đến phố Sơn Đạo	7,200,000	5,760,000	4,320,000
236		Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Văn Thụ	10,500,000	8,400,000	6,300,000
237		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến đường Nhạc Sơn	8,400,000	6,720,000	5,040,000
238		Ngõ 158 đường Trần Đăng Ninh	Từ đường Trần Đăng Ninh đến lối Hồng Ngọc	3,000,000	2,400,000
239	Phố Nguyễn Bình Khiêm	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lê Quý Đôn	7,200,000	5,760,000	4,320,000
240	Phố Đoàn Thị Điểm	Từ đường Nhạc Sơn đến Phố Đặng Trần Côn	7,200,000	5,760,000	4,320,000
241	Phố Đặng Trần Côn	Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	7,200,000	5,760,000	4,320,000
242		Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Sơn Đạo	7,200,000	5,760,000	4,320,000
243	Ngõ Đặng Trần Côn	Từ phố Đặng Trần Côn đến hết đường	4,000,000	3,200,000	2,400,000
244		Từ Đặng Trần Côn đến Sơn Đạo	3,000,000	2,400,000	1,800,000
245	Ngõ Thái Sơn	Từ phố Đặng Trần Côn đến hết đất Thái Sơn	3,400,000	2,720,000	2,040,000
246	Đường vào UBND phường	Từ đường Hoàng Liên đến Phố Hoàng Văn Thụ	10,000,000	8,000,000	6,000,000
247		Từ phố Phan Chu Trinh đến UBND phường Cốc Lếu	9,000,000	7,200,000	5,400,000
248	Phố Đặng Văn Ngữ	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hoàng Hoa Thám	14,000,000	11,200,000	8,400,000
249	Đường lên đồi mưa Axít	Từ đường Nhạc Sơn đến Công ty xây lắp công trình Vũ Yên	3,000,000	2,400,000	1,800,000
250	Các đường thuộc khu vực dự án công ty TNHH xây dựng Thái Lào		6,000,000	4,800,000	3,600,000
251	Ngõ An Sinh	Từ đường Hoàng Liên đến phố Cốc Lếu	5,100,000	4,080,000	3,060,000
252	Ngõ Hoàng Liên	Từ đường Hoàng Liên đến phố Soi Tiền	8,400,000	6,720,000	5,040,000
253	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường		2,000,000	1,600,000	1,200,000

1.5	PHƯỜNG KIM TÂN				
254	Quốc lộ 4D	Từ đường Hoàng Liên (đầu cầu Kim Tân) đến lò mổ phố Bạch Đằng	8,000,000	6,400,000	4,800,000
255		Từ đường vào lò mổ đến hết địa phận phường Kim Tân	6,000,000	4,800,000	3,600,000
256	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Đoạn từ ngã sáu đến cầu Bắc Cường	18,000,000	14,400,000	10,800,000
257	Ngã sáu	Các lô đất bao quanh ngã sáu	32,000,000	25,600,000	19,200,000
258	Đường Hoàng Liên	Từ phố Lê Quý Đôn đến cầu Kim Tân	24,500,000	19,600,000	14,700,000
259	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	12,000,000	9,600,000	7,200,000
260		Từ phố Quang Minh đến phố Lê Quý Đôn	10,000,000	8,000,000	6,000,000
261	Đường Nhạc Sơn cũ	Đối diện dải cây xanh đường Nhạc Sơn	6,000,000	4,800,000	3,600,000
262	Đường An Dương Vương	Từ giáp địa phận phường Cốc Lếu đến cầu Phố Mới	39,000,000	31,200,000	23,400,000
263		Từ chân cầu Phố Mới đến phố Tráng A Pao	25,000,000	20,000,000	15,000,000
264		Từ phố Tráng A Pao đến Đường Ngô Quyền	17,000,000	13,600,000	10,200,000
265		Từ cổng Φ200 đến phố Nguyễn Du	21,000,000	16,800,000	12,600,000
266	Đường Ngô Quyền	Từ phố Nguyễn Du đến phố Quy Hóa	16,000,000	12,800,000	9,600,000
267		Từ phố Quy Hóa đến phố Yết Kiêu	14,000,000	11,200,000	8,400,000
268	Đường Ngô Quyền kéo dài	Từ đường Ngô Quyền đến cầu Ngòi Đum	12,000,000	9,600,000	7,200,000
269	Ngõ Ngô Quyền (tổ 34)	Từ giáp số nhà 429 đường Hoàng Liên đến đường Ngô Quyền	6,000,000	4,800,000	3,600,000
270	Ngõ sau đường An Dương Vương và đường Ngô Quyền tại tổ 54	Từ đường Ngô Quyền đến hết ngõ	2,000,000	1,600,000	1,200,000

271	Phố Soi Tiền	Từ giáp địa phận phường Cốc Lếu đến phố Nguyễn Du	30,000,000	24,000,000	18,000,000
272		Từ phố Nguyễn Du đến đường An Dương Vương	39,000,000	31,200,000	23,400,000
273	Phố Cao Lỗ	Từ phố Soi Tiền đến phố Lý Ông Trọng	21,000,000	16,800,000	12,600,000
274	Phố Lý Nam Đế	Từ phố Soi Tiền đến đường An Dương Vương	21,000,000	16,800,000	12,600,000
275	Phố Vạn Phúc	Từ phố Lê Đại Hành đến đường An Dương Vương kè sông Hồng) (2 bên giáp chân cầu phố mới)	8,000,000	6,400,000	4,800,000
276		Từ đường An Dương Vương đến phố Tráng A Pao	15,000,000	12,000,000	9,000,000
277		Từ phố Tráng A Pao đến phố Đoàn Khuê	10,000,000	8,000,000	6,000,000
278	Phố Tráng A Pao	Từ đường Ngô Quyền đến đường An Dương Vương	15,000,000	12,000,000	9,000,000
279	Phố Đoàn Khuê (Nhánh nối 5 cũ)	Từ đường Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	6,000,000	4,800,000	3,600,000
280	Phố Đoàn Khuê	Từ đường Ngô Quyền đến đường An Dương Vương	10,000,000	8,000,000	6,000,000
281	Phố Ngòi Đum	Từ phố Yết Kiêu đến đường Ngô Quyền kéo dài	6,900,000	5,520,000	4,140,000
282	Phố Chu Huy Mân (đường NB1)	Trong khu dân cư Chiến Thắng	6,900,000	5,520,000	4,140,000
283	Đường N9	Từ đường An Dương Vương đến cầu Ngòi Đum 2	13,000,000	10,400,000	7,800,000
284	Các đường thuộc khu dân cư Chiến Thắng	Các đường còn lại thuộc dự án khu dân cư chiến Thắng	6,900,000	5,520,000	4,140,000
285	Phố Tạ Đình Đề	Từ Yết Kiêu đến Ngô Quyền Kéo dài	7,000,000	5,600,000	4,200,000
286	Phố Yết Kiêu	Từ ngã sáu đến đường Ngô Quyền	8,000,000	6,400,000	4,800,000
287	Phố Yết Kiêu kéo dài	Từ đường An Dương Vương đến đường C1 (quy hoạch)	7,000,000	5,600,000	4,200,000
288	Phố Lý Công Uẩn	Từ Ngã Sáu đến phố Quy Hóa	15,000,000	12,000,000	9,000,000

289		Từ phố Quy Hóa đến phố Nguyễn Du	21,000,000	16,800,000	12,600,000
290		Từ phố Nguyễn Du đến đường Ngô Quyền	30,000,000	24,000,000	18,000,000
291		Từ đường Hoàng Liên đến phố Lý Công Uẩn	30,000,000	24,000,000	18,000,000
292	Phố Nguyễn Du	Từ phố Lý Công Uẩn đến phố Soi Tiên	21,000,000	16,800,000	12,600,000
293	Đường bao quanh chợ Nguyễn Du	Từ phố Lý Công Uẩn đến hết đường bao quanh chợ	18,000,000	14,400,000	10,800,000
294	Nối đường Ngô Quyền đến đường bao quanh chợ Nguyễn Du	Đoạn sau làn dân cư đường Ngô Quyền	18,000,000	14,400,000	10,800,000
295		Từ đường Hoàng Liên đến phố Lý Công Uẩn	12,000,000	9,600,000	7,200,000
296	Phố Lê Lai	Từ Lý Công Uẩn đến đường Ngô Quyền	11,000,000	8,800,000	6,600,000
297	Phố Hàm Tử	Từ phố Lê Lai đến phố Vạn Hoa (sau trường THCS Kim Tân)	8,000,000	6,400,000	4,800,000
298	Phố Phú Bình	Từ phố Lý Đạo Thành đến phố Lê Lai	12,000,000	9,600,000	7,200,000
299	Phố Vạn Hoa	Từ Đường Ngô Quyền đến phố Lý Công Uẩn	9,000,000	7,200,000	5,400,000
300	Phố Chu Văn An	Từ phố Nguyễn Du đến phố Lý Đạo Thành	12,000,000	9,600,000	7,200,000
301		Từ đường Hoàng Liên đến phố Tuệ Tĩnh	12,000,000	9,600,000	7,200,000
302	Phố Kim Thành	Từ đường Hoàng Liên đến ban QLDA 661 và các nhánh xung quanh	5,000,000	4,000,000	3,000,000
303	Phố Tuệ Tĩnh	Từ phố Hàm Nghi đến phố Mường Than	11,000,000	8,800,000	6,600,000
304	Phố Xuân Diệu	Từ đường Hoàng Liên đến phố Hàm Nghi	8,500,000	6,800,000	5,100,000
305	Phố Him Lam	Giữa đường Hoàng Liên với phố Trần Bình Trọng (gần khu chi nhánh NH nông nghiệp Kim Tân)	7,500,000	6,000,000	4,500,000
306	Phố Trần Bình Trọng	Từ phố Xuân Diệu đến phố Kim Thành	8,500,000	6,800,000	5,100,000

307		Từ phố Kim Thành đến phố Hàm Nghi	8,500,000	6,800,000	5,100,000
308	Phố Lý Đạo Thành	Từ đường Hoàng Liên đến phố Lý Công Uẩn	16,000,000	12,800,000	9,600,000
309		Từ phố Lý Công Uẩn đến phố Quy Hóa	12,000,000	9,600,000	7,200,000
310		Từ đường Hoàng Liên đến phố Lý Công Uẩn	24,000,000	19,200,000	14,400,000
311	Phố Quy Hoá	Từ phố Lý Công Uẩn đến đường An Dương Vương	22,000,000	17,600,000	13,200,000
312	Ngõ Quy Hóa	Từ phố Quy Hóa đến số nhà 035 ngõ Quy Hóa	6,000,000	4,800,000	3,600,000
313	Phố Lê Đại Hành	Từ phố Quy Hóa đến phố Yết Kiêu	8,000,000	6,400,000	4,800,000
314	Ngõ Lê Đại Hành	Từ đường Lê Đại Hành đến giáp trường Nội trú (tổ 51)	5,000,000	4,000,000	3,000,000
315	Phố Ngọc Hồi	Từ phố Lê Đại Hành đến đường Ngô Quyền (giáp đường Quy Hóa)	7,000,000	5,600,000	4,200,000
316	Đường nối số 2	Từ đường Ngô Quyền đến đường An Dương Vương	7,000,000	5,600,000	4,200,000
317	Đường nối số 3	Từ đường Ngô Quyền đến phố Lê Đại Hành	7,000,000	5,600,000	4,200,000
318	Phố Lê Thanh Nghị	Từ phố Lê Đại Hành đến đường Ngô Quyền	7,000,000	5,600,000	4,200,000
319	Phố Quang Minh	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Trung Đô	10,000,000	8,000,000	6,000,000
320	Phố Mường Than	Từ đường Nhạc Sơn đến Lý Công Uẩn	10,000,000	8,000,000	6,000,000
321		Từ phố Lý Công Uẩn đến trường Nội trú	9,000,000	7,200,000	5,400,000
322	Ngõ Mường Than	Từ phố Mường Than đến phố Bà Triệu	6,300,000	5,040,000	3,780,000
323	Ngõ xưởng in	Từ phố Mường Than đến Doanh nghiệp Hoàng Sơn	5,500,000	4,400,000	3,300,000
324	Ngõ Trường Nội Trú	Từ phố Mường Than đến phố Quy Hoá	3,000,000	2,400,000	1,800,000
325	Phố Kim Hoa	Từ phố An Phú đến phố Trung Đô	10,000,000	8,000,000	6,000,000

326	Phố Bà Triệu	Từ phố Tuệ Tĩnh đến phố Lý Công Uẩn	9,500,000	7,600,000	5,700,000
327	Ngõ Bà Triệu	Đối diện cổng trường Lê Văn Tám	4,000,000	3,200,000	2,400,000
328	Phố Trần Nhật Duật	Từ đường Hoàng Liên đến phố Bà Triệu	14,000,000	11,200,000	8,400,000
329	Phố Hàm Nghi	Từ đường Hoàng Liên đến Quốc lộ 4D	19,000,000	15,200,000	11,400,000
330		Từ phố Hoàng Liên đến ngã sáu	21,000,000	16,800,000	12,600,000
331	Phố Lê Hữu Trác	Từ phố Hàm Nghi đến phố Phạm Ngọc Thạch	9,000,000	7,200,000	5,400,000
332	Phố Tân An	Từ phố Kim Hà đến phố Lê Hữu Trác	15,000,000	12,000,000	9,000,000
333	Phố Kim Hà	Từ phố Hàm Nghi đến phố Phạm Ngọc Thạch	16,000,000	12,800,000	9,600,000
334	Phố Tôn Thất Tùng	Từ phố Hàm Nghi đến suối Ngòi Đum	10,500,000	8,400,000	6,300,000
335	Phố Phạm Ngọc Thạch	Từ phố Hàm Nghi đến phố Kim Hà	11,900,000	9,520,000	7,140,000
336	Phố Thanh Phú	Từ phố Hàm Nghi đến phố Phạm Ngọc Thạch	9,500,000	7,600,000	5,700,000
337	Phố Đào Duy Từ	Từ phố Hàm Nghi đến phố Phạm Ngọc Thạch	12,000,000	9,600,000	7,200,000
338	Phố Cao Sơn	Từ phố Kim Thành đến hết đường	6,300,000	5,040,000	3,780,000
339	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Từ phố Mường Than đến phố Bà Triệu	10,500,000	8,400,000	6,300,000
340	Phố Bạch Đằng	Từ phố Hàm Nghi (QL4D) ra suối Ngòi Đum	4,000,000	3,200,000	2,400,000
341	Phố Bế Văn Đàn	Từ phố Bế Văn Đàn đến Phố Thanh Phú	8,000,000	6,400,000	4,800,000
342		Từ phố Đào Duy Từ đến phố Phạm Ngọc Thạch	8,000,000	6,400,000	4,800,000
343	Phố Ngọc Hà	Từ phố Xuân Diệu đến đường Hàm Nghi (lối đất Cao Minh)	8,750,000	7,000,000	5,250,000
344	Phố An Bình	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	7,000,000	5,600,000	4,200,000

345	Phố An Nhân	Từ đường Hoàng Liên đến phố Quang Minh	7,000,000	5,600,000	4,200,000
346	Phố Trung Đô	Từ đường Hoàng Liên đến đường Nhạc Sơn	14,000,000	11,200,000	8,400,000
347	Phố An Phú kéo dài	Từ đường Nhạc Sơn tổ 28 đến phố Quang Minh	8,000,000	6,400,000	4,800,000
348		Từ phố Quang Minh đến đường Nhạc Sơn tổ 24	7,500,000	6,000,000	4,500,000
349		Phố Nguyễn An Ninh	Từ đường Nhạc Sơn đến giáp địa phận phường Duyên Hải	6,500,000	5,200,000
350	Phố Ngô Đức Kế	Từ giáp địa phận phường Duyên Hải đến cuối đường	6,000,000	4,800,000	3,600,000
351	Đường M1	Từ Đường Ngô Quyền đến đường An Dương Vương	10,000,000	8,000,000	6,000,000
352	Ngõ Nhạc Sơn 1	Từ Nhạc Sơn đến chân đồi Nhạc Sơn	4,400,000	3,520,000	2,640,000
353	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường		2,000,000	1,600,000	1,200,000
1.6	PHƯỜNG BẮC CƯỜNG				
354	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ cầu Bắc Cường đến phố Châu Úy	15,500,000	12,400,000	9,300,000
355	Đường Võ Nguyên Giáp	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Phú Thịnh	15,000,000	12,000,000	9,000,000
356		Từ phố Phú Thịnh đến hết địa phận phường Bắc Cường	11,000,000	8,800,000	6,600,000
357	Đường Trần Phú	Từ trạm đăng kiểm đến phố Châu Úy	12,000,000	9,600,000	7,200,000
358	Đường Ngô Quyền	Từ cầu Ngòi Đum đến phố Phú Thịnh	10,500,000	8,400,000	6,300,000
359	Phố Lê Thanh	Từ đầu cầu Kim Tân đến phố Phú Thịnh	10,200,000	8,160,000	6,120,000
360		Từ phố Phú Thịnh đến phố Châu Úy	7,000,000	5,600,000	4,200,000
361	Phố Ngô Minh Loan	Từ phố Lê Thanh đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	12,000,000	9,600,000	7,200,000
362	Phố Cù Chính Lan	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Ngô Minh Loan	8,800,000	7,040,000	5,280,000

363	Phố Hoàng Trường Minh	Từ phố Ngô Minh Loan đến phố Kim Sơn	8,800,000	7,040,000	5,280,000
364	Phố Lạc Sơn	Từ phố Ngô Minh Loan đến phố Lê Văn Thiêm	8,800,000	7,040,000	5,280,000
365	Phố Nguyễn Thị Định	Từ phố Ngô Minh Loan đến phố Phú Thịnh	8,800,000	7,040,000	5,280,000
366	Ngõ Nguyễn Thị Định	Từ phố Nguyễn Thị Định đến hết đường	6,600,000	5,280,000	3,960,000
367	Phố Lê Văn Thiêm	Từ phố Cù Chính Lan đến đường Trần Phú	8,800,000	7,040,000	5,280,000
368	Phố Mường Hoa	Từ phố Ngô Minh Loan đến phố Hoàng Trường Minh	8,800,000	7,040,000	5,280,000
369	Phố Đào Trọng Lịch (đường N2A*)	Từ phố Nguyễn Thị Định (N2) đến phố Lê Văn Thiêm (N4)	6,600,000	5,280,000	3,960,000
370	Phố Kim Sơn	Từ phố Ngô Minh Loan đến phố Nguyễn Thị Định	8,800,000	7,040,000	5,280,000
371	Phố Tân Lập	Từ phố Nguyễn Thị Định đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	8,800,000	7,040,000	5,280,000
372	Phố Phú Thịnh	Từ phố Lê Thanh đến đường Trần Phú	8,000,000	6,400,000	4,800,000
373		Từ phố Lê Thanh đến đường Võ Nguyên Giáp	12,000,000	9,600,000	7,200,000
374		Từ đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba đường vào nghĩa trang Tân Lập (giáp đất nhà ông Lê Đức Tài)	10,000,000	8,000,000	6,000,000
375	Phố Bùi Đức Minh	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Hoàng Quy	8,800,000	7,040,000	5,280,000
376	Phố Võ Đại Huệ	Từ phố Tân Lập đến phố An Lạc	8,800,000	7,040,000	5,280,000
377	Các đường còn lại thuộc tiểu khu đô thị số 2		8,800,000	7,040,000	5,280,000
378	Phố Vĩ Kim	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường Trần Phú	7,500,000	6,000,000	4,500,000
379	Đường D6A	Từ phố Vĩ Kim đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	6,000,000	4,800,000	3,600,000
380	Phố Châu Úy	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường Trần Phú	12,000,000	9,600,000	7,200,000

381	Phố Lê Duy Lương	Từ phố Châu Úy đến phố Phan Kế Bính	7,000,000	5,600,000	4,200,000
382	Phố Phan Kế Bính	Đường vòng từ phố Châu Úy đến đại lộ Trần Hưng Đạo	7,000,000	5,600,000	4,200,000
383	Phố Lê Trọng Tấn	Từ phố Nguyễn Thăng Bình đến tuyến N27	7,000,000	5,600,000	4,200,000
384	Phố Mạc Đăng Dung	Từ đường Ngô Quyền đến đường N27	7,000,000	5,600,000	4,200,000
385	Phố Nguyễn Thăng Bình	Từ đường phố An Lạc đến đường N7	7,000,000	5,600,000	4,200,000
386	Các đường còn lại thuộc tiểu khu đô thị số 3		7,000,000	5,600,000	4,200,000
387	Phố Hoàng Quy	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết đường	7,000,000	5,600,000	4,200,000
388	Phố Quách Văn Rạng	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường Phú Thịnh	7,000,000	5,600,000	4,200,000
389	Phố An Lạc	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến hết đường	7,000,000	5,600,000	4,200,000
390	Các đường còn lại thuộc dự án khu dân cư đường B1		7,000,000	5,600,000	4,200,000
391	Phố Trần Thị Lan (đường D4 + D4A)	Từ đường M15 đến điểm Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GDTX thành phố	7,000,000	5,600,000	4,200,000
392	Phố Đô Đốc Bảo	Từ Lê Văn Thiêm đến phố Phú Thịnh	7,000,000	5,600,000	4,200,000
393	Phố Đô Đốc Tuyết (đường E15)	Từ đường E13 đến đường Lê Thanh (ngã tư cây xăng Linh Hương)	7,000,000	5,600,000	4,200,000
394	Phố Đô Đốc Lộc (đường E16)	Từ đường E13 đến đường M15	7,000,000	5,600,000	4,200,000
395	Phố Trương Định (đường E17)	Từ phố Lê Văn Thiêm đến M15	7,000,000	5,600,000	4,200,000
396	Phố Nguyễn Minh Không (đường E18)	Từ phố Lê Văn Thiêm đến đường E17	7,000,000	5,600,000	4,200,000
397	Phố Huỳnh Thị Cúc (đường M16)	Từ phố Lê Thanh đến đường Trần Phú	7,000,000	5,600,000	4,200,000
398	Các đường còn lại thuộc tiểu khu đô thị số 4	Các đường còn lại	7,000,000	5,600,000	4,200,000

399	Các đường thuộc tiểu khu đô thị số 5		5,000,000	4,000,000	3,000,000
400	Khu đô thị Tân Lập	Đường T7	2,500,000	2,000,000	1,500,000
401		Đường T8	3,500,000	2,800,000	2,100,000
402		Các đường còn lại thuộc dự án khu đô thị Tân Lập	1,500,000	1,200,000	900,000
403		Phía sau 20m đường 4E (thuộc tiểu khu 18) và các đường thuộc tổ 15	1,500,000	1,200,000	900,000
404	Khu vực thôn Chính Cường	Khu vực sau tỉnh lộ 156 và các vị trí còn lại	1,100,000	880,000	660,000
405	Các hộ bám mặt đường tỉnh lộ 156	Từ phố Lê Thanh đến hết tỉnh lộ 156	1,500,000	1,200,000	900,000
406	Khu vực thôn Cửa Cải (tổ 30)	Các khu vực còn lại	1,100,000	880,000	660,000
407	Khu vực xóm Lao Túng (tổ 30)	Các ngõ trong xóm	700,000	560,000	420,000
408	Đường N9	Từ cầu Ngòi Đum 2 đến phố Phú Thịnh	10,500,000	8,400,000	6,300,000
409	Các đường thuộc khu dân cư Chiến Thắng	Các đường còn lại thuộc dự án khu dân cư chiến Thắng	7,000,000	5,600,000	4,200,000
410	Các đường thuộc khu tái định cư của công ty Apatit (trừ các hộ bám mặt đường tỉnh lộ 156)		1,500,000	1,200,000	900,000
411	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường		1,100,000	880,000	660,000
1.7	PHƯỜNG NAM CƯỜNG				
412	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ phố Châu Úy đến phố Mỏ Sinh	13,000,000	10,400,000	7,800,000
413	Đường Võ Nguyên Giáp	Từ giáp địa phận phường Bắc Cường đến đường Trần Kim Chiến	11,000,000	8,800,000	6,600,000
414		Từ đường Trần Kim Chiến đến hết địa phận phường Nam Cường	12,000,000	9,600,000	7,200,000
415	Phố Lê Thanh	Từ phố Châu Úy đến đường Trần Phú	6,000,000	4,800,000	3,600,000
416	Đường Trần Phú	Từ phố Châu Úy đến phố Nguyễn Hữu Thọ	10,000,000	8,000,000	6,000,000

417		Từ phố Nguyễn Hữu Thọ đến cầu chui Bắc Lệnh	8,000,000	6,400,000	4,800,000
418	Phố Châu Úy	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đường Trần Phú	12,000,000	9,600,000	7,200,000
419	Phố Lũng Thàng	Từ đường Trần Phú đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	7,000,000	5,600,000	4,200,000
420	Phố Cốc Sa	Từ phố Lê Thanh đến Đại lộ Trần Hưng Đạo	7,000,000	5,600,000	4,200,000
421	Đường D7	Từ phố Lũng Thàng đến phố Cốc Sa	6,000,000	4,800,000	3,600,000
422	Phố Bùi Bằng Đoàn	Từ phố Lũng Thàng đến phố Lê Thanh	6,000,000	4,800,000	3,600,000
423	Đường 1/5	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường Trần Phú	8,000,000	6,400,000	4,800,000
424	Đường Trần Kim Chiến	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến cầu Giang Đông	8,000,000	6,400,000	4,800,000
425	Đường Nguyễn Trãi	Từ đường Trần Kim Chiến vào Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh đến giáp phường Bắc Lệnh	5,000,000	4,000,000	3,000,000
426	Đường Phùng Chí Kiên	Trước Tỉnh uỷ (từ đường 1/5 đến phố Mỏ Sinh giáp địa phận phường Bắc Lệnh)	5,000,000	4,000,000	3,000,000
427	Phố Mỏ Sinh	Từ đường Phùng Chí Kiên đến đường Trần Phú	6,500,000	5,200,000	3,900,000
428		Từ đường Phùng Chí Kiên đến phố 30/4	7,000,000	5,600,000	4,200,000
429	Phố Nguyễn Danh Phương	Từ phố Mỏ Sinh đến giáp địa phận phường Bắc Lệnh	5,000,000	4,000,000	3,000,000
430	Phố Cao Xuân Quế	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Thiện Kế	6,600,000	5,280,000	3,960,000
431	Phố Đinh Gia Quế	Từ đường Cao Xuân Quế đến hết đường	6,600,000	5,280,000	3,960,000
432	Phố Nguyễn Thiện Kế	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường Cao Xuân Quế	7,000,000	5,600,000	4,200,000
433	Khu dân cư trước khối II	Các đường còn lại	5,000,000	4,000,000	3,000,000
434	Phố Tùng Tung	Từ đường Trần Phú đến phố Mỏ Sinh (Hướng về cầu chui Bắc Lệnh)	4,000,000	3,200,000	2,400,000

435		Từ phố Mỏ Sinh đến đường Trần Phú (Hướng về cầu chui Bắc Lệnh)	4,000,000	3,200,000	2,400,000
436	Phố Trần Tung (Khu dân cư B5-B6)	Từ đường Trần Phú đến phố Quang Thái	4,600,000	3,680,000	2,760,000
437	Phố Quang Thái (Khu dân cư B5-B6)	Từ đường Trần Phú đến đường Trần Phú	4,600,000	3,680,000	2,760,000
438	Phố Nguyễn Trường Tộ (Khu dân cư B5-B6)	Từ đường Trần Phú đến phố Quang Thái	4,600,000	3,680,000	2,760,000
439	Phố Nguyễn Khoái (Khu dân cư B5-B6)	Từ đường Trần Phú đến phố Quang Thái	4,600,000	3,680,000	2,760,000
440	Phố Đan Đường (Khu dân cư B5-B6)	Từ phố Trần Tung đến phố Nguyễn Trường Tộ	4,600,000	3,680,000	2,760,000
441	Phố Trần Thủ Độ	Từ phố Ca Văn Thỉnh đến phố Ca Văn Thỉnh	7,000,000	5,600,000	4,200,000
442	Phố Ca Văn Thỉnh	Từ đường Trần Phú đến đường Trần Phú	7,000,000	5,600,000	4,200,000
443	Phố Ý Lan	Từ phố Châu Úy đến phố Lê Thanh	7,000,000	5,600,000	4,200,000
444	Đường E9A	Từ đường E8 đến phố Lê Thanh	7,000,000	5,600,000	4,200,000
445	Đường E6	Từ đường Trần Phú đến phố Lê Thanh	7,000,000	5,600,000	4,200,000
446	Đường E7	Từ đường Trần Phú đến phố Lê Thanh	7,000,000	5,600,000	4,200,000
447	Đường E8	Từ đường Trần Phú đến phố Lê Thanh	7,000,000	5,600,000	4,200,000
448	Phố Khúc Hạo (M5 + M6)	Từ đường Trần Phú đến đường Trần Phú	6,000,000	4,800,000	3,600,000
449	Phố Lý Tử Tấn (M7)	Từ phố Khúc Hạo đến phố Khúc Hạo	6,000,000	4,800,000	3,600,000
450	Phố Chu Phúc Uy (M8)	Từ phố Khúc Hạo đến phố Khúc Hạo	6,000,000	4,800,000	3,600,000
451	Phố Mai Kỳ Sơn (M9)	Từ phố Khúc Hạo đến phố Khúc Hạo	6,000,000	4,800,000	3,600,000
452	Phố Cao Xuân Huy	Từ đường D7 đến hết đường	3,000,000	2,400,000	1,800,000
453	Phố Nguyễn Hữu Thọ	Từ phố Cốc Sa đến đường Trần Phú	7,000,000	5,600,000	4,200,000

454	Phố Bùi Quốc Khải (M3)	Từ phố Cao Bá Đạt (M1) đến phố Bùi Hữu Nghĩa (M4)	6,000,000	4,800,000	3,600,000
455	Phố Cao Bá Đạt (M1)	Từ phố Nguyễn Hữu Thọ đến phố Bùi Hữu Nghĩa (M4)	6,000,000	4,800,000	3,600,000
456	Phố Bùi Hữu Nghĩa (M4)	Từ phố Nguyễn Hữu Thọ đến đường Trần Phú	6,000,000	4,800,000	3,600,000
457	Phố Bùi Viện (M2)	Từ phố Cao Bá Đạt (M1) đến phố Bùi Hữu Nghĩa (M4)	6,000,000	4,800,000	3,600,000
458	Thôn Đồng Hồ 1, thôn Đồng Hồ 2 (cũ)	Các hộ nằm trên trục đường chuyên dùng của mỏ	2,000,000	1,600,000	1,200,000
459		Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm cách đường chuyên dùng mỏ sau 20 m, nằm xa các phố, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	1,700,000	1,360,000	1,020,000
460		Đường suối Đôi - Pèng	Từ đường Trần Phú đến đường chuyên dùng mỏ	1,700,000	1,360,000
461	Thôn Đông Hà	Các khu vực còn lại của thôn Đông Hà cũ	1,100,000	880,000	660,000
462	Đường WB	Từ Phố Tùng Tung đến phố Nguyễn Danh Phương	1,500,000	1,200,000	900,000
463	Thôn Tùng Tung 1 (cũ)	Các hộ tổ 12 có vị trí nhà ở nằm xa các phố, nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	1,100,000	880,000	660,000
464		Khu vực tổ 11 giáp địa phận phường Bắc Lệnh	1,100,000	880,000	660,000
465	Thôn Tùng Tung 2 (cũ)	Các hộ không bám đường WB và các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa các phố, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	1,100,000	880,000	660,000
466	Thôn Tùng Tung 3 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa các phố, nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	1,100,000	880,000	660,000
467	Thôn Lũng Thàng 1, thôn Lũng Thàng 2 (cũ)	Các hộ còn lại có vị trí nhà ở nằm xa các phố, vị trí nhà ở trong các đường cụt, ngõ cụt	1,100,000	880,000	660,000
468	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường		600,000	480,000	360,000
1.8	PHƯỜNG BẮC LỆNH				
469	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ Phố Mỏ Sinh đến hết địa bàn phường Bắc Lệnh	11,000,000	8,800,000	6,600,000

470	Đường Hoàng Quốc Việt	Từ cầu chui Bắc Lệnh đến cầu Cung Ứng	7,000,000	5,600,000	4,200,000
471		Từ cầu Cung Ứng đến hết địa phận phường Bắc Lệnh	9,000,000	7,200,000	5,400,000
472		Từ phố Nguyễn Danh Phương đến đường Phùng Chí Kiên	6,500,000	5,200,000	3,900,000
473	Phố Mỏ Sinh	Từ đường Phùng Chí Kiên đến phố 30/4	7,000,000	5,600,000	4,200,000
474	Phố Mỏ Sinh kéo dài	Đoạn từ phố 30/4 đến đường Nguyễn Trãi	5,200,000	4,160,000	3,120,000
475	Đường Phùng Chí Kiên	Từ phố Mỏ Sinh đến phố Lý Thường Kiệt	5,000,000	4,000,000	3,000,000
476		Từ phố Lý Thường Kiệt đến phố Chiềng On	4,000,000	3,200,000	2,400,000
477	Phố 30/4	Từ phố Mỏ Sinh đến phố Chiềng On	7,000,000	5,600,000	4,200,000
478	Phố Chiềng On	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố 30/4	10,500,000	8,400,000	6,300,000
479		Từ phố 30/4 đến phố 19/5	9,500,000	7,600,000	5,700,000
480		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố 30/4	6,000,000	4,800,000	3,600,000
481	Phố Nguyễn Thế Lộc	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Nguyễn Danh Phương	4,500,000	3,600,000	2,700,000
482	Phố Phan Huy Ích	Từ phố Nguyễn Thế Lộc đến Lê Văn Thịnh	4,500,000	3,600,000	2,700,000
483	Phố Nguyễn Danh Phương	Từ phố Mỏ Sinh đến phố Lê Văn Thịnh	4,500,000	3,600,000	2,700,000
484	Phố Lê Văn Thịnh	Từ phố Phùng Chí Kiên đến phố Nguyễn Danh Phương	4,500,000	3,600,000	2,700,000
485	Đường T1, khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài	Từ đường Nguyễn Trãi đến phố Mỏ Sinh kéo dài	4,000,000	3,200,000	2,400,000
486	Đường T2 khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường T3	4,000,000	3,200,000	2,400,000
487	Đường T3, khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài	Từ đường T1 đến phố Mỏ Sinh kéo dài	4,000,000	3,200,000	2,400,000

488	Đường T4 khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài	Từ phố Mỏ Sinh đến đường T5	4,000,000	3,200,000	2,400,000
489	Đường T5 khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài	Từ đường T4 đến đường T7	4,000,000	3,200,000	2,400,000
490	Đường T7, T8, T9 khu dân cư giáp phố Mỏ Sinh kéo dài	Từ đường T1 đến đường T5	4,000,000	3,200,000	2,400,000
491	Phố Lưu Hữu Phước	Từ phố Nguyễn Thế Lộc đến phố Lý Thường Kiệt	6,000,000	4,800,000	3,600,000
492	Phố Đỗ Nhuận	Từ phố Nguyễn Thế Lộc đến phố Lý Thường Kiệt	6,000,000	4,800,000	3,600,000
493	Phố Lê Thiết Hùng	Từ phố Nguyễn Thế Lộc đến phố Lý Thường Kiệt	4,500,000	3,600,000	2,700,000
494		Từ phố Lý Thường Kiệt đến phố Chiềng On	4,000,000	3,200,000	2,400,000
495	Phố Lý Thường Kiệt	Từ phố 30/4 đến phố Phan Huy Ích	6,000,000	4,800,000	3,600,000
496	Phố Lý Nhân Tông	Từ phố 30/4 đến phố Nguyễn Danh Phương	6,000,000	4,800,000	3,600,000
497	Đường nối (đường ngõ xóm)	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến cổng trường tiểu học Bắc Lệnh	2,000,000	1,600,000	1,200,000
498		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến cổng trường cấp II Bắc Lệnh	2,000,000	1,600,000	1,200,000
499		Từ đường Hoàng Quốc Việt đến cổng trường Lý Tự Trọng (cũ)	2,000,000	1,600,000	1,200,000
500		Từ cổng trường Lý Tự Trọng (cũ) đến chân đồi truyền hình	2,000,000	1,600,000	1,200,000
501		Từ cổng trường cấp II Bắc Lệnh đến giáp tường rào trường CN kỹ thuật	2,000,000	1,600,000	1,200,000
502	Phố Mạc Thị Bưởi	Nối giữa phố Trần Văn Ôn đến phố Hoàng Văn Thái	4,500,000	3,600,000	2,700,000
503	Phố Hoàng Văn Thái	Từ đường Hoàng Quốc Việt (SN 281) đến phố Trần Văn Ôn	4,500,000	3,600,000	2,700,000
504	Phố Phùng Thế Tài	Từ phố Mạc Thị Bưởi nối đến Tiểu khu 19 (giáp với đường sắt)	4,500,000	3,600,000	2,700,000
505	Phố Trần Văn Ôn	Từ số nhà 103 đường Hoàng Quốc Việt đến giáp với Tiểu khu 19	4,500,000	3,600,000	2,700,000

506	Phố Ngô Gia Khảm	Từ số nhà 201 đường Hoàng Quốc Việt đến phố Hoàng Văn Thái	4,500,000	3,600,000	2,700,000
507	Phố Chế Lan Viên	Từ phố Trần Văn Ơn đến phố Phùng Thế Tài	4,500,000	3,600,000	2,700,000
508	Phố Cù Huy Cận	Từ phố Ngô Gia Khảm đến phố Hoàng Văn Thái	4,500,000	3,600,000	2,700,000
509	Phố An Tiêm	Từ phố Cù Huy Cận đến phố Hoàng Văn Thái	4,500,000	3,600,000	2,700,000
510	Đường D16 (tiểu khu đô thị số 13)	Từ phố Phan Huy Ích đến phố Lý Thường Kiệt	5,000,000	4,000,000	3,000,000
511		Từ phố Lý Thường Kiệt đến phố Chiềng On	4,000,000	3,200,000	2,400,000
512		Các đường H1 và H2	4,500,000	3,600,000	2,700,000
513		Các đường còn lại	3,000,000	2,400,000	1,800,000
514	Tổ 5	Mặt đường tổ 5 từ đường Hoàng Quốc Việt đến giáp phường Bình Minh	1,200,000	960,000	720,000
515		Các ngõ còn lại	1,000,000	800,000	600,000
516		Mặt đường tổ 6 từ đường Hoàng Quốc Việt qua bãi đá mỏ Apatit đến giáp tổ 13	800,000	640,000	480,000
517		Các ngõ còn lại	600,000	480,000	360,000
518	Ngõ tổ 7, 8, 9, 10, 11	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến ngõ cụt	1,200,000	960,000	720,000
519	Tổ 12	Đường xóm phía sau đường Hoàng Quốc Việt (khu tập thể bệnh viện cũ)	1,200,000	960,000	720,000
520	Tổ 13, 14	Mặt đường từ đường Hoàng Quốc Việt đến giáp phường Nam Cường	1,000,000	800,000	600,000
521		Các ngõ còn lại	800,000	640,000	480,000
522	Tổ 15,16,17	Các khu vực còn lại	1,200,000	960,000	720,000
523	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường		600,000	480,000	360,000
1.9	Phường Pom Hán				
524	Đường Hoàng Quốc Việt	Từ giáp địa phận phường Bắc Lệnh đến ngã ba giao với phố Hà Đặc	9,000,000	7,200,000	5,400,000

525		Từ phố Hà Đặc đến đầu đường đi vào mỏ (khu vực ngã ba Bến Đá)	7,000,000	5,600,000	4,200,000
526	Phố Nguyễn Bặc	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến hết đường	2,500,000	2,000,000	1,500,000
527	Phố Vũ Văn Mật	Từ đường Hoàng Quốc Việt (bưu điện Cam Đường) đến giáp phố Nguyễn Bặc	3,000,000	2,400,000	1,800,000
528	Phố Hoàng Sào	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến giáp địa phận phường Bình Minh	5,500,000	4,400,000	3,300,000
529	Phố Mã Yên Sơn	Từ phố Hoàng Sào đến giáp địa phận phường Bình Minh	1,000,000	800,000	600,000
530	Phố Nguyễn Chích	Từ phố Mã Yên Sơn đến hết đường	750,000	600,000	450,000
531	Phố Trần Xuân Soạn	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến phố Võ Văn Tần	5,500,000	4,400,000	3,300,000
532		Từ phố Võ Văn Tần đến ngã ba Đào Tấn	8,000,000	6,400,000	4,800,000
533	Phố Trịnh Hoài Đức	Từ phố Nguyễn Huy Tụ đến phố Tân Tiến	6,000,000	4,800,000	3,600,000
534		Từ phố Tân Tiến đến hết đường	3,500,000	2,800,000	2,100,000
535	Phố Vũ Uy (Phố T1)	Từ phố Trần Quý Cáp đến phố Trần Xuân Soạn	3,500,000	2,800,000	2,100,000
536	Phố Nguyễn Huy Tụ (Phố T2 + T3)	Từ phố Hoàng Sào đến phố Trần Xuân Soạn	5,000,000	4,000,000	3,000,000
537		Từ phố Trần Xuân Soạn đến phố Tân Tiến	7,000,000	5,600,000	4,200,000
538	Phố Trần Quý Cáp (Phố T4)	Từ phố Võ Văn Tần đến phố Nguyễn Huy Tụ	3,500,000	2,800,000	2,100,000
539	Phố Đào Tấn (Phố T8)	Từ phố Nguyễn Huy Tụ đến phố Trần Xuân Soạn	5,000,000	4,000,000	3,000,000
540	Phố Đào Tấn (Phố T9)	Từ phố Trần Xuân Soạn đến phố Giàn Than	7,000,000	5,600,000	4,200,000
541	Phố Trần Quang Diệu (Phố T13)	Từ phố Hoàng Sào đến phố Đào Tấn	4,000,000	3,200,000	2,400,000
542	Phố Võ Văn Tần	Từ ngã ba phố Hoàng Sào (cạnh nhà thi đấu) đến hết đường	5,000,000	4,000,000	3,000,000

543	Phố Tân Tiến	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến ngã ba Đào Tấn	6,000,000	4,800,000	3,600,000
544	Phố Giàn Than	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến phố Hoàng Sào	1,600,000	1,280,000	960,000
545	Phố Nguyễn Xí	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến phố Vũ Văn Mật	2,400,000	1,920,000	1,440,000
546	Phố Hoàng Đức Chử	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến phố Hà Đặc	3,000,000	2,400,000	1,800,000
547	Phố Hà Đặc	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến ngã ba Cầu Gồ	2,000,000	1,600,000	1,200,000
548	Phố Tô Vũ	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến phố Hoàng Đức Chử	2,000,000	1,600,000	1,200,000
549	Phố Hoàng Công Chất	Từ phố Nguyễn Xí đến hết đường	2,000,000	1,600,000	1,200,000
550	Phố 23/9	Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp ngân hàng Sài Gòn Bank) đến ngã ba phố Cầu Gồ	2,000,000	1,600,000	1,200,000
551	Phố Cầu Gồ	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến ngã ba phố 23/9	2,000,000	1,600,000	1,200,000
552	Phố Trần Văn Nỗ	Từ ngã ba Bến Đá đến giáp địa phận xã Cam Đường	2,000,000	1,600,000	1,200,000
553	Phố Nguyễn Đình Thi	Từ ngã ba phố 23/9 đến phố Trần Văn Nỗ	2,000,000	1,600,000	1,200,000
554	Đường vào mỏ	Từ ngã ba Bến Đá đến địa phận xã Cam Đường	1,300,000	1,040,000	780,000
555	Ngõ xóm tổ 16	Từ phố 23/9 đến hết đường (giáp địa phận phường Bắc Lệnh)	800,000	640,000	480,000
556	Ngõ xóm 1 tổ 12 (tổ 40 cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp số nhà 573) đến hết đường	1,000,000	800,000	600,000
557	Ngõ xóm 1 tổ 15 (tổ 34A cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp Ngân hàng Sài Gòn Bank) đến hết đường	800,000	640,000	480,000
558	Ngõ xóm 1 tổ 19 (tổ 36 cũ)	Từ phố 23/9 đi qua nhà văn hóa khu dân cư số 9 đến hết đường	1,000,000	800,000	600,000
559	Ngõ xóm 1 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ phố Hoàng Đức Chử (giáp đội số 2 công an Phòng cháy chữa cháy) đến hết đường	750,000	600,000	450,000
560	Ngõ xóm 1 tổ 27 (tổ 24 cũ)	Từ phố Hà Đặc đến hết đường	850,000	680,000	510,000

561	Ngõ xóm 1 tổ 28 (tổ 25 cũ)	Từ phố Hà Đặc đến hết đường	850,000	680,000	510,000
562	Ngõ xóm 1 tổ 30 (tổ 8 cũ)	Từ phố Cầu Gò (giáp số nhà 020) đến hết đường	750,000	600,000	450,000
563	Ngõ xóm 1 tổ 33 (tổ 31B cũ)	Từ phố 23/9 đến hết đường	800,000	640,000	480,000
564	Ngõ xóm 1 tổ 36 (tổ 28 cũ)	Từ phố Nguyễn Đình Thi đi xuống trạm bơm tổ 36 (tổ 28 cũ)	800,000	640,000	480,000
565	Ngõ xóm 2 tổ 12 (tổ 40 cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp số nhà 577) đến hết đường	1,000,000	800,000	600,000
566	Ngõ xóm 2 tổ 25 (tổ 5B cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp chi nhánh điện lực Cam Đường) đến hết đường	1,000,000	800,000	600,000
567	Ngõ xóm 3 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ phố Hà Đặc (giáp số nhà 002) đến hết đường	750,000	600,000	450,000
568	Ngõ xóm 2 tổ 27 (tổ 24 cũ)	Từ phố Hà Đặc đến hết đường (ngõ gần nhất phía sau trường tiểu học)	850,000	680,000	510,000
569	Ngõ xóm 2 tổ 30 (tổ 8 cũ)	Từ phố Cầu Gò (giáp số nhà 079) đến hết đường	750,000	600,000	450,000
570	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường		600,000	480,000	360,000
1.1 0	PHƯỜNG BÌNH MINH				
571	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ giáp phường Bắc Lệnh đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh (nút giao Ná Méo)	11,000,000	8,800,000	6,600,000
572	Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	Từ cuối Đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Xuân Tăng	8,000,000	6,400,000	4,800,000
573	Đường Võ Nguyên Giáp	Từ giáp địa phận phường Nam Cường đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh (nút giao Ná Méo)	10,000,000	8,000,000	6,000,000
574	Phố Bình Minh (29m)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Nguyễn Đức Thuận (N5)	7,000,000	5,600,000	4,200,000
575		Từ phố Nguyễn Đức Thuận (N5) đến Quốc lộ 4E	3,000,000	2,400,000	1,800,000
576		Từ ngã ba Bến Đá đến cầu sắt Làng Nhón (tổ 28)	3,000,000	2,400,000	1,800,000

577		Từ cầu sắt đến phố Bình Minh 29m (tổ 25, 26, 27)	3,000,000	2,400,000	1,800,000
578		Đoạn còn lại của quốc lộ 4E giáp với phường Thống Nhất	3,000,000	2,400,000	1,800,000
579	Phố Chiềng On	Từ phố 19/5 đến đường Võ Nguyên Giáp	9,500,000	7,600,000	5,700,000
580	Đường Nguyễn Trãi	Từ giáp địa phận phường Bắc Lệnh đến đường Võ Nguyên Giáp	5,000,000	4,000,000	3,000,000
581	Phố 19/8	Từ phố Chiềng On đến đường Võ Nguyên Giáp	5,000,000	4,000,000	3,000,000
582	Phố 19/5	Từ phố Chiềng On đến đường Võ Nguyên Giáp	8,000,000	6,400,000	4,800,000
583	Phố Hoàng Sào	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Pom Hân	5,500,000	4,400,000	3,300,000
584	Phố Vương Thừa Vũ (B12)	Từ đường Nguyễn Trãi đến hết đường	6,000,000	4,800,000	3,600,000
585	Phố Bùi Nguyên Khiết (DN2)	Từ phố Vương Thừa Vũ đến phố 22/12	6,000,000	4,800,000	3,600,000
586	Phố Hoàng Cầm (DN3)	Từ phố Vương Thừa Vũ đến phố 22/12	6,000,000	4,800,000	3,600,000
587	Phố Nguyễn Tuân (DM1)	Từ đường Nguyễn Trãi đến đoạn giao Nguyễn Trãi - Tân Hưng	6,000,000	4,800,000	3,600,000
588	Phố 22/12 (DM2)	Từ đường Nguyễn Trãi đến hết đường	6,000,000	4,800,000	3,600,000
589	Phố Đoàn Kết (DM3)	Từ đường Nguyễn Trãi đến phố 19/5	6,000,000	4,800,000	3,600,000
590	Phố Nguyễn Hữu An (DM4)	Từ phố Tân Hưng đến phố Nguyễn Sơn	6,000,000	4,800,000	3,600,000
591	Phố Bằng Giang (DM5)	Từ phố Hoàng Cầm đến phố 19/5	6,000,000	4,800,000	3,600,000
592	Phố Soi Làn (DM6)	Từ phố Hoàng Cầm đến phố 19/5	6,000,000	4,800,000	3,600,000
593	Phố Tân Hưng (T7 + T8)	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến phố Vương Thừa Vũ	6,000,000	4,800,000	3,600,000
594	Phố Nguyễn Sơn (T9 + T10)	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến phố Vương Thừa Vũ	6,000,000	4,800,000	3,600,000
595	Các tiểu khu đô thị số 8 (khu tái định cư Soi Làn), 9	Các đường nhánh còn lại	6,000,000	4,800,000	3,600,000

596	Khu dân cư B9 mở rộng	Các đường theo quy hoạch	6,000,000	4,800,000	3,600,000
597	Phố Nguyễn Duy Trinh (đường E1)	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo (phố Nguyễn Duy Trinh 1, Nguyễn Duy Trinh 2), từ đại lộ Trần Hưng Đạo (giáp cây xăng Bình Minh) đến phố Trần Hữu Tước (E2)	5,500,000	4,400,000	3,300,000
598	Phố Trần Hữu Tước (đường E2)	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo (giáp cây xăng Bình Minh) đến phố Nguyễn Duy Trinh	5,500,000	4,400,000	3,300,000
599	Phố Nguyễn Cảnh Chân (đường E3)	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến hết khu nhà ở Bình Minh (HUD8)	6,000,000	4,800,000	3,600,000
600	Tiểu khu đô thị số 17 (khu đô thị KOSY)	Các đường A1, A2	5,200,000	4,160,000	3,120,000
601		Các đường A6A, A7, A7A, A8A, A9, A10, A11	4,000,000	3,200,000	2,400,000
602		Các đường còn lại	3,000,000	2,400,000	1,800,000
603		Phố Lê Anh Xuân (B13)	Từ phố Chiềng On đến phố Hồ Đắc Di (T5)	6,000,000	4,800,000
604	Phố Đặng Thùy Trâm	Từ phố Chiềng On đến phố Hồ Đắc Di (T5)	5,000,000	4,000,000	3,000,000
605	Phố Trần Hoàn (B14)	Từ phố 19/5 (B9) đến phố Đặng Thùy Trâm (B11A)	6,000,000	4,800,000	3,600,000
606	Phố Soi Chiềng (B15)	Từ phố 19/5 (B9) đến phố Đặng Thùy Trâm (B11A)	6,000,000	4,800,000	3,600,000
607	Phố Hồ Đắc Di (T5)	Từ phố 19/5 (B9) đến phố Đặng Thùy Trâm (B11A)	8,000,000	6,400,000	4,800,000
608	Đường T5	Đoạn còn lại	3,500,000	2,800,000	2,100,000
609	Đường TT12	Từ đường B6 đến đường B9	4,000,000	3,200,000	2,400,000
610	Đường M1 (tiếp giáp trường Y)	Từ đường B11 đến đường B12	4,000,000	3,200,000	2,400,000
611	Phố Nguyễn Đức Thuận	Từ phố Bình Minh đến hết đường	4,000,000	3,200,000	2,400,000
612	Phố Phạm Huy Thông (BM19)	Từ đường Nguyễn Cơ Thạch đến hết đường	4,000,000	3,200,000	2,400,000
613	Phố Nguyễn Cơ Thạch (N8+BM17+BM18)	Từ phố Bình Minh đến đường 4E	4,000,000	3,200,000	2,400,000
614	Phố 20 tháng 11 (đường N9)	Từ đường Bình Minh (số nhà 160) đến cuối đường Bình Minh (chân cầu)	4,000,000	3,200,000	2,400,000

615	Đường đi Soi Làn (từ WB đến Đại lộ Trần Hưng Đạo thuộc tổ 9, 10, 11, 12)	Trục đường WB từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến đường Võ Nguyên Giáp	1,400,000	1,120,000	840,000
616		Các đường nhánh từ trục đường WB đi vào các ngõ xóm trong khu dân cư	1,200,000	960,000	720,000
617		Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến ngã ba 3 phường Bình Minh - Xuân Tăng - Thống Nhất	1,100,000	880,000	660,000
618	Khu cửa ngòi (tổ 8)	Đường WB đoạn còn lại đến giáp đường vào phường Xuân Tăng (đường đất)	1,200,000	960,000	720,000
619		Các đường nhánh từ đường WB vào ngõ xóm	1,200,000	960,000	720,000
620	Tổ 10	Từ đường Võ Nguyên Giáp đi vào các ngõ	1,200,000	960,000	720,000
621	Tổ 14+15	Từ đường Hoàng Sào đi song song với đường sắt thuộc các tổ 14, 15	1,300,000	1,040,000	780,000
622	Tổ 16	Đường từ cổng UBND phường (cũ) đi vào đằng sau phường thuộc tổ 16	1,600,000	1,280,000	960,000
623	Tổ 17	Toàn tổ	1,200,000	960,000	720,000
624	Tổ 18	Toàn tổ	1,400,000	1,120,000	840,000
625	Tổ 18a (Ná Méo 2 cũ)	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài (công ty Huy Long) đến mỏ đá nhà máy xi măng cũ và các ngõ	1,100,000	880,000	660,000
626	Tổ 19	Toàn tổ	1,500,000	1,200,000	900,000
627	Tổ 23a	Các đường nhánh trừ các hộ bám mặt đường Nguyễn Cơ Thạch	1,200,000	960,000	720,000
628	Tổ 24	Các ngõ tổ 24	1,200,000	960,000	720,000
629	Khu Nhón 1+2 (Tổ 25+26+27)	Các hộ nằm trong khu vực sau làn dân cư đường 4E cũ đến giáp khu TĐC đường cao tốc	1,400,000	1,120,000	840,000
630	Tổ 27, 28	Các ngõ xóm sau khu dân cư đường 4E	1,200,000	960,000	720,000
631	Tổ 29, 30	Toàn tổ	1,200,000	960,000	720,000
632	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường		600,000	480,000	360,000

1.11	PHƯỜNG THỐNG NHẤT				
633	Quốc lộ 4E	Từ giáp phường Bình Minh đến đường vào tổ 5	2,000,000	1,600,000	1,200,000
634		Từ đường vào tổ 5 đến giáp địa phận huyện Bảo Thắng	1,500,000	1,200,000	900,000
635	Đường Nguyễn Trãi (đường TN7)	Từ Quốc lộ 4E đến giáp địa phận phường Xuân Tăng	3,000,000	2,400,000	1,800,000
636	Đường Trung đoàn 53	Từ Quốc lộ 4E đến giáp địa phận phường Xuân Tăng	1,000,000	800,000	600,000
637	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường		600,000	480,000	360,000
1.1 2	PHƯỜNG XUÂN TĂNG				
638	Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	Từ giáp phường Bình Minh đến hết địa phận phường Xuân Tăng	7,000,000	5,600,000	4,200,000
639	Đường Nguyễn Trãi	XT22: Từ số nhà 02 đến số nhà 212	3,000,000	2,400,000	1,800,000
640		XT26: Từ số nhà 214 đến số nhà 432	3,000,000	2,400,000	1,800,000
641		XT28: Từ số nhà 434 đến đường TN7	3,000,000	2,400,000	1,800,000
642	Đường Nguyễn Trãi (đường TN7)	Từ giáp đường XT28 đến giáp đường TN7 phường Thống Nhất.	3,000,000	2,400,000	1,800,000
643	Phố Nguyễn Bá Lại (đường XT2)	Từ đường Nguyễn Trãi (XT22) đến phố Phan Bá Vành (XT20)	3,000,000	2,400,000	1,800,000
644	Phố Cư Hòa Vần (đường XT3)	Từ đường Nguyễn Trãi (XT22) đến phố Phan Bá Vành (XT20)	3,000,000	2,400,000	1,800,000
645	Phố Đỗ Hành (đường XT4)	Từ XT22 đến phố Phan Bá Vành (Đường XT20)	3,000,000	2,400,000	1,800,000
646	Phố Nguyễn Cao (đường XT5)	Từ XT22 đến phố Phan Bá Vành (Đường XT20)	3,000,000	2,400,000	1,800,000
647	Phố Đặng Tất (đường XT5A)	Từ XT22 đến phố Phan Bá Vành (Đường XT20)	3,000,000	2,400,000	1,800,000
648	Phố Nguyễn Hữu Huân (đường XT6)	Từ đường Nguyễn Trãi (XT22) đến phố Phan Bá Vành	3,000,000	2,400,000	1,800,000
649	Phố Nguyễn Gia Thiều (đường XT7)	Từ XT22 đến phố Đặng Thái Thân (Đường XT21)	3,000,000	2,400,000	1,800,000

650	Phố Thái Phiên (đường XT8)	Từ XT22 đến phố Đặng Thái Thân (Đường XT21)	3,000,000	2,400,000	1,800,000
651	Phố Đặng Dung (đường XT9)	Từ XT22 đến phố Đặng Thái Thân (Đường XT21)	3,000,000	2,400,000	1,800,000
652	Phố Phan Bá Vành (đường XT20)	Từ XT1 đến XT10	3,000,000	2,400,000	1,800,000
653		Từ XT10 đến XT14	3,000,000	2,400,000	1,800,000
654	Phố Phan Bá Vành (đường XT20)	Từ XT14 đến Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	3,000,000	2,400,000	1,800,000
655	Phố Đặng Thái Thân (đường XT21 + XT25)	Từ XT6 đến XT10	3,000,000	2,400,000	1,800,000
656		Đoạn từ XT10 đến XT14	3,000,000	2,400,000	1,800,000
657		Đoạn từ XT14 đến đoạn đầu nối XT20	3,000,000	2,400,000	1,800,000
658	Phố Quốc Hương (đường XT1)	Từ Phố Phan Bá Vành (Đường XT20) đến Đại lộ Trần Hưng Đạo (kéo dài)	3,000,000	2,400,000	1,800,000
659	Các đường còn lại thuộc khu tái định cư Sở giao thông	Đường XT6 đoạn nối đường Nguyễn Trãi với Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	3,000,000	2,400,000	1,800,000
660	Phố Tống Duy Tân (đường XT12)	Từ đường Nguyễn Trãi (XT26) đến phố Đặng Thái Thân (XT25)	3,000,000	2,400,000	1,800,000
661	Đường XT27	Từ đường Nguyễn Trãi (XT26) đến phố Đặng Thái Thân (XT25)	3,000,000	2,400,000	1,800,000
662	Phố Trần Khát Chân (đường XT14)	Từ phố Phan Bá Vành (Đường XT20) đến Đại lộ Trần Hưng Đạo (kéo dài)	3,000,000	2,400,000	1,800,000
663	Phố Trương Hán Siêu (đường XT15)	Từ phố Phan Bá Vành (Đường XT20) đến Đại lộ Trần Hưng Đạo (kéo dài)	3,000,000	2,400,000	1,800,000
664	Các đường thuộc khu tái định cư trường đại học Fansipan (Sau khi đã hoàn thành hệ thống cơ sở vật chất, hạ tầng và giao tái định cư)	Các đường đô thị thuộc mặt bằng tái định cư dự án Trường đại học Fansipan.	3,000,000	2,400,000	1,800,000
665	Phố Thân Nhân Trung (XT10)	Từ phố Phan Bá Vành (Đường XT20) đến Đại lộ Trần Hưng Đạo (kéo dài) trước cửa phường	3,000,000	2,400,000	1,800,000
666	Phố Triệu Quốc Đạt (đường XT17)	Từ đường TN7 đến Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	3,000,000	2,400,000	1,800,000

667	Đường liên xã	Từ đoạn rẽ vào ngõ nhà ông Cựơc đến giáp phố Quốc Hương (đường XT1)	1,000,000	800,000	600,000
668	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường		600,000	480,000	360,000
2	HUYỆN BẢO THẮNG				
2.1	THỊ TRẤN PHỐ LU				
1	Đường 19-5	Đoạn từ ngã ba cạnh UBND TT Phố Lu đến ngã ba đường Khuất Quang Chiển - đường 19-5	10,500,000	8,400,000	6,300,000
2		Đoạn từ ngã ba đường Khuất Quang Chiển- đường 19-5 đến đường Hoàng Sào	8,200,000	6,560,000	4,920,000
3		Ngõ 35	2,100,000	1,680,000	1,260,000
4		Ngõ 54 (đường ra sân vận động đến hết đất nhà ông Nhuận)	4,200,000	3,360,000	2,520,000
5		Ngách 54	2,100,000	1,680,000	1,260,000
6		Đất ở giáp sân vận động còn lại	1,700,000	1,360,000	1,020,000
7		Ngõ 70 (cạnh Bưu điện)	1,000,000	800,000	600,000
8		Đường 19-5 Ngõ 124 (đối diện công an huyện) đến ngã 3 giao với ngõ 197 đường CMT8	1,200,000	960,000	720,000
9	Đường Cách mạng tháng 8	Từ đường Hoàng Sào đến Ngã 4 (hết nhà số 24 đường CMTT) đến hết chi nhánh điện	8,000,000	6,400,000	4,800,000
10		Tiếp giáp chi nhánh điện (SN 118 - đường CMTT) đến cầu Bệnh Viện	9,000,000	7,200,000	5,400,000
11		Từ cầu Bệnh Viện đến ngã ba đường bao quanh bệnh viện	8,000,000	6,400,000	4,800,000
12		Từ ngã ba đường bao quanh bệnh viện đến ngã ba CMTT - Trần Hợp	5,000,000	4,000,000	3,000,000
13		Ngõ giáp phòng Giáo dục Bảo Thắng	1,000,000	800,000	600,000
14		Ngõ cạnh số nhà 102	1,600,000	1,280,000	960,000
15		Ngõ 144 (giáp đài PTTH Bảo Thắng)	1,000,000	800,000	600,000

16		Ngõ 244 (cạnh trường PTTH Bảo Thắng)	1,000,000	800,000	600,000
17		Ngõ 131 (giáp nhà ông Đích)	1,000,000	800,000	600,000
18		Ngõ 151 (cạnh Toà án huyện)	6,000,000	4,800,000	3,600,000
19		Ngõ cạnh số nhà 197 (giáp nhà ông Tuyên đối diện trường PTTH)	1,200,000	960,000	720,000
20		Ngõ 313	1,000,000	800,000	600,000
21		Ngõ 341 (cạnh nhà ông Toàn)	1,000,000	800,000	600,000
22		Đường 351 (cạnh nhà bà Hiền)	4,000,000	3,200,000	2,400,000
23		Đường 351 đến giáp phân hiệu mầm non Phú Thịnh 1	1,000,000	800,000	600,000
24		Ngõ 400 (cạnh nhà Minh Tịnh)	1,000,000	800,000	600,000
25		Ngõ 404 (cạnh trường nội trú) đi vào 100m	1,000,000	800,000	600,000
26		Ngõ 514	1,000,000	800,000	600,000
27		Ngõ 317	1,000,000	800,000	600,000
28		Ngõ cạnh cầu Bệnh Viện (cạnh nhà ông Nghiễn)	1,000,000	800,000	600,000
29		Đoạn từ đường sắt đến ngõ 144 đường Lê Hồng Phong	4,000,000	3,200,000	2,400,000
30		Đoạn từ ngõ 144 đường Lê Hồng Phong đến hết đất công an thị trấn	8,000,000	6,400,000	4,800,000
31		Từ công an thị trấn đến hết đất bến xe	6,650,000	5,320,000	3,990,000
32		Đoạn từ hết đất bến xe đến đường phụ ra ga (số nhà 235 LHP)	4,500,000	3,600,000	2,700,000
33	Đường Lê Hồng Phong	Từ số nhà 237 đến ngõ 285 - LHP (hết nhà ông Thiện)	3,500,000	2,800,000	2,100,000
34		Từ ngõ 285 - LHP đến bến đò	1,500,000	1,200,000	900,000
35		Ngõ 36 (cạnh nhà ông Đoàn)	1,000,000	800,000	600,000
36		Ngõ 29 (đường vào cung ứng xi măng)	2,600,000	2,080,000	1,560,000
37		Ngõ 386 (cạnh nhà Hà Oanh)	1,000,000	800,000	600,000

38		Ngõ 416 (ngõ cụt)	1,000,000	800,000	600,000
39		Ngõ 448 (giáp nhà ông Bắc)	1,000,000	800,000	600,000
40		Ngõ 460 (đường vào chùa Thiên Trúc Tự)	1,000,000	800,000	600,000
41		Ngõ 285; 297; 470	1,000,000	800,000	600,000
42		Đoạn từ phố Ngang dọc theo đường sắt đến nhà bà đối diện số 146 Lê Hồng Phong	1,000,000	800,000	600,000
43		Ngõ 155 (cạnh trạm than)	1,000,000	800,000	600,000
44	Đường Khuất Quang Chiển	Từ đường 19 - 5 đến phố Kim Đồng	10,000,000	8,000,000	6,000,000
45	Đường Quách Văn Rạng	Từ đường 19/5 (số nhà 01) đến ngõ 13	4,200,000	3,360,000	2,520,000
46		Từ số nhà 13 đến cầu Phú Thịnh	1,250,000	1,000,000	750,000
47		Từ cầu Phú Thịnh đến ngã 3 đường CMT8	1,300,000	1,040,000	780,000
48		Ngõ vào xóm chăn nuôi cũ	800,000	640,000	480,000
49		Ngõ 13	800,000	640,000	480,000
50		Từ đường 19-5 đến đường CMT8 (cách 40m)	3,500,000	2,800,000	2,100,000
51	Đường đi xã Phố Lu	Đường Phú Thịnh (đoạn ngã 3 đường Trần Hợp với đường CM tháng 8) đến 50m	1,750,000	1,400,000	1,050,000
52		Đoạn tiếp từ 50m đến 100m	1,200,000	960,000	720,000
53		Đoạn tiếp từ 100m đến 150m	1,000,000	800,000	600,000
54		Đoạn tiếp từ 150m đến đường sắt	1,000,000	800,000	600,000
55		Từ đường CMT8 đến đường Trần Hợp	3,000,000	2,400,000	1,800,000
56	Đường T1 bao quanh bệnh viện	Từ đường cách mạng tháng 8 đến đường Tuệ Tĩnh	4,000,000	3,200,000	2,400,000
57	Đường Trần Hợp	Từ QL 4E đến ngã 3 đường rẽ Tuệ Tĩnh	1,600,000	1,280,000	960,000
58		Từ ngã 3 đường rẽ Tuệ Tĩnh đến nhà ông Trừ	1,250,000	1,000,000	750,000

59		Từ nhà ông Trừ đến đường Cách mạng tháng 8	1,100,000	880,000	660,000
60		Đường vào nhà ông Trừ, ông Thư, khu nhà ông Quang	1,000,000	800,000	600,000
61		Từ cầu chung Phố Lu đến cầu Ngòi Lu	4,000,000	3,200,000	2,400,000
62		Từ cầu Ngòi Lu (nhà máy nước) đến qua cổng trung tâm chính trị cũ 200m	3,000,000	2,400,000	1,800,000
63		Từ qua cổng trung tâm chính trị cũ 200m đến hết đất thị trấn	1,600,000	1,280,000	960,000
64	Đường Hoàng Sào	Ngõ giáp nghĩa trang	800,000	640,000	480,000
65		Ngõ 191; 148; 115	800,000	640,000	480,000
66		Ngõ 67 (cạnh nhà ông Hòa)	800,000	640,000	480,000
67		Ngõ 58	800,000	640,000	480,000
68		Đầu ngõ 93 đến ngã 3 (nhà bà Thoa)	800,000	640,000	480,000
69	Đường Phố Ngang	Đoạn từ điểm cách đường Lê Hồng Phong 30m đến giáp đường sắt	4,400,000	3,520,000	2,640,000
70	Đường Đập Tràn	Từ đường 19-5 đến đường Hoàng Sào	2,300,000	1,840,000	1,380,000
71		Từ đường 19-5 đến đường CM tháng 8	4,400,000	3,520,000	2,640,000
72	Đường Kim Hải	Từ nhà số 01 đến 07 (đường Kim Hải cũ)	2,100,000	1,680,000	1,260,000
73		Ngõ cạnh nhà NVH TDP Phú Thành 4 đến đường sắt	1,000,000	800,000	600,000
74	Đường Kim Đồng	Đoạn nối từ đường CM tháng 8 đến đường Hoàng Sào (QL4E)	4,400,000	3,520,000	2,640,000
75	Phố Trần Oanh	Đường bao quanh SVĐ thị trấn	3,150,000	2,520,000	1,890,000
76	Đường Phú Long	Đoạn ngã 3 QL - 4E đến đầu cầu Phú Long	3,000,000	2,400,000	1,800,000
77		Đoạn từ cầu Phú Long đến kè Phú Long (gặp đường sắt)	2,000,000	1,600,000	1,200,000
78	Đường vào Khe Mon	Đường vào Khe Mon	800,000	640,000	480,000

79	Đường từ kè Phú Long đến giáp Làng Mi	Đường từ kè Phú Long đến hết khe Măng Mai	800,000	640,000	480,000
80	Đường Gốc Ngoã	Đường Gốc Ngoã (nhà ông Đoàn Quốc Bảo)	800,000	640,000	480,000
81	Đường 15 tháng 10	Từ đường Cách Mạng tháng tám đến đường Khuất Quang Chiến	10,000,000	8,000,000	6,000,000
82	Phố Trần Quốc Toàn (tên cũ là Đường T1, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)	Từ điểm nối vào đường Khuất Quang Chiến đến đường Hoàng Sào	5,250,000	4,200,000	3,150,000
83	Phố Nguyễn Viết Xuân (tên cũ là Đường T2, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)	Từ điểm nối phố Võ Thị Sáu (tên cũ là đường T5) đến điểm nối vào đường Khuất Quang Chiến	4,200,000	3,360,000	2,520,000
84	Phố Trần Đại Nghĩa (tên cũ là Đường T3, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)	Từ đường Khuất Quang Chiến đến đường Hoàng Sào	4,200,000	3,360,000	2,520,000
85	Phố Lương Thế Vinh (tên cũ là Đường T4, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)	Từ điểm nối vò phố Trần Quốc Toàn (tên cũ là đường T1) đến điểm nối phố Trần Đại Nghĩa (tên cũ là đường T3)	4,200,000	3,360,000	2,520,000
86	Phố Võ Thị Sáu (tên cũ là Đường T5, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)	Từ điểm nối vào phố Trần Quốc Toàn (tên cũ là đường T1) đến điểm nối phố Trần Đại Nghĩa (tên cũ là đường T3)	4,200,000	3,360,000	2,520,000
87	Phố Mạc Thị Bưởi (tên cũ là đường T6, Khu tái định cư thị trấn Phố Lu)	Từ điểm nối vào Phố Trần Quốc Toàn (tên cũ là đường T1) đến điểm nối vào đường 15 tháng 10 (tên cũ là đường 27m)	4,200,000	3,360,000	2,520,000
88	Đường Ngô Quyền (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D1	Từ điểm nối đường Phú Long đến hết ranh giới quy hoạch khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng (Khu nhà ở biệt thự BT1, BT2, BT3, BT4, BT5, BT6).	3,500,000	2,800,000	2,100,000
89		Từ điểm nối đường Phú Long đến hết ranh giới quy hoạch khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng (khu nhà ở biệt thự BT5, BT6)	3,500,000	2,800,000	2,100,000
90		Phố Yết Kiêu (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng)- tên cũ là đường D2	Từ điểm nối đường Phú Long đến đường N11 (Khu nhà ở liên kế LK4, LK5, LK6, LK7, LK11, LK12, LK13, LK14, LK15)	3,000,000	2,400,000

91		Từ điểm nối đường Phú Long đến đường N11 (Khu nhà ở liên kế LK17, LK20, LK21)	3,000,000	2,400,000	1,800,000
92	Phố Trần Quang Khải (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng)- tên cũ là đường D3	Từ điểm nối đường N1 đến điểm nối vào đường N4 (Khu nhà ở liên kế LK02, LK03, LK08)	3,000,000	2,400,000	1,800,000
93	Phố Hoàng Quy (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường D4	Từ điểm nối Phố Yết Kiêu (tên cũ là đường D2) đến điểm nối đường N11 (khu nhà ở liên kế LK16, LK18, LK19)	3,000,000	2,400,000	1,800,000
94		Đường nhánh N4: Khu nhà ở liên kế LK9	3,000,000	2,400,000	1,800,000
95		Phố Tô Vĩnh Diệm (thuộc khu hạ tầng kỹ thuật sau kè bờ tả sông Hồng) - tên cũ là đường nhánh N9	3,000,000	2,400,000	1,800,000
96	Các vị trí đất còn lại; phần còn lại của các thôn Phú Long I, Phú Thịnh II, Phú Cường II, đất thổ cư trong khu vực các khu phố còn lại không thuộc các ngõ phố, đường phố và các thôn, các nhánh rẽ nằm trong các ngõ		500,000	400,000	300,000
2.2	THỊ TRẤN NT PHONG HẢI				
97	Đường QL 70	Cổng công ty chè Phong Hải xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m	1,050,000	840,000	630,000
98		Cổng UBND TT Phong Hải xuôi Hà Nội 100m đến cách cổng công ty chè Phong Hải 300m về phía Lào Cai	600,000	480,000	360,000
99		Cổng UBND TT Phong Hải xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 300m	1,000,000	800,000	600,000
100		Cổng chợ Km 27 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 150m	2,000,000	1,600,000	1,200,000
101		Ngã 3 đường Phong Hải - Phố Mới (Km25) xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 200m, đi Bản Phiệt 50m	2,000,000	1,600,000	1,200,000
102	Đường QL 70	Cổng trường PTTH số 3 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 100m	1,000,000	800,000	600,000
103		Cổng chợ Km19 xuôi Hà Nội 100m, ngược Lào Cai 100m	700,000	560,000	420,000

104		Cổng tiểu đoàn Bộ binh 1 xuôi Hà Nội 200m, ngược Lào Cai 200m	700,000	560,000	420,000
105		Các khu vực còn lại ven QL 70	500,000	400,000	300,000
106	Đường Phong Hải - Phố Mới	Cách ngã 3 km25 50m đến giáp xã Bản Phiệt	350,000	280,000	210,000
107	Đường Phong Hải - Thái Niên	Từ đầu ngầm km 26 đến hết đất nhà ông Duyên (theo trục đường giao thông liên xã)	350,000	280,000	210,000
108	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)		250,000	200,000	150,000
109	Cách ngã 3 km21 50m đi vào hết đoạn đường rộng 8,4m		250,000	200,000	150,000
110	Đường liên thôn thuộc thôn 5		175,000	140,000	105,000
111	Các vị trí đất còn lại		140,000	112,000	84,000
2.3	THỊ TRẤN TẦNG LOỒNG				
112		Đoạn từ giáp Xuân Giao đến cầu Chui (đường sắt)	2,500,000	2,000,000	1,500,000
113	TL 151	Đoạn từ cầu Chui đến giáp đất Phú Nhuận	1,000,000	800,000	600,000
114		Từ TL 151 tới xí nghiệp nước sạch Tầng Loồng	300,000	240,000	180,000
115	Đường vào các nhà máy	Từ ngã 3 tổ dân phố 1 đến giáp đất công ty đúc Tân Long	2,000,000	1,600,000	1,200,000
116	Đường TDP 3	Từ TL 151 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Mạnh (giáp UBND TT cũ)	400,000	320,000	240,000
117	Đường tổ dân phố 8	Từ hết đất nhà ông Thụy đến đường sắt	250,000	200,000	150,000
118		Đường từ nhà ông Thụy đến hết đất nhà ông Long The	250,000	200,000	150,000
119		Từ TL 151 đến giáp đường Quý Xa	300,000	240,000	180,000
120	Đường thôn Mã Ngan	Từ ngã ba nối với đường lên đường Quý Xa đến nhà ông Chảo Kiểm Minh	300,000	240,000	180,000
121	Đường tổ dân phố 2	Từ TL 151 đến giáp đất nhà máy Gang Thép	400,000	320,000	240,000

122		Đoạn điểm đầu TL - 151 từ chợ đến nhà ông Vượng Điều (tổ dân phố 1)	300,000	240,000	180,000
123		Đoạn từ bưu điện đến giáp nhà máy Gang Thép	300,000	240,000	180,000
124	Đường nhánh từ TL 151 đi các thôn	Đoạn điểm đầu từ đường TL - 151 (đi thôn Tăng Loỏng 2) đến nhà ông Chấn	250,000	200,000	150,000
125		Đoạn từ cầu sắt đi thôn Tăng loỏng 2 đến ngã ba vào cổng nhà máy thủy điện	250,000	200,000	150,000
126		Từ TL 151 đi Tổ dân phố 9 đến đất nhà Thu Thụy	300,000	240,000	180,000
127		Từ TL 151 đi tổ dân phố 4 đến nhà ông Sửu	300,000	240,000	180,000
128		Các tuyến đường nhánh D1, D2, D3	2,000,000	1,600,000	1,200,000
129		Các tuyến đường N3, N4	1,500,000	1,200,000	900,000
130		Đoạn nối đường D1, N3 tổ dân phố 5 đến tổ 6 giáp đất Xuân Giao (khu vực phòng khám đa khoa)	1,500,000	1,200,000	900,000
131	Đường Tổ dân phố 6	Đi tổ dân phố 6 (nhánh N1, N2)	1,800,000	1,440,000	1,080,000
132	Đường Tăng Loỏng - Xuân Giao (tuyến bản Dền - Thanh Phú - Sa Pa)	Đoạn giáp địa phận đất xã Sơn Hà đến giáp đất xã Xuân Giao	300,000	240,000	180,000
133	Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)		200,000	160,000	120,000
134	Đoạn từ cổng nhà máy thủy điện đi thôn Trát 1, Trát 2		160,000	128,000	96,000
135	Đoạn từ nhà ông Vượng đi thôn Khe Khoang đến nhà ông Sách		160,000	128,000	96,000
136	Đường thôn Tăng Loỏng 2 từ nhà ông Chấn đến hết đất nhà ông Kinh		190,000	152,000	114,000
137	Các vị trí đất còn lại không nằm trên trục đường các thôn: Khe Chom, Tổ dân phố 9, Tổ dân phố 3, Tổ dân phố 1, Tổ dân phố 4, Tăng Loỏng 2		160,000	128,000	96,000
138	Các vị trí đất còn lại		140,000	112,000	84,000
3	HUYỆN BẢO YÊN				

3.1	THỊ TRẤN PHỐ RÀNG				
1		Từ cầu Ràng đến hết đất nhà số 224 đường Nguyễn Tất Thành	6,000,000	4,800,000	3,600,000
2		Từ sau đất nhà số 224 đường Nguyễn Tất Thành đến ngã 3 đường cầu Đen nối Quốc lộ 70	5,000,000	4,000,000	3,000,000
3		Từ ngã 3 đường cầu Đen QL70 đến cầu Trắng Thiết Thủy	3,500,000	2,800,000	2,100,000
4		Từ cầu Trắng Thiết Thủy đến Hội trường tổ dân phố 2C	2,500,000	2,000,000	1,500,000
5		Từ giáp Hội trường tổ dân phố 2C đến hết đất thị trấn (đỉnh dốc km3)	1,500,000	1,200,000	900,000
6		Từ Cầu Ràng đến đường vào cổng phụ chợ	9,000,000	7,200,000	5,400,000
7		Từ đường vào cổng phụ chợ đến hết cây xăng Thương nghiệp	8,500,000	6,800,000	5,100,000
8	Quốc lộ 70	Từ cây xăng Thương nghiệp (nhà Thi Lễ) đến đầu cầu Lự 1	7,300,000	5,840,000	4,380,000
9		Từ cầu Lự 1 đến đường vào viện 94 cũ	6,500,000	5,200,000	3,900,000
10		Từ đường vào viện 94 cũ đến hết đất cây xăng Xuyên Quang	6,000,000	4,800,000	3,600,000
11		Từ sau cây xăng Xuyên Quang đến hết đất nhà ông Hòa Ngoan	4,500,000	3,600,000	2,700,000
12		Từ giáp đất nhà ông Hòa Ngoan đến cầu Lự 2	4,200,000	3,360,000	2,520,000
13		Từ cầu Lự 2 đến hết nhà ông Phan Quốc Việt	3,500,000	2,800,000	2,100,000
14		Từ giáp nhà ông Phan Quốc Việt đến ngã ba đường rẽ vào Lương Thực	3,500,000	2,800,000	2,100,000
15			Từ ngã ba rẽ vào Lương thực cũ đến hết đỉnh dốc Cộng (hết đất nhà số 899 đường Nguyễn Tất Thành)	2,700,000	2,160,000
16	Quốc lộ 70	Từ đỉnh dốc Cộng (giáp đất nhà số 899 đường Nguyễn Tất Thành) đến ngã ba đường vào đội 6 nông trường	2,000,000	1,600,000	1,200,000

17		Từ ngã ba đường vào đội 6 nông trường đến ngã ba Lương Sơn	2,200,000	1,760,000	1,320,000
18		Từ ngã ba Lương Sơn đến cầu Mác	1,800,000	1,440,000	1,080,000
19		Từ cầu Mác đến hết đất thị trấn Phố Ràng	1,100,000	880,000	660,000
20	Đường nội thị N2	Từ sau đất nhà số 288 đường Nguyễn Tất Thành đến cổng vào Huyện đội	4,500,000	3,600,000	2,700,000
21		Từ cổng Huyện đội đến hết đất nhà bà Liên	3,600,000	2,880,000	2,160,000
22		Từ sau nhà số 06 Trần Quốc Toàn thuộc hai bên đường đến hết đất nhà số 26 Trần Quốc Toàn	1,500,000	1,200,000	900,000
23	Đường rẽ Quốc lộ 70	Từ nhà bà Vinh thuộc hai bên đường đến giáp đất nhà số 43 đường Chu Văn An	1,000,000	800,000	600,000
24		Từ nhà số 01 đến hết đất nhà số 02 và nhà số 04 (Văn Cao)	1,000,000	800,000	600,000
25		Từ nhà số 01 Nguyễn Viết Xuân đến hết đất nhà số 02 Nguyễn Viết Xuân	1,000,000	800,000	600,000
26		Từ hết đất nhà ông An Lạc đến hết đất nhà bà Đình	1,000,000	800,000	600,000
27	Đường rẽ QL70 vào trung tâm giáo dục Thường Xuyên	Từ quốc lộ 70 đến Trung tâm giáo dục thường xuyên	2,200,000	1,760,000	1,320,000
28	Phố Kim Đồng	Từ nhà ông Bính đến hết nhà bà Loan Hồng	1,000,000	800,000	600,000
29	Đường cổng phụ chợ	Từ sau đất nhà số 354 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà số 15 Bãi Sậy	4,600,000	3,680,000	2,760,000
30	Đường cổng phụ chợ	Từ nhà số 19 Bãi Sậy đến hết đất nhà số 29 Bãi Sậy	3,200,000	2,560,000	1,920,000
31		Từ nhà số 31 Bãi Sậy đến hết đất nhà Giếng Vắng	1,200,000	960,000	720,000
32		Từ nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Thọ	800,000	640,000	480,000
33		Từ nhà ông Thuận đến hết đất nhà ông Biết	700,000	560,000	420,000

34	Đường cổng phụ chợ	Từ hết đất nhà bà Vũ Thị Thắm đến hết đất nhà ông Phạm Thành	700,000	560,000	420,000
35	Đường cây xăng - Tiểu học	Từ đất cây xăng thuộc hai bên đường đến giáp đất đường rẽ xường ngói	3,000,000	2,400,000	1,800,000
36		Từ đất đường rẽ xường ngói đến hết đất nhà số 243 đường Chu Văn An (tiếp giáp QL 279)	2,800,000	2,240,000	1,680,000
37		Từ ngã tư Thương nghiệp (nhà số 326 đường Nguyễn Tất Thành) đến hết đất Chi nhánh Điện lực	10,500,000	8,400,000	6,300,000
38		Từ đường rẽ vào Viện Kiểm sát (nhà ông An) đến đường rẽ vào phòng Giáo dục	6,000,000	4,800,000	3,600,000
39	Quốc lộ 279	Từ Huyện ủy đến đường vào Ban quản lý rừng phòng hộ	5,500,000	4,400,000	3,300,000
40		Từ Ban quản lý rừng phòng hộ đến hết đất đối diện ngã 3 vật tư cũ	4,500,000	3,600,000	2,700,000
41		Từ ngã 3 vật tư cũ đến hết đất nhà số 231 đường Võ Nguyên Giáp	2,500,000	2,000,000	1,500,000
42		Từ giáp đất nhà số 231 đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba đường vào hồ thủy điện	2,000,000	1,600,000	1,200,000
43		Từ ngã ba đường vào hồ thủy điện (sau đất nhà số 279 đường Võ Nguyên Giáp) đến hết đất nhà số 348 đường Võ Nguyên Giáp	1,500,000	1,200,000	900,000
44		Từ giáp nhà số 348 đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất thị trấn Phố Ràng	1,200,000	960,000	720,000
45		Từ cầu Ràng (nhà số 02 đường Ngô Quyền) đến đầu cầu treo	5,200,000	4,160,000	3,120,000
46		Từ ngã ba cầu Treo đến hết đất Trạm cấp nước	3,000,000	2,400,000	1,800,000
47		Từ giáp Trạm cấp nước đến hết cống cầu Quầy	1,200,000	960,000	720,000
48		Từ cống cầu Quầy đến hết đất thị trấn Phố Ràng	1,000,000	800,000	600,000
49	Đường rẽ Quốc lộ 279	Từ Điện lực đến hết đất nhà số 25 đường Xuân Diệu	3,500,000	2,800,000	2,100,000

50		Từ Huyện ủy đến đường N2 (phòng Giáo dục & Đào tạo)	2,500,000	2,000,000	1,500,000
51		Từ sau nhà số 108 đường Võ Nguyên Giáp thuộc hai bên đường đến giáp đường nhánh 2 Trần Phú (nhà số 119)	1,000,000	800,000	600,000
52		Từ sau nhà Lan Hưởng thuộc hai bên đường đến hết đất nhà Hiền Mản cũ (nhà bà Dóc)	1,000,000	800,000	600,000
53		Từ nhà bà Đặng Thị Nối đến hết đất nhà ông Nguyễn Quốc Hương	1,000,000	800,000	600,000
54	Đường xuống bến phà cũ	Từ đất nhà số 28 đường Ngô Quyền tổ dân phố 2A đến bờ sông (đường xuống bến phà)	1,000,000	800,000	600,000
55	Đường đền Phúc Khánh	Từ sau nhà số 41 đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất nhà bà Thuý (đường vào đền)	1,800,000	1,440,000	1,080,000
56	Đường đền Phúc Khánh (đường vào xóm tổ 4A)	Từ sau ngã 3 đường rẽ xưởng ngói thuộc hai bên đường đến ngã ba đường cây xăng - tiểu học (đường xưởng gạch ngói)	1,200,000	960,000	720,000
57		Từ nhà ông Vương đến hết đất nhà Trị Linh (đường vào xóm)	600,000	480,000	360,000
58	Đường khu gốc gạo	Từ ngã ba vật tư cũ đến tiếp giáp Quốc lộ 70	1,800,000	1,440,000	1,080,000
59	Ngõ vào nhà ông bà Thanh Tịnh	Từ sau đất nhà bà Đỗ Thị Lanh tổ dân phố 2B đến hết đất nhà ông Cao Seo Chúng.	500,000	400,000	300,000
60	Đường nhà ông Nghị Tô đi Yên Sơn	Từ sau nhà số 43 đường Chu Văn An đến hết đất nhà ông Tuấn Hoa	800,000	640,000	480,000
61	Đường nhánh trước toà án	Từ đất nhà số 03 Lưu Bách Thụ đến hết đất nhà số 43 Lưu Bách Thụ	900,000	720,000	540,000
62	Đường xóm sau Ngân hàng	Từ đất nhà số 89 ngõ 01 Trần Phú đến hết đất nhà số 11 ngõ 01 Trần Phú (giáp sau Ngân hàng)	800,000	640,000	480,000
63	Đường vào xóm nhà bà Xum	Từ sau đất nhà số 106 đường Trần Phú đến hết đất nhà số 11/04 đường Trần Phú	800,000	640,000	480,000
64	Đường nhánh trường Chính trị	Từ trung tâm Chính trị đến hết đất nhà bà Hải	800,000	640,000	480,000

65	Đường vào khu đất nhà máy Chè	Từ sau đất nhà số 837 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà số 26 Trần Đại Nghĩa	900,000	720,000	540,000
66	Đường vành đai hồ thủy điện	Từ sau đất nhà số 73 Hoa Ban đến tiếp giáp đất ông Trường Xây (ra QL 279)	1,000,000	800,000	600,000
67	Đường đi Lương Sơn	Từ nhà ông Hùng đến hết đất thị trấn	700,000	560,000	420,000
68	Đường Tổ dân phố số 1	Từ cầu treo đến hết đất nhà ông Nam	1,600,000	1,280,000	960,000
69		Từ sau đất nhà ông Nam đến hết đất thị trấn	1,000,000	800,000	600,000
70		Từ cầu treo đến hết đất TT Phố Ràng (ngược theo theo dòng sông Chảy)	800,000	640,000	480,000
71		Từ cầu Đen dọc theo bờ kè nổi ra đường QL70	3,200,000	2,560,000	1,920,000
72	Đường tổ 2D vào Tân Dương	Từ sau đất nhà ông Ba Vân đến hết đất nhà bà Nhiều (giáp suối thôn Lầu cũ)	800,000	640,000	480,000
73	Đường khu tái định cư tổ dân phố 3B	Đường nội bộ khu tái định cư tổ dân phố 3B	1,600,000	1,280,000	960,000
74	Đường xóm tổ 4A	Từ sau đất nhà ông Bảo đến hết đất nhà ông Mạnh Giới	600,000	480,000	360,000
75	Đường nhánh 2 rẽ vào nhà ông Cẩn tổ 4B	Từ nhà số 01/03 đường Trần Phú đến hết đất nhà số 13/03 đường Trần Phú	800,000	640,000	480,000
76	Đường xóm tổ 5A	Từ sau đất nhà số 36 đường Võ Nguyên Giáp đến đất Út Canh	1,200,000	960,000	720,000
77	Đường mới mở khu chợ tổ 5B	Từ sau nhà Khuyến Cậy đến giáp đường cổng phụ chợ	7,500,000	6,000,000	4,500,000
78		Từ sau nhà Hải Loan đến giáp đường cổng phụ chợ	7,500,000	6,000,000	4,500,000
79		Từ sau đất nhà số 498 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà ông Trình	700,000	560,000	420,000
80		Từ nhà ông Thông đến hết đất nhà ông Quế	700,000	560,000	420,000
81	Đường ngõ xóm tổ 6A	Từ nhà bà Minh đến hết đất nhà ông Trường	700,000	560,000	420,000

82	Đường nhánh cụt tổ 6B1	Từ nhà số 02 Trần Đăng đến ngã ba khu nhà số 07 Trần Đăng	2,000,000	1,600,000	1,200,000
83		Từ ngã ba khu nhà số 07 Trần Đăng đến hết đất số 26 Trần Đăng	1,200,000	960,000	720,000
84	Đường tổ 6B1 đi cầu Hạnh Phúc	Từ sau nhà nghỉ Hải Hà đến cầu mới	7,000,000	5,600,000	4,200,000
85	Đường bờ sông tổ 6B1, 6B2	Từ ngã ba cầu mới đến hết đất nhà số 50 Phủ Thông	3,000,000	2,400,000	1,800,000
86		Từ nhà số 52 Phủ Thông đến tiếp giáp đất nhà số 158 Phủ Thông	2,200,000	1,760,000	1,320,000
87		Từ nhà số 134 Phủ Thông đến giáp đất nhà số 126 Phủ Thông	2,000,000	1,600,000	1,200,000
88		Từ đất nhà bà Nguyệt đến hết đất nhà ông Minh	1,500,000	1,200,000	900,000
89	Đường xóm Tổ 7A	Từ sau nhà Dũng Vân đến hết đất nhà Tuyết Thanh và trạm điện	800,000	640,000	480,000
90	Đường ngõ xóm khu 7A	Từ tiếp giáp đất nhà bà Tâm đến hết đất xung quanh khu nhà trẻ	800,000	640,000	480,000
91		Từ nhà ông Chuẩn đến hết đất nhà ông Lại Mộc	800,000	640,000	480,000
92		Từ nhà ông Hiền đến hết đất nhà ông Cử	800,000	640,000	480,000
93		Từ nhà bà Bút đến hết đất nhà ông Điệp	800,000	640,000	480,000
94		Từ đất nhà số 01 Tôn Thất Tùng đến hết đất nhà số 43 Tôn Thất Tùng	1,200,000	960,000	720,000
95	Đường viện 94 cũ tổ 7B	Từ tiếp giáp đất nhà số 43 Tôn Thất Tùng đến hết đất thị trấn (tiếp giáp đất Yên Sơn)	1,000,000	800,000	600,000
96	Đường nội thị tổ dân phố 7B	Đường trục chính từ QL70 đến hết trường mầm non quy hoạch mới	2,300,000	1,840,000	1,380,000
97		Hai đường nhánh tiếp giáp với chợ mới	2,300,000	1,840,000	1,380,000
98		Các đường nhánh còn lại	1,800,000	1,440,000	1,080,000
99	Đường nhà máy giấy tổ 8C	Từ sau đất nhà số 02 Lương Thế Vinh đến trường cấp I, II Phố Ràng II	1,500,000	1,200,000	900,000

100		Từ trường cấp I, II Phố Ràng II đến tiếp giáp đất nhà máy giấy	1,000,000	800,000	600,000
101		Từ đất nhà số 63 Lương Thực đến hết đất nhà số 81 Lương Thực	900,000	720,000	540,000
102	Đường nhánh tổ 9A	Từ sau đất nhà số 81 Lương Thực đến hết sau đất nhà số 39 Lương Thực	600,000	480,000	360,000
103		Từ đất nhà số 35 Lương Thực đến hết đất nhà số 06 Lương Thực (đầu ao lương thực cũ)	800,000	640,000	480,000
104	Đường xóm tổ 9B	Từ sau đất nhà số 807 đường Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà ông Hoạt	600,000	480,000	360,000
105	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch đô thị TT	Tổ 2A, 2B, 2C, 3A, 3B, 3C, 4A, 4B, 5A, 5B, 5C, 6A1, 6A2, 6B1, 6B2, 7A, 7B, 7C, 8A, 8B, 8C, 9A, 9B, 9C, 9D	450,000	360,000	270,000
106	Các khu vực còn lại trên địa bàn thị trấn		300,000	240,000	180,000
4	HUYỆN BÁT XÁT				
4.1	THỊ TRẤN BÁT XÁT				
1	Đường 156	Đoạn từ cuối phạm vi có cổng hộp 2 bên đến hết địa phận thị trấn (giáp xã Bản Qua lối đi Bản Vược)	2,000,000	1,600,000	1,200,000
2		Đoạn từ địa phận thị trấn (giáp xã Bản Qua đi Lào Cai) đến đường rẽ vào nghĩa trang nhân dân thị trấn	4,000,000	3,200,000	2,400,000
3		Đoạn từ đường rẽ vào nghĩa trang đến cây xăng	4,500,000	3,600,000	2,700,000
4	Đường Hùng Vương	Đoạn từ cây xăng đến đường rẽ vào tổ 7	5,000,000	4,000,000	3,000,000
5		Đoạn từ đường rẽ vào tổ 7 đến đường Lý Thường Kiệt	6,000,000	4,800,000	3,600,000
6		Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lê Lợi	4,500,000	3,600,000	2,700,000
7	Đường Hùng Vương	Đoạn từ mốc QH số 03 đường Lê Lợi đến hết đoạn mở rộng (có cổng hộp hai bên)	4,000,000	3,200,000	2,400,000
8	Đường tuyến D14	Từ ngã ba đường Hùng Vương (trạm vật tư nông nghiệp) đến nghĩa trang nhân dân	1,200,000	960,000	720,000

9	Đường tổ 7	Từ UBND thị trấn (gần cửa hàng Điện máy xanh) đến ngã ba nhà ông Phương (đầu nối vào đường tỉnh lộ 156)	2,500,000	2,000,000	1,500,000
10	Đường vào hồ ông Nhíp	Từ đường 156 (gần cửa hàng Điện máy xanh) vào sâu 300m	1,200,000	960,000	720,000
11	Đường Châu Giàng	Tuyến nối đường Hùng Vương với đường Hoàng Liên	4,000,000	3,200,000	2,400,000
12	Đường N8	Đường nối từ đường Châu Giàng qua đường Đông Phón đến đường Lý Thường Kiệt	2,000,000	1,600,000	1,200,000
13	Đường N7	Từ đường Châu Giàng đến đường Lý Thường Kiệt	2,000,000	1,600,000	1,200,000
14	Đường Lý Thường Kiệt	Tuyến nối đường Hùng Vương với đường Hoàng Liên	4,000,000	3,200,000	2,400,000
15	Đường Hoàng Hoa Thám	Từ giao với đường Trần Hưng Đạo đến giao với đường Lý Thường Kiệt	4,000,000	3,200,000	2,400,000
16	Đường D6	Nối đường Hoàng Liên và đường Hoàng Hoa Thám (đường sau nhà khách UBND huyện)	3,000,000	2,400,000	1,800,000
17	Đường Điện Biên	Đường Huyện ủy - UBND huyện	4,000,000	3,200,000	2,400,000
18	Đường N3	Nối đường Điện Biên và đường Trần Hưng Đạo (đường sau phòng Tài chính)	3,000,000	2,400,000	1,800,000
19	Đường Trần Hưng Đạo	Tuyến nối đường Hùng Vương với đường Hoàng Liên	4,000,000	3,200,000	2,400,000
20	Đường Đông Thái	Từ giao với đường Trần Hưng Đạo đến hết đường	3,500,000	2,800,000	2,100,000
21	Đường D3	Từ đường Hoàng Liên đến đường Đông Thái (giáp bệnh viện huyện)	3,000,000	2,400,000	1,800,000
22	Đường Lê Lợi	Từ ngã ba đường Hùng Vương đến đường Đông Thái	3,000,000	2,400,000	1,800,000
23	Đường vào hồ Lá Luộc	Từ đường 156 đến hết đất thị trấn	800,000	640,000	480,000
24	Đường vào Bản Náng (xã Bản Qua)	Từ đường Hùng Vương (nhà ông Phạm Đăng Lân) qua chỗ nhà ông Vũ Hồng Trình đến giao với đường tổ 7 đi Bản Náng (xã Bản Qua)	1,500,000	1,200,000	900,000
25	Đường 35m (tuyến D7)	Từ Đường Hùng Vương đến tuyến N1	6,000,000	4,800,000	3,600,000

26		Từ ngã tư giao đường N1 gần Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông huyện đến hết địa phận thị trấn Bát Xát	4,000,000	3,200,000	2,400,000
27	Đường N9	Từ đường 35 m (D7) đến đường Châu Giàng	5,000,000	4,000,000	3,000,000
28		Từ đường 35m (D7) đến đường N10	6,000,000	4,800,000	3,600,000
29	Đường D10	Từ N9 đến đường Hùng Vương (UBNDTT Bát Xát)	6,000,000	4,800,000	3,600,000
30	Đường D8	Từ đường N9 đến Đường N1 (Hoàng Liên kéo dài đến cổng trường Trung tâm bồi dưỡng chính trị)	6,000,000	4,800,000	3,600,000
31	Đường D9	Từ đường N9 đến đường N1 (Hoàng Liên kéo dài đến cổng Trung tâm bồi dưỡng chính trị)	5,000,000	4,000,000	3,000,000
32	Tuyến N1	Từ ngã tư đường 35m (D7) đến đường rẽ vào trung tâm sát hạch lái xe cơ giới	2,500,000	2,000,000	1,500,000
33		Từ trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đến nghĩa trang nhân dân	2,000,000	1,600,000	1,200,000
34	Đường Hoàng Liên, N1	Từ ngã tư đường 35m (D7) đến đường rẽ vào tổ 10	4,000,000	3,200,000	2,400,000
35	Đường Đông Phón	Đoạn nối từ đường Hoàng Liên đến ngã ba đường nhánh nối đường Châu Giàng và đường Lý Thường Kiệt	3,000,000	2,400,000	1,800,000
36	Đường tổ 10	Từ ngã ba bệnh viện đến nút giao tỉnh lộ 156 và đường nhánh tổ 10 nút giao điểm đầu ngã ba tổ 10 (nhà ông Diệp) đến ngã ba nút giao đường tổ 10 (chỗ nhà ông Mừ)	1,500,000	1,200,000	900,000
37	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên trong theo địa giới hành chính hiện tại của thị trấn	600,000	480,000	360,000
5	HUYỆN BẮC HÀ				
5.1	THỊ TRẤN BẮC HÀ				
1	Đường tỉnh 159	Đất hai bên đường từ giáp SN-089 đường 20-9 (nhà Quỳnh Phụng) đến hết đất thị trấn	2,100,000	1,680,000	1,260,000

2	Đường Ngọc Uyển	Đất hai bên đường từ giáp cầu Trắng giáp ranh xã Tà Chải, Na Hối đến hết Sn-107 (đất nhà ông Cường), (đối diện hết đất Trung tâm viễn thông Bắc Hà - Si Ma Cai) (Sn-098)	9,000,000	7,200,000	5,400,000
3		Đất hai bên đường từ giáp Sn-098 (TT viễn thông BH-SMC) đến hết Sn-144 (đất trạm điện lực Bắc Hà)	12,000,000	9,600,000	7,200,000
4		Đất hai bên đường từ số nhà 146 (công ty cổ phần sách - TBTH Lào Cai) đến hết số nhà 66 (đất nhà Hoàng Thị Nhữ giáp CA huyện)	10,000,000	8,000,000	6,000,000
5		Đất hai bên đường từ Sn-168 (Công an huyện) đến hết đất phòng Giáo dục, ngã tư	7,500,000	6,000,000	4,500,000
6		Đất hai bên đường từ Sn-082 (nhà ông Quang) đến hết Sn-094 (nhà Việt Mỹ), giáp cầu trường Mầm non.	5,500,000	4,400,000	3,300,000
7		Đất hai bên đường từ cầu trường Mầm non đến hết Sn-158 (nhà Pao Thàng) vòng đến Sn-257 (cổng Hoàng A Tường)	6,000,000	4,800,000	3,600,000
8		Đất hai bên đường từ Sn-257 (cổng Hoàng A Tường) đến hết Sn-367 (đất nhà Phạm Văn Chích)	5,000,000	4,000,000	3,000,000
9		Đất hai bên đường từ Sn-139 (ông Tuấn Minh) đến hết đất Sn-019 (bà Nguyễn Thị Hợi).	12,000,000	9,600,000	7,200,000
10		Đất hai bên đường từ Sn-001 (bà Tý) đến giáp đất SN-028 (nhà Tuấn Vượng)	6,500,000	5,200,000	3,900,000
11		Đất hai bên đường từ nhà SN-028 (nhà Tuấn Vượng) đến ngàm tràn Na Khèo	5,500,000	4,400,000	3,300,000
12	Đường 20-9	Đất hai bên đường từ ngàm tràn Na Khèo đến giáp cổng NVH các dân tộc (nhà bà Đình)	4,500,000	3,600,000	2,700,000
13		Đất từ trường mầm non đi trường THCS	1,500,000	1,200,000	900,000
14		Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải - Tổ dân phố Nậm Cáy, thị trấn Bắc Hà (nhà Vương Xuân	3,200,000	2,560,000	1,920,000
	Đường Pạc Kha				

		Hoà) đến hết ranh giới Tà Chải - Thị trấn Bắc Hà			
15	Phố Cũ	Đất hai bên đường từ SN-001 (nhà Chính Thu) vòng qua trường tiểu học đến hết Sn-046 (nhà ông Hải) (xưởng mộc)	3,000,000	2,400,000	1,800,000
16		Đất hai bên đường từ ngã ba nối đường Na Hối với đường Phố Cũ (nhà Bình Phấn) đến giáp SN-005 đường Na Hối (nhà bà Trần Thị Kha)	2,000,000	1,600,000	1,200,000
17	Phố Na Cồ	Đất hai bên đường từ Sn-002 (nhà ông Tiến Lệ) đến hết Sn-068 (nhà ông Hường)	9,000,000	7,200,000	5,400,000
18		Đất hai bên đường từ Sn-070 (ông Thoại Thọ) đến tràn Hồ Na Cồ	5,000,000	4,000,000	3,000,000
19	Khu dân cư chợ trên	Hai bên sườn nhà chợ chính từ sau đất nhà Toàn Mai đến hết đất nhà ông Châu, và từ sau SN-060 đường Na Cồ (nhà Đức Sự) đến hết đất nhà Liên Nhân	4,500,000	3,600,000	2,700,000
20		Từ đất nhà bà Vân đến hết đất nhà Liên Trê (Làn dân cư sau chợ trên)	2,000,000	1,600,000	1,200,000
21	Phố Vũ Văn Mật	Đất hai bên đường từ Sn-001 (khách sạn Nhật Quang) đến hết Sn-035 (nhà Đông Doãn)	8,000,000	6,400,000	4,800,000
22	Đường Nậm Sắt	Từ giáp Sn-001 Phố Vũ Văn Mật (khách sạn Nhật Quang) đến hết Sn-078 (nhà ông Nga Thành)	4,500,000	3,600,000	2,700,000
23		Đất một bên đường từ đối diện Trung tâm VH TT huyện (nhà ông Hùng Uyên) đến cầu Hoàng A Tường (đường T1 công viên hồ Na Cồ)	5,000,000	4,000,000	3,000,000
24		Đất bên phải đườn Từ đối diện Sn- 012 (ông Thủy Tuyền) đến giáp Sn-035 (nhà ông Đông Doãn); và nhà ông Tám, nhà ông Việt	6,000,000	4,800,000	3,600,000
25	Phố Bờ Hồ	Từ nhà Long Thủy qua nhà Pho Hiên đến hết đất nhà bà Tín	5,500,000	4,400,000	3,300,000
26		Từ giáp đất nhà ông Được đến Đập chắn nước Hồ Na Cồ	4,000,000	3,200,000	2,400,000

27	Đường vào chợ ẩm thực Bắc Hà	Đường T3 Hồ Na Cồ (đoạn nối T2 đến đường T1 trong công viên Hồ Na Cồ)	5,500,000	4,400,000	3,300,000
28		Đất hai bên đường từ sau đất nhà ông Cồn Thu đến hết đất nhà ông Nhận và hết đất nhà Giang Hoa.	4,500,000	3,600,000	2,700,000
29		Đất hai bên đường từ ranh giới đất nhà bà Tám đến hết đất nhà ông Thắng Hồng	6,500,000	5,200,000	3,900,000
30		Đất 2 bên đường TĐC ven chợ Bắc Hà	3,000,000	2,400,000	1,800,000
31	Phố Mới	Đường TĐC ven chợ Bắc Hà (taluy âm)	2,500,000	2,000,000	1,500,000
32	Đường Vật tư - Na Hối	Đất hai bên đường từ Sn-006 (nhà Long Phụng) đến ngã 3 giao với đường Dìn Thàng (nhà nghỉ Bắc Hà)	3,100,000	2,480,000	1,860,000
33		Đất hai bên đường từ Sn- 032 (Tuấn Minh) đến hết địa phận thị trấn	1,800,000	1,440,000	1,080,000
34		Đất hai bên đường từ nhà ông Hải Quý đến giáp SN-031 đường Na Hối	1,700,000	1,360,000	1,020,000
35	Phố Thanh Niên	Đất hai bên đường từ Sn-064 (nhà Tuấn Diễn) đến hết đất SN-006 (nhà bà Thắng)	5,500,000	4,400,000	3,300,000
36		Đất hai bên đường từ nhà Tài Thân đến hết Sn-075 (ông Nam), đối diện Sn-046 (nhà Cương Năng)	4,600,000	3,680,000	2,760,000
37	Phố Dìn Thàng	Đất hai bên đường từ nhà Sn-001 (Bắc Thắm) đến giáp ngã 3 giao với đường Na Hối	2,100,000	1,680,000	1,260,000
38	Đường Bắc Hà 2	Đất hai bên đường ngã ba nối đường Na Hối với đường Phố Cũ (nhà Bình Phấn) đến ngã 3 phố Tân Hà	1,200,000	960,000	720,000
39	Phố Na Quang	Đất hai bên đường từ cổng khối dân qua NVH Na Quang 3 đến hết đường	1,700,000	1,360,000	1,020,000
40	Đường nội thôn Na Quang	Đất hai bên đường từ nhà Hà Hùng đến hết đất nhà Bình Áo đối diện nhà Sầu Chứ (Sn-053)	1,200,000	960,000	720,000

41		Đất hai bên đường từ sau Sn-209 (nhà Hoan Huấn) - Sn-211 (Phượng Dối) đến sau đất Sn-167 (nhà ông Công Thu)	1,200,000	960,000	720,000
42		Đất hai bên đường từ nhà Lan Hòa đến hết đất nhà Đức Thu	850,000	680,000	510,000
43		Đất hai bên đường từ sau nhà Trường Duyên đến ngã 3 đường Na Thá giao với đường nội thôn Na Quang	850,000	680,000	510,000
44		Đất hai bên đường từ đối diện Nhà văn hóa Na Quang 3 vòng đến nhà ông Tuyết Dinh đến hết đất thị trấn	850,000	680,000	510,000
45	Phố Nậm Cáy	Từ ngã 3 Đường Pạc Kha giao với đường ra đập tràn (ông Triển) đến đất hai bên đường TĐC Hồ Na Cồ đến hết đất thị trấn	2,600,000	2,080,000	1,560,000
46	Đường Nội thôn Nậm Cáy	Đất hai bên đường từ Đường Pạc Kha (nhà ông Đức Hà) đến giáp nhà Huân Huế	1,100,000	880,000	660,000
47		Đất hai bên đường từ nhà Huân Huế đến hết đường bê tông Nậm Cáy	800,000	640,000	480,000
48	Phố Na Thá	Đất hai bên đường từ Sn-001 (ông Trung Dương) đến hết trường Nội trú, đối diện hết Sn-069 (nhà Thuyết Tùng)	2,000,000	1,600,000	1,200,000
49	Đường Hạ lưu đập tràn Hồ Na Cồ	Đất hai bên đường từ đập tràn Hồ Na Cồ (nhà bà Chính) đến giao với đường TĐC ven chợ	1,300,000	1,040,000	780,000
50	Khu dân cư số 2	Đất hai bên đường Tuyến T1, T2, T3, T4, T5, khu dân cư số 2	4,000,000	3,200,000	2,400,000
51		Đất hai bên đường Tuyến T6 khu dân cư số 2	5,000,000	4,000,000	3,000,000
52	Đất còn lại của thị trấn		700,000	560,000	420,000
6	HUYỆN MUỜNG KHƯƠNG				
6.1	THỊ TRẤN MUỜNG KHƯƠNG				
1	Quốc lộ 4D	Từ ngã ba đường rẽ Nậm Chảy + 200m về phía Lào Cai đến giáp cửa hàng xăng dầu Thịnh Thành	1,800,000	1,440,000	1,080,000

2		Từ cửa hàng xăng dầu Thịnh Thành đến ngã ba Hải quan	1,500,000	1,200,000	900,000
3		Từ ngã ba Hải quan đến thôn Nhân Giồng (chân núi cô Tiên)	1,050,000	840,000	630,000
4		Vị trí 1 đường Mường Khương - Sín Tền đoạn từ ngã ba đi thôn Choán Ván đến hết thôn Lao Chải	800,000	640,000	480,000
5		Từ lối rẽ lên UBND xã Tung Chung Phố cũ đến đỉnh dốc Hàm Rồng (giáp danh xã Tung Chung Phố)	1,250,000	1,000,000	750,000
6		Từ giao điểm QL4 và QL4D đến cổng trụ sở UBND thị trấn	3,000,000	2,400,000	1,800,000
7		Từ cổng trụ sở UBND thị trấn đến đập tràn Tùng Lâu (đoạn tránh quốc lộ 4)	3,600,000	2,880,000	2,160,000
8		Từ đập tràn Tùng Lâu đến đường rẽ đi tỉnh lộ ĐT 154	6,000,000	4,800,000	3,600,000
9	Quốc lộ 4D	Từ cầu mới Hàm Rồng đến hết đất bến xe khách mới của huyện trên đường đi Hà Giang	6,300,000	5,040,000	3,780,000
10	Phố Mã Tuyển 1	Từ Quốc lộ 4D đến Quốc lộ 4 (đường gốc Vải nối QL4 đoạn tránh thị trấn)	4,000,000	3,200,000	2,400,000
11	Đường Giải phóng 11-11	Từ Hải quan đến cầu Trắng (Phố cũ 1)	6,000,000	4,800,000	3,600,000
12		Từ cầu Trắng đến đường rẽ vào trường THPT Mường Khương	6,500,000	5,200,000	3,900,000
13		Từ đường rẽ vào trường THPT Mường Khương đến đường rẽ vào khu chợ cũ	7,500,000	6,000,000	4,500,000
14		Từ đường rẽ vào khu chợ cũ đến hết ngã tư Na Bủ Hàm Rồng rẽ vào Na Đầy (hết đất nhà Thu Tiềm)	6,600,000	5,280,000	3,960,000
15		Từ ngã tư Na Bủ Hàm Rồng rẽ Na Đầy đến cầu Na Bủ	6,600,000	5,280,000	3,960,000
16		Từ cầu Na Bủ đến đường rẽ vào trung tâm dạy nghề	6,000,000	4,800,000	3,600,000
17	Phố Na Khui	Từ nhà khách UB huyện đến Quốc lộ 4	3,000,000	2,400,000	1,800,000

18	Phố Sao Đỏ	Từ đường Giải Phóng 11-11 đến ngã ba đường Sáng Chải	2,600,000	2,080,000	1,560,000
19		Từ cầu Thác Sáng Chải đến ngã ba nối đường lên Tả Chư Phụng	2,000,000	1,600,000	1,200,000
20		Từ công viên đến ngã ba nối đường lên Tả Chư Phụng	2,000,000	1,600,000	1,200,000
21	Đường Sáng Chải	Từ ngã tư bệnh viện đa khoa huyện đến ngã tư nối đường lên Tả Chư Phụng	2,000,000	1,600,000	1,200,000
22		Từ đường Giải Phóng 11-11 đến trường THPT Mường Khương	5,000,000	4,000,000	3,000,000
23	Phố Thanh Niên	Từ trạm vật tư cũ đến trường cấp 3 mới	4,500,000	3,600,000	2,700,000
24		Từ hết thôn Sáng Chải đến thôn Nhân Giổng	2,000,000	1,600,000	1,200,000
25		Từ đường Giải Phóng 11-11 (giáp trường tiểu học số 1 thị trấn) đến đường sau hồ Na Đầy	6,000,000	4,800,000	3,600,000
26	Đường nội thị theo trục đường mới mở	Từ Cầu Na Khui đến giáp đất sau trụ sở công an huyện	5,500,000	4,400,000	3,300,000
27		Đường bờ hồ: từ sau trụ sở công an huyện đến đường Giải Phóng 11-11	5,000,000	4,000,000	3,000,000
28		Từ nhà ông Dũng Lan đến sân vận động	6,500,000	5,200,000	3,900,000
29		Hai bên đường từ đất nhà ông Khương Khánh Pờ đến hết đất nhà ông Lục Đức Thọ (khu đất tái định cư, cuối tổ dân phố Tùng Lâu 2, sau nhà ông Sân Văn Ninh)	1,100,000	880,000	660,000
30		Từ cầu đập tràn Tùng Lâu chạy sau trường PTTH số 1 Mường Khương đến hồ Na Đầy	5,000,000	4,000,000	3,000,000
31		Khu vực đất chợ cũ thị trấn Mường Khương	3,000,000	2,400,000	1,800,000
32		Hai bên đường từ ngã tư bệnh viện đa khoa huyện đến trạm vật tư cũ	9,000,000	7,200,000	5,400,000
33		Từ trạm vật tư đến cầu Tùng Lâu	8,000,000	6,400,000	4,800,000
	Phố Tùng Lâu				

34	Phố Na Bủ	Từ ngã ba chợ trung tâm huyện (cổng nhà ông Vương Tiến Sung) đến ngã tư rẽ vào đường Giải phóng 11-11	10,000,000	8,000,000	6,000,000
35		Đoạn nối tiếp đường sau chợ đến cầu Hàm Rồng (Phố Hàm Rồng)	7,500,000	6,000,000	4,500,000
36		Từ ngã ba thứ nhất đường Thanh Niên (nhà Nga Cương) đến ngã ba xóm chợ vào trường THPT số 1	3,500,000	2,800,000	2,100,000
37		Từ cổng chợ phụ (cũ) đến phố Tùng Lâu (hiệu sách cũ)	3,000,000	2,400,000	1,800,000
38	Đường nội thị	Từ đường rẽ cổng chợ phụ đến nhà văn hóa xóm Chợ	2,500,000	2,000,000	1,500,000
39		Đường nối từ đường Giải Phóng 11-11 (giáp trụ sở kho bạc) đến đường Sáng Chải	1,000,000	800,000	600,000
40		Ngã ba đầu tiên đường rẽ lên UBND huyện Mường Khương (ngõ sau phòng Tài Chính) đến hết đất nhà Dung Bình + nhánh nhà Dũng Duyên	1,500,000	1,200,000	900,000
41		Đường sau xí nghiệp nước đến Ban quản lý rừng phòng hộ	3,500,000	2,800,000	2,100,000
42	Đường nội thị	Đường nối từ QL4 (đầu cầu Tùng Lâu) đến chân dốc trung tâm y tế	1,100,000	880,000	660,000
43		Từ nghĩa trang đi điểm dân cư Na Chảy đến QL 4	1,000,000	800,000	600,000
44		Từ đường Giải Phóng 11-11 đến hết đất nhà ông Duyên Lềng	1,400,000	1,120,000	840,000
45		Từ ngõ rẽ số nhà 253 đường Giải Phóng 11-11 đến hết đất nhà ông Đề Quân	1,200,000	960,000	720,000
46		Từ ngõ rẽ số nhà 363 đường Giải Phóng 11-11 (nhà ông Khôi) đến nhà Thu Tỷ (xóm mới)	1,300,000	1,040,000	780,000
47		Từ ngõ rẽ số nhà 345 đường Giải Phóng 11-11 đến hết nhà ông Lê Văn Hưng (thôn xóm mới)	1,100,000	880,000	660,000
48		Từ ngõ rẽ số nhà 373 đường Giải Phóng 11-11 đến hết nhà ông La Ngọc Sinh	1,100,000	880,000	660,000

49		Từ ngõ rẽ số nhà 383 đường Giải Phóng 11-11 (nhà ông Lù Chấn Pháng) đến hết nhà ông Lù A Sáu	1,100,000	880,000	660,000
50		Từ ngõ rẽ số nhà 401 đường Giải Phóng 11-11 (nhà Nhung Bình) đến nhà Thu Tỷ (xóm mới)	1,100,000	880,000	660,000
51		Từ ngã tư giao giữa đường Thanh Niên và đường Giải Phóng 11-11 đến hết đất nhà bà Lục Thị Ngọc	1,500,000	1,200,000	900,000
52		Từ đường Giải Phóng 11-11 (cửa hàng được) đến hết đất nhà ông Lù Văn Khay (Giá)	1,800,000	1,440,000	1,080,000
53	Đường nội thị	Đường nối từ cầu Trắng đến phố Na Khui	2,000,000	1,600,000	1,200,000
54		Đường từ trụ sở công an thị trấn đi trường mầm non số 1 thị trấn	4,000,000	3,200,000	2,400,000
55		Từ ngõ rẽ số nhà 481 đường Giải Phóng 11-11 (ngõ nhà Giang Phấn) đến hết đất tiểu khu cũ	1,200,000	960,000	720,000
56		Từ ngõ rẽ số nhà 489 đường Giải Phóng 11-11 (ngõ nhà ông Đỗ Văn Phóng) đến hết khu chăn nuôi cũ	1,200,000	960,000	720,000
57		Từ ngã tư Na Bủ Hàm Rồng đến thủy lợi Thu Bò	1,200,000	960,000	720,000
58		Từ đất nhà bà Chúc đến hết nhà ông Sang (gần cầu Na Bủ)	1,050,000	840,000	630,000
59		Từ sân kho Na Bủ qua cầu Na Đầy đến ngã ba trung tâm chính trị + 100m về phía đi Nấm Lư	1,200,000	960,000	720,000
60		Từ ngã ba trung tâm chính trị + 100m về phía đi Nấm Lư đến hết khu dân cư Na Đầy (đường đi Nấm Lư)	1,000,000	800,000	600,000
61		Điểm dân cư Na Ân của TDP Na Đầy	800,000	640,000	480,000
62		Thôn Nhân Giống	1,200,000	960,000	720,000
63		Thôn Sả Hồ	500,000	400,000	300,000
64		Điểm dân cư Ngam A	400,000	320,000	240,000
65		Điểm dân cư Na Pủ Sáo thuộc thôn Na Khui	500,000	400,000	300,000

66	Đường đi Nậm Chảy	Ngã 3 Nậm Chảy +200m về phía đi thác nước Tà Lâm	1,000,000	800,000	600,000
67	Đường bê tông TDP Mã Tuyển	Từ điểm nối với đường Giải phóng (tiểu công viên) đến đường Góc Vải	2,000,000	1,600,000	1,200,000
68	Các thôn và điểm dân cư còn lại không thuộc các đoạn đường, ngõ phố ở trên		400,000	320,000	240,000
7	THỊ XÃ SA PA				
7.1	PHƯỜNG CẦU MÂY				
1	Đường Violet	Từ đường Mường Hoa đến đường Fan Si Păng	30,600,000	24,480,000	18,360,000
2	Đường Fan Si Păng	Từ ngã 3 đường Violet đến hết cổng bảo tồn	23,200,000	18,560,000	13,920,000
3	Đường đi khu du lịch Cát Cát	Từ cổng Bảo tồn đến đường lên lầu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật)	11,000,000	8,800,000	6,600,000
4	Đường Mường Hoa	Từ ngã ba đường Violet đến hết nhà ông Má A Đa	13,500,000	10,800,000	8,100,000
5		Từ hết nhà ông Má A Đa đến đường đi thôn Hang Đá	9,000,000	7,200,000	5,400,000
6		Từ đường lên thôn Hang Đá đến đường bê tông vào công viên văn hóa Mường Hoa	3,500,000	2,800,000	2,100,000
7	Tỉnh lộ 152	Từ đường bê tông vào công viên văn hóa Mường Hoa đến giáp địa phận xã Mường Hoa	2,000,000	1,600,000	1,200,000
8	Tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Sa Pả)	Từ ngã ba nhà ông Triu đến hết đất dự án Cầu Mây	1,500,000	1,200,000	900,000
9		Từ dự án Cầu Mây đến giáp địa phận xã Mường Hoa	1,100,000	880,000	660,000
10		Từ đường TL 152 đến ngã 3 đi thôn Ý Linh Hồ, Lao Chải San 2	1,500,000	1,200,000	900,000
11	Đường đi thủy điện Lao Chải	Từ ngã 3 đi thôn Ý Linh Hồ, Lao Chải San 2 đến đi về các hướng 200m	1,100,000	880,000	660,000
12	Đường liên xã Lao Chải - Tả Van	Từ đường tỉnh lộ 152 đến đầu cầu thôn Lao Hàng Chải	2,000,000	1,600,000	1,200,000
13	Các đoạn đường còn lại xe máy đi được	Các tổ dân phố nằm trong địa phận TT Sa Pa (cũ)	6,750,000	5,400,000	4,050,000

14	Các vị trí còn lại		500,000	400,000	300,000
7.2	PHƯỜNG HÀM RỒNG				
15	QL4D	Từ giáp địa phận xã Trung Chải đến cầu 31	2,000,000	1,600,000	1,200,000
16		Từ cầu 31 đến ngã 3 đường vào trụ sở UBND phường Hàm Rồng	5,000,000	4,000,000	3,000,000
17	QL4D	Từ ngã 3 đường vào trụ sở UBND phường Hàm Rồng đến đường vào trụ sở Công ty GX Sa Pa	4,000,000	3,200,000	2,400,000
18	Đường Điện Biên Phủ	Từ đường vào trụ sở Công ty GX Sa Pa đến đường vào Trung tâm Dạy nghề	8,250,000	6,600,000	4,950,000
19		Từ đường vào Trung tâm Dạy nghề đến giáp số nhà 275	11,250,000	9,000,000	6,750,000
20		Từ số nhà 275 đến hết số nhà 224	14,000,000	11,200,000	8,400,000
21		Từ hết số nhà 224 đến hết địa phận phường Hàm Rồng	17,500,000	14,000,000	10,500,000
22		Từ quốc lộ 4D đến ngã 3 Má Tra - Suối Hồ	5,000,000	4,000,000	3,000,000
23	Đường tránh QL4D	Từ ngã 3 Má Tra - Suối Hồ đến hết địa phận phường Hàm Rồng	3,000,000	2,400,000	1,800,000
24	Đường Sa Pả - Tả Phìn	Từ quốc lộ 4D đến theo đường Sa Pả - Tả phìn đến điểm nối giáp với đường tránh QL 4D	2,000,000	1,600,000	1,200,000
25		Từ ngã 3 đường tránh theo tuyến đường Sa Pả - Tả phìn đến hết địa phận xã Sa Pả (cũ)	1,200,000	960,000	720,000
26		Từ nhà ông Giàng A Chỉnh đến hết đất trường Mầm non thôn Suối Hồ	1,500,000	1,200,000	900,000
27		Từ Quốc lộ 4D qua cổng trụ sở Công ty đến hết nhà ông Giàng A Chỉnh	2,000,000	1,600,000	1,200,000
28	Các đường còn lại của thôn Suối Hồ (khu vực xã Sa Pả cũ)	Từ nhà ông Hạng A Sà đến đường nối đi xã Tả Phìn	1,000,000	800,000	600,000
29		Từ KM 4 (QL4D) đến đường liên thôn Suối Hồ và thôn Má Tra	1,000,000	800,000	600,000
30	Đường đi Suối Hồ - Má Tra	Từ đường Điện Biên Phủ (giáp ông Lường tổ 1) đến ngàm tràn Suối Hồ	5,000,000	4,000,000	3,000,000

31		Từ ngầm tràn Suối Hồ đến đánh tránh QL 4D	3,000,000	2,400,000	1,800,000
32	Ngõ vào trường Lê Văn Tám	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đất nhà nghỉ Thiên Đường và đến nhà bà Hà	7,000,000	5,600,000	4,200,000
33	Ngõ Đoàn Kết (ngõ 152 đường Điện Biên Phủ)	Từ nhà số 01 đến hết ngõ	7,000,000	5,600,000	4,200,000
34	Các đoạn đường còn lại xe máy đi được	Các tổ dân phố nằm trong địa phận TT Sa Pa (cũ)	6,750,000	5,400,000	4,050,000
35	Các vị trí còn lại		500,000	400,000	300,000
7.3	PHƯỜNG Ô QUÝ HỒ				
36		Từ giáp địa phận phường Phan Si Păng đến cột Km99 QL4D	5,250,000	4,200,000	3,150,000
37		Từ cột Km99 QL4D đến giáp đất trường Võ Thị Sáu	3,750,000	3,000,000	2,250,000
38	Đường Điện Biên Phủ	Từ đất trường Võ Thị Sáu đến đường đi Bản Khoang	5,250,000	4,200,000	3,150,000
39		Từ đường đi Bản Khoang đến đường vào Trung tâm Thủy sản	3,000,000	2,400,000	1,800,000
40		Từ đường vào Trung tâm thủy sản đến Km91+700 QL4D	5,250,000	4,200,000	3,150,000
41		Từ Km91+700 QL4D đến giáp đất Lai Châu	2,250,000	1,800,000	1,350,000
42		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đất quy hoạch Trạm biến áp 110KV	4,500,000	3,600,000	2,700,000
43	Đường tránh QL4D	Từ giáp địa phận phường Phan Si Păng đến QL4D	4,000,000	3,200,000	2,400,000
44		Đoạn từ Quốc lộ 4D đến 300 m	2,000,000	1,600,000	1,200,000
45	Đường Cát Cát - Sín Chải	Đoạn cách Quốc lộ 4D 300m đến cách Quốc lộ 4D 600m	1,500,000	1,200,000	900,000
46		Đoạn cách quốc lộ 4D 600m đến hết địa phận phường Ô Quý Hồ	1,000,000	800,000	600,000
47	Tỉnh lộ 155	Từ QL4D đến đường vào Bãi rác	2,250,000	1,800,000	1,350,000
48	Các ngõ xe máy đi được	Các ngõ thuộc địa phận xã San Sả Hồ (cũ) nối với QL4D	3,500,000	2,800,000	2,100,000

49	Các ngõ còn lại	Từ tổ dân phố số 12 đến tổ dân phố số 13 (TT Sa Pa cũ)	1,200,000	960,000	720,000
50		Tổ dân phố số 14 (TT Sa Pa cũ)	800,000	640,000	480,000
51	Các vị trí còn lại		500,000	400,000	300,000
7.4	PHƯỜNG PHAN SI PĂNG				
52	Đường Điện Biên Phủ	Từ đường rẽ đi Suối Hồ đến đường Xuân Viên	28,000,000	22,400,000	16,800,000
53		Từ đường Xuân Viên đến phố Lê Quý Đôn	24,000,000	19,200,000	14,400,000
54		Từ phố Lê Quý Đôn đến phố Xuân Hồ	19,000,000	15,200,000	11,400,000
55		Từ phố Xuân Hồ đến đường Sở Than	14,250,000	11,400,000	8,550,000
56		Từ đường Sở Than đến cột Km103 QL4D	11,250,000	9,000,000	6,750,000
57		Từ cột Km103 QL4D đến cổng Trường Nội trú	9,000,000	7,200,000	5,400,000
58		Từ cổng Trường Nội trú đến hết địa phận phường Phan Si Păng	6,750,000	5,400,000	4,050,000
59		Từ giáp địa phận phường Hàm Rồng đến hết địa phận phường Phan Si Păng	4,000,000	3,200,000	2,400,000
60	Đường đi Suối Hồ	Từ đường Điện Biên Phủ (tổ 3A) đến hết nhà Bình Đào (đường vào cổng huyện)	14,250,000	11,400,000	8,550,000
61	Ngõ vườn treo	Từ cách đường Điện Biên Phủ 50m đến hết sân bóng ông Thanh	11,250,000	9,000,000	6,750,000
62		Từ cách đường Điện Biên Phủ 50m đến Thiền viện Trúc Lâm	8,250,000	6,600,000	4,950,000
63		Từ số nhà 10 đến giáp chân kè đá Thiền viện Trúc Lâm (nhà ông Thắng Trang)	7,000,000	5,600,000	4,200,000
64	Đường Phạm Ngọc Thạch	Từ đường Điện Biên Phủ đến cổng Traphaco	14,250,000	11,400,000	8,550,000
65	Ngõ giáp số nhà 636 đường Điện Biên Phủ	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết ngõ	7,000,000	5,600,000	4,200,000

66	Đường T2 khu tái định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường T1 đến đường T8	11,250,000	9,000,000	6,750,000
67	Đường T8 khu tái định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường T1 đến đường T9	11,250,000	9,000,000	6,750,000
68	Đường T9 khu tái định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường T1 đến đường T8	11,250,000	9,000,000	6,750,000
69		Đoạn từ đường T4 đến đường T5	11,250,000	9,000,000	6,750,000
70		Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến hết tuyến	15,000,000	12,000,000	9,000,000
71	Đường T3 Khu tái định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường T8 đến đường T4	11,250,000	9,000,000	6,750,000
72	Đường T4 Khu Tái định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường T13 đến đường T5A	11,250,000	9,000,000	6,750,000
73	Đường T4A Khu tái định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường T5 đến đường T4	11,250,000	9,000,000	6,750,000
74	Đường T5 Khu tái định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường T9 - đến đường T4	11,250,000	9,000,000	6,750,000
75		Đoạn từ đường T4 đến hết tuyến	11,250,000	9,000,000	6,750,000
76	Đường T6 Khu tái định cư Tây Bắc	Đoạn đường T4 đến đường T5	11,250,000	9,000,000	6,750,000
77	Đường T7 Khu tái định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường T2 đến đường T4	11,250,000	9,000,000	6,750,000
78	Đường T10 Khu tái định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường T2 đến hết tuyến	11,250,000	9,000,000	6,750,000
79	Đường T11 Khu tái định cư Tây Bắc	Đoạn từ đường T2 đến hết tuyến	11,250,000	9,000,000	6,750,000
80	Đường Thác Bạc	Từ ngõ giáp nhà số 021 đường Thác Bạc (đường vào nhà ông Xuân) đến đường Nguyễn Chí Thanh	19,550,000	15,640,000	11,730,000
81		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Điện Biên Phủ	12,750,000	10,200,000	7,650,000
82		Từ đường Thác Bạc theo 2 hướng đến hết đất khách sạn Hà Nội và đến nhà điều dưỡng công an tỉnh Lào Cai	9,000,000	7,200,000	5,400,000
83	Ngõ vào nhà ông Hiếu Liên (tổ 11A)	Từ đường Thác Bạc vào ngõ nhà ông Hiếu Liên theo các hướng	7,000,000	5,600,000	4,200,000

84	Đường Nguyễn Chí Thanh	Từ đường Thác Bạc đến đường vào đền Mẫu Thượng	17,250,000	13,800,000	10,350,000	
85		Từ đường vào đền Mẫu Thượng đến đường Điện Biên Phủ	12,000,000	9,600,000	7,200,000	
86	Đường cũ vào Đài Khí tượng	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến lối lên cũ của Đài Khí tượng	11,250,000	9,000,000	6,750,000	
87	Ngõ giáp số nhà 73 đường Nguyễn Chí Thanh	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến nhà đá bà Thoa	7,000,000	5,600,000	4,200,000	
88	Đường vào Đài Vật lý địa cầu	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến cổng Đài Vật lý địa cầu	6,750,000	5,400,000	4,050,000	
89	Đường vào đền Mẫu Thượng	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Điện Biên Phủ	9,000,000	7,200,000	5,400,000	
90	Ngõ 95 đường Nguyễn Chí Thanh (ngõ vào trung tâm giống cũ)	Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến khu nhà ở Sun Home	8,250,000	6,600,000	4,950,000	
91	Đường Fan Si Păng	Từ ngã 3 đường Violet đến cổng Bảo tồn	23,200,000	18,560,000	13,920,000	
92	Đường đi khu du lịch Cát Cát	Từ cổng Bảo tồn đến đường lên lầu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật)	11,000,000	8,800,000	6,600,000	
93		Từ đường lên lầu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật) đến trạm y tế xã San Sả Hồ (cũ)	9,000,000	7,200,000	5,400,000	
94		Từ trạm y tế xã San Sả Hồ (cũ) đến ngã tư Cát Cát	7,000,000	5,600,000	4,200,000	
95		Từ ngã tư Cát Cát đến trường THCS	4,000,000	3,200,000	2,400,000	
96		Đường Cát Cát - Sín Chải	Từ trường THCS đến trụ sở UBND xã Hoàng Liên	3,000,000	2,400,000	1,800,000
97			Từ trụ sở UBND xã Hoàng Liên đến cầu đồi Dù	1,500,000	1,200,000	900,000
98			Từ cầu đồi Dù đến hết địa phận phường Phan Si Păng	700,000	560,000	420,000
99		Các đoạn đường còn lại xe máy đi được	Các tổ dân phố nằm trong địa phận TT Sa Pa (cũ)	6,750,000	5,400,000	4,050,000
100	Các vị trí còn lại		500,000	400,000	300,000	
7.5	PHƯỜNG SA PA					

101	Đường Điện Biên Phủ	Từ đường N1 đến ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ	24,000,000	19,200,000	14,400,000
102		Từ ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ đến đường Lương Đình Cửa	28,000,000	22,400,000	16,800,000
103		Từ đường Lương Đình Cửa đến đường Nguyễn Viết Xuân	32,000,000	25,600,000	19,200,000
104		Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Xuân Viên	28,000,000	22,400,000	16,800,000
105		Từ đường Xuân Viên đến phố Lê Quý Đôn	24,000,000	19,200,000	14,400,000
106	Đường Điện Biên Phủ	Từ phố Lê Quý Đôn đến phố Xuân Hồ	19,000,000	15,200,000	11,400,000
107		Từ phố Xuân Hồ đến đường Sở Than	14,250,000	11,400,000	8,550,000
108		Từ đường Sở Than đến hết địa phận phường Sa Pa	11,250,000	9,000,000	6,750,000
109		Từ đường Điện Biên Phủ vào 205m	6,750,000	5,400,000	4,050,000
110	Ngõ vào Nhà Văn hóa tổ dân phố số 2B	Từ đường Điện Biên Phủ đến Nhà Văn hóa tổ dân phố số 2B	9,000,000	7,200,000	5,400,000
111	Chợ Văn hoá - Bến xe	Tuyến N1 (từ đường Điện Biên Phủ đến đường N4)	41,600,000	33,280,000	24,960,000
112		Tuyến N1 (đoạn còn lại)	26,000,000	20,800,000	15,600,000
113		Tuyến N2 (từ đường Điện Biên Phủ đến đường N5)	32,000,000	25,600,000	19,200,000
114		Tuyến N2 (đoạn còn lại)	24,000,000	19,200,000	14,400,000
115	Ngõ Sơn Tùng	Từ đường N2 đến Mountain Villas Home	17,250,000	13,800,000	10,350,000
116	Phố Nguyễn Viết Xuân	Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Lương Đình Cửa	24,000,000	19,200,000	14,400,000
117	Phố Lương Đình Cửa	Từ đường Điện Biên Phủ đến đường Ngũ Chỉ Sơn	30,600,000	24,480,000	18,360,000
118	Phố Bế Văn Đàn	Từ phố Điện Biên đến phố Nguyễn Viết Xuân	20,700,000	16,560,000	12,420,000

119	Phố Điện Biên	Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Lương Đình Của	26,100,000	20,880,000	15,660,000
120	Phố Kim Đồng	Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	30,600,000	24,480,000	18,360,000
121	Phố Võ Thị Sáu	Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	30,600,000	24,480,000	18,360,000
122	Phố Nguyễn Văn Trỗi	Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	30,600,000	24,480,000	18,360,000
123	Phố Hoàng Văn Thụ	Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	30,600,000	24,480,000	18,360,000
124	Phố Thủ Dầu Một	Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	35,100,000	28,080,000	21,060,000
125	Phố Lê Văn Tám	Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Võ Thị Sáu	30,600,000	24,480,000	18,360,000
126	Đường nhánh nối 10	Từ đường Ngũ Chỉ Sơn đến đường Thạch Sơn	30,600,000	24,480,000	18,360,000
127	Đường Xuân Viên	Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hồ	39,000,000	31,200,000	23,400,000
128		Từ phố Xuân Hồ đến hết số nhà 59	41,600,000	33,280,000	24,960,000
129		Phố Lê Hồng Phong	Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hồ	20,700,000	16,560,000
130	Phố Lê Quý Đôn	Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hồ	20,700,000	16,560,000	12,420,000
131	Phố Xuân Hồ	Từ đường Xuân Viên đến đường Điện Biên Phủ	11,250,000	9,000,000	6,750,000
132	Ngõ Hùng Hồ I	Đoạn đường bê tông	9,000,000	7,200,000	5,400,000
133	Ngõ Hùng Hồ II	Đường bậc từ phố Xuân Viên đến đường Hoàng Diệu	17,250,000	13,800,000	10,350,000
134		Từ đường Hoàng Diệu đến nhà ông Đầu	9,000,000	7,200,000	5,400,000
135		Đường Sờ Than	Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Thác Bạc	11,250,000	9,000,000
136	Ngõ 19 đường Sờ Than	Từ đường Sờ Than đến hết nhà ông Đầu	9,000,000	7,200,000	5,400,000
137	Ngõ 36 đường Sờ Than	Từ đường Sờ Than đến hết ngõ	7,000,000	5,600,000	4,200,000

138	Ngõ 731 đường Điện Biên Phủ (Ngõ vào nhà ông Phẩm)	Từ đường Điện Biên Phủ đến đường Sở Than	8,250,000	6,600,000	4,950,000
139	Đường vào Đài Truyền hình (cũ)	Từ đường Đường Biên Phủ đến cổng Đài Truyền hình (cũ)	9,000,000	7,200,000	5,400,000
140	Đường Thạch Sơn	Từ đường Fan Si Păng (ngã 5 trường tiểu học thị trấn) đến hết số nhà 014 (KS Sapa Paradise) và hết số nhà 01 (Nhà nghỉ Linh Trang)	41,600,000	33,280,000	24,960,000
141		Từ hết số nhà 014 (KS Sapa Paradise) đến phố Thủ Dầu Một	40,500,000	32,400,000	24,300,000
142		Từ phố Thủ Dầu Một đến phố Nguyễn Văn Trỗi	35,100,000	28,080,000	21,060,000
143		Từ phố Nguyễn Văn Trỗi đến phố Kim Đồng	30,600,000	24,480,000	18,360,000
144	Đường Thạch Sơn	Từ phố Kim Đồng đến ngã ba đền Mẫu Sơn	26,100,000	20,880,000	15,660,000
145		Từ ngã ba đền Mẫu Sơn đến ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ	30,600,000	24,480,000	18,360,000
146	Ngõ giáp số nhà 40A đường Thạch Sơn	Từ đường Thạch Sơn đến hết số nhà 40B	9,000,000	7,200,000	5,400,000
147	Đường Ngũ Chỉ Sơn	Từ đường Xuân Viên đến phố Kim Đồng	41,600,000	33,280,000	24,960,000
148		Từ phố Kim Đồng đến đường Thạch Sơn	39,000,000	31,200,000	23,400,000
149	Phố Xuân Viên	Từ phố Hoàng Diệu đến giáp số nhà 59 đường Xuân Viên	41,600,000	33,280,000	24,960,000
150	Phố Phạm Xuân Huân	Từ phố Hàm Rồng đến đường bậc Hàm Rồng	40,500,000	32,400,000	24,300,000
151		Từ đường bậc Hàm Rồng đến hết phố	35,100,000	28,080,000	21,060,000
152	Phố Hàm Rồng	Từ đường Thạch Sơn đến đường bậc Hàm Rồng	41,600,000	33,280,000	24,960,000
153	Đường bậc Hàm Rồng	Từ phố Cầu Mây đến trạm soát vé khu du lịch Hàm Rồng	27,000,000	21,600,000	16,200,000
154	Đường vào nhà ông Thọ Loan	Từ đường bậc Hàm Rồng rẽ vào khu nhà ông Thọ Loan 70m	11,250,000	9,000,000	6,750,000

155	Phố Hoàng Diệu	Từ phố Xuân Viên đến Khách sạn Victoria	27,200,000	21,760,000	16,320,000
156	Ngõ giáp số nhà 01 đường Hoàng Diệu	Từ đường Hoàng Diệu đến đường Sở Than	8,000,000	6,400,000	4,800,000
157	Đường Fan Si Păng	Từ ngã 5 đến phố Cầu Mây	41,600,000	33,280,000	24,960,000
158		Từ phố Cầu Mây đến giáp nhà nghỉ Cát Cát	40,500,000	32,400,000	24,300,000
159		Từ nhà nghỉ Cát Cát đến hết số nhà 58	35,100,000	28,080,000	21,060,000
160		Từ hết nhà số 58 đến ngã ba đường Violet	30,600,000	24,480,000	18,360,000
161		Từ phố Đồng Lợi đến giáp nhà nghỉ Phương Nam (phần đường thấp hơn đường chính)	26,100,000	20,880,000	15,660,000
162		Từ đường Fan Si Păng đến ngã ba đường vào nhà ông Thanh Thuý	11,250,000	9,000,000	6,750,000
163	Ngõ 54 Đường Fan Si Păng	Từ đường Fan Si Păng nhà bà Khánh Hải đến hết ngõ	15,000,000	12,000,000	9,000,000
164	Đường Thác Bạc	Từ đường Fan Si Păng đến phố Thác Bạc	32,000,000	25,600,000	19,200,000
165		Từ phố Thác Bạc đến ngõ giáp nhà số 021 đường Thác Bạc (đường vào nhà ông Xuân)	28,900,000	23,120,000	17,340,000
166		Từ ngõ giáp nhà số 021 đường Thác Bạc (đường vào nhà ông Xuân) đến đường Nguyễn Chí Thanh	19,550,000	15,640,000	11,730,000
167		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Điện Biên Phủ	12,750,000	10,200,000	7,650,000
168		Từ ngã ba dưới của phố Thác Bạc giao với đường Thác Bạc đến đường Sở Than	19,550,000	15,640,000	11,730,000
169		Từ đường Sở Than đến ngã ba trên của phố Thác Bạc giao với đường Thác Bạc	19,550,000	15,640,000	11,730,000
170	Phố Thác Bạc	Từ đường Sở Than đến hết khách sạn Sun Palaza	39,000,000	31,200,000	23,400,000
171	Phố Cầu Mây	Từ đường Fansipan đến hết phố Cầu Mây	41,600,000	33,280,000	24,960,000

172	Đường bậc Cầu Mây	Từ phố Cầu Mây đến hết đường	17,250,000	13,800,000	10,350,000
173	Phố Tuệ Tĩnh	Đường bậc từ phố Phạm Xuân Huân đến phố Cầu Mây	32,000,000	25,600,000	19,200,000
174		Đoạn giáp sân chợ (bên dương)	37,000,000	29,600,000	22,200,000
175		Đoạn giáp sân chợ (bên âm)	27,200,000	21,760,000	16,320,000
176		Ngõ 20 Phố Tuệ Tĩnh (vào Phở Khuyên)	Từ hết nhà số 020 đến hết đường	28,900,000	23,120,000
177	Phố Đồng Lợi	Từ 02 đầu giáp phố Cầu Mây đến phố Tuệ Tĩnh	27,200,000	21,760,000	16,320,000
178	Đường Violet	Từ đường Mường Hoa đến đường Fan Si Păng	30,600,000	24,480,000	18,360,000
179	Ngõ đường Violet (cạnh nhà ông Ngọc - Thủy)	Từ đường Violet đến phố Đồng Lợi	21,750,000	17,400,000	13,050,000
180	Phố Hoàng Liên	Từ phố Cầu Mây đến hết số nhà 12 Hoàng Liên (khách sạn Đoàn An Dưỡng 17 Sa Pa)	26,000,000	20,800,000	15,600,000
181		Từ sau số nhà 12 Hoàng Liên (khách sạn Đoàn An Dưỡng 17 Sa Pa) đến hết số nhà 33 Hoàng Liên (Viet Trekking)	21,750,000	17,400,000	13,050,000
182		Ngõ phố Hoàng Liên	Từ phố Hoàng Liên đến hết số nhà 30 Hoàng Liên (Aira Hotel)	17,250,000	13,800,000
183	Đường Mường Hoa	Từ phố Cầu Mây đến hết đất Khách sạn Sapa Lodge	41,600,000	33,280,000	24,960,000
184		Từ hết đất Khách sạn Sapa Lodge đến hết số nhà 049	41,600,000	33,280,000	24,960,000
185		Từ hết số nhà 049 đến ngã ba đường Violet	39,000,000	31,200,000	23,400,000
186		Từ ngã ba đường Violet đến hết nhà ông Má A Đa	13,500,000	10,800,000	8,100,000
187		Từ hết nhà ông Má A Đa đến đường đi thôn Hang Đá	9,000,000	7,200,000	5,400,000
188		Từ ngã ba nhà ông Triu đến hết đất dự án Cầu Mây	1,500,000	1,200,000	900,000
189		Từ dự án Cầu Mây đến giáp địa phận xã Mường Hoa	1,100,000	880,000	660,000
	Tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Sa Pả)				

190		Từ giáp địa phận phường Cầu Mây đến hết địa phận phường Sa Pa	500,000	400,000	300,000
191	Các đoạn đường còn lại xe máy đi được	Các tổ dân phố nằm trong địa phận TT Sa Pa (cũ)	6,750,000	5,400,000	4,050,000
192	Các vị trí còn lại		500,000	400,000	300,000
7.6	PHƯỜNG SA PÁ				
193	QL4D	Từ giáp địa phận xã Trung Chải đến ngã 3 đường vào trụ sở UBND phường Hàm Rồng	5,000,000	4,000,000	3,000,000
194		Từ ngã 3 đường vào trụ sở UBND phường Hàm Rồng đến đường vào trụ sở Công ty GX Sa Pa	4,000,000	3,200,000	2,400,000
195		Từ đường vào trụ sở Công ty GX Sa Pa đến đường vào Trung tâm Dạy nghề	8,250,000	6,600,000	4,950,000
196	Đường Điện Biên Phủ	Từ đường vào Trung tâm Dạy nghề đến giáp số nhà 275	11,250,000	9,000,000	6,750,000
197		Từ số nhà 275 đến hết số nhà 224	14,000,000	11,200,000	8,400,000
198		Từ hết số nhà 224 đến hết địa phận phường Sa Pá	17,500,000	14,000,000	10,500,000
199		Từ đường nối QL 4D đến hết địa phận thôn Sâu Chua	700,000	560,000	420,000
200	Đường Sâu Chua đi Hàu Thào	Từ hết địa phận thôn Sâu Chua qua địa phận thôn Sả Ség đến hết địa phận phường Sa Pá	500,000	400,000	300,000
201	Đường liên thôn Sả Pá - Sả Ség	Từ đầu cầu 32 đến hết nhà ông Đào Trọng Huân	500,000	400,000	300,000
202		Từ nhà ông Đào Trọng Huân đến hết địa phận thôn Sả Ség	300,000	240,000	180,000
203	Ngõ giáp số nhà 03 đường Điện Biên Phủ (khu tập thể nông trường cũ)	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết ngõ	6,750,000	5,400,000	4,050,000
204	Đường vào Trung tâm dạy nghề	Từ đường Điện Biên Phủ đến bệnh viện huyện Sa Pa	6,750,000	5,400,000	4,050,000
205	Ngõ 233 đường Điện Biên Phủ (Đường khu tái định cư mỏ đất)	Từ đường Điện Biên Phủ đến hết nhà ông Hải (cá hồi)	6,750,000	5,400,000	4,050,000

206	Ngõ giáp nhà số 285 đường Điện Biên Phủ	Từ cách đường Điện Biên Phủ 25m đến hết ngõ	5,000,000	4,000,000	3,000,000
207	Ngõ 347 đường Điện Biên Phủ (đường đi thôn Sả Sếng - xã Sa Pả)	Từ đường Điện Biên Phủ vào 25m	6,750,000	5,400,000	4,050,000
208	Tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Sa Pả)	Từ giáp địa phận phường Sa Pa đến hết địa phận phường Sa Pả	500,000	400,000	300,000
209	Các đoạn đường còn lại xe máy đi được	Các tổ dân phố nằm trong địa phận TT Sa Pa (cũ)	6,750,000	5,400,000	4,050,000
210	Các vị trí còn lại		500,000	400,000	300,000
8	HUYỆN SI MA CAI				
8.1	XÃ SI MA CAI				
1	Đường trục chính trái	Đất hai bên đường từ hợp khối Tài chính đến ngã ba nhà ông Trương Mạnh Hùng	2,500,000	2,000,000	1,500,000
2		Đất từ ngã ba nhà ông Trương Mạnh Hùng đến ngã tư Nhà máy nước	3,500,000	2,800,000	2,100,000
3		Đất hai bên đường đoạn ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư rừng Cấm	4,500,000	3,600,000	2,700,000
4		Đất hai bên đường từ nhà nghỉ Hồng Nhung đến ngã ba nhánh 9	5,800,000	4,640,000	3,480,000
5	Đường trục chính trái	Đất hai bên đường từ ngã ba nhánh 9 đến hết nhà ông Sùng Seo Lừ	3,800,000	3,040,000	2,280,000
6		Đất từ giáp nhà ông Sùng Seo Lừ đến khe nước giáp nhà ông Giàng A Giã	2,500,000	2,000,000	1,500,000
7		Đất từ nhà ông Giàng A Giã đến ngã ba đồn Biên phòng cũ	4,200,000	3,360,000	2,520,000
8		Đất hai bên đường từ ngã ba đồn Biên phòng cũ đến ngã ba trường nội trú	6,500,000	5,200,000	3,900,000
9	Đường trục chính phải	Đất hai bên đường từ ngã ba trường nội trú đến Nghĩa trang	3,000,000	2,400,000	1,800,000
10		Đất hai bên đường từ ngã ba chợ đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hòa	5,500,000	4,400,000	3,300,000

11	Đường nhánh 1	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Hòa đến hết đất nhà ông Sùng Seo Hòa	4,500,000	3,600,000	2,700,000
12		Đất hai bên đường từ nhà ông Sùng A Nénh đến hết nhà ông Trần Văn Năng	3,500,000	2,800,000	2,100,000
13		Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Trần Văn Năng đến ngã tư Kiểm lâm	1,400,000	1,120,000	840,000
14		Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư Kiểm lâm đến ngã ba nhánh 1	3,500,000	2,800,000	2,100,000
15		Đất từ ngã ba Chi cục thống kê đến ngã ba hợp khối Tài chính	2,500,000	2,000,000	1,500,000
16		Đất từ ngã ba hợp khối Tài chính đến giáp đất nhà Nguyễn Văn Thân	1,500,000	1,200,000	900,000
17		Đất từ nhà Nguyễn Văn Thân đến ngã ba nhà ông Trương Mạnh Hùng	3,500,000	2,800,000	2,100,000
18	Đường nhánh 2	Đất hai bên đường từ ngã tư UBND huyện đến ngã tư Huyện ủy	1,500,000	1,200,000	900,000
19	Đường nhánh 4	Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư Toà án	1,500,000	1,200,000	900,000
20	Đường nhánh 5	Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Hoà đến ngã ba Chi cục thuế.	2,100,000	1,680,000	1,260,000
21	Đường nhánh 6	Đất hai bên đường từ ngã tư rừng Cấm đến ngã tư Kiểm lâm	1,500,000	1,200,000	900,000
22		Đất hai bên đường từ ngã tư Kiểm lâm đến đường nhánh 1	3,000,000	2,400,000	1,800,000
23	Đường nhánh 7	Đất hai bên đường nhánh 7	2,700,000	2,160,000	1,620,000
24	Đường nhánh 8A	Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã ba cây xăng	3,500,000	2,800,000	2,100,000
25	Đường nhánh 8B	Đất hai bên đường từ giáp nhà nghỉ Hồng Nhung đến hết cây xăng thôn Phố Cũ	5,500,000	4,400,000	3,300,000
26	Đường nhánh 9	Đoạn từ ngã 3 đường nhánh 9 đến hết đất đầu giá nhà bà Trần Thị Hằng Nga	3,500,000	2,800,000	2,100,000

27		Đoạn từ hết đất nhà bà Trần Thị Hằng Nga đến hết nhà ông Cư Seo Chính	2,500,000	2,000,000	1,500,000
28		Đoạn còn lại từ tiếp giáp đất nhà ông Cư Seo Chính đến hết đường nhánh 9	1,050,000	840,000	630,000
29	Các đường ngõ thuộc nhánh 9 thôn Phố Thầu	Các ngõ thuộc đoạn còn lại từ tiếp giáp đất nhà ông Cư Seo Chính đến hết đường nhánh 9	800,000	640,000	480,000
30		Đất hai bên đường từ đất Trường mầm non số 1 xã Si Ma Cai đến hết nhà thi đấu	2,500,000	2,000,000	1,500,000
31	Đường nhánh 10	Đất hai bên đường từ giáp nhà thi đấu đến hết nhánh 10	1,800,000	1,440,000	1,080,000
32		Đất thuộc khu tập kết K2 cũ	1,800,000	1,440,000	1,080,000
33	Đường nhánh 11	Đất hai bên đường nhánh 11 (Từ Ngã ba giáp nhà ông Giăng Seo Hòa đến ngã ba sau trạm nước)	1,350,000	1,080,000	810,000
34	Đường nhánh ra biên giới	Đất hai bên đường từ ngã ba đồn Biên phòng cũ đến Trạm y tế	1,800,000	1,440,000	1,080,000
35	Đường trường nội trú	Đất hai bên đường từ ngã ba nội trú tới hết trường nội trú	1,700,000	1,360,000	1,020,000
36	Đường liên thôn	Đất ở 2 bên đường liên thôn từ hết địa phận nội thị (đã nêu ở trên) đến các thôn thuộc xã Si Ma Cai	500,000	400,000	300,000
37		Đường D1 (Đất hai bên đường từ ngã ba gần nhà ông Trần Văn Tiến đến hết nhà ông Tư Chúc)	2,300,000	1,840,000	1,380,000
38		Đường D2 (Đất hai bên đường từ ngã ba phòng Giáo dục đến ngã ba khối văn hóa)	2,300,000	1,840,000	1,380,000
39	Các tuyến đường nhánh trong khu quy hoạch 16 ha	Đường D3 (Đất hai bên đường từ đầu ngã ba sau phòng Giáo dục đến Ngã tư Chi cục Thống kê huyện)	2,300,000	1,840,000	1,380,000
40		Đường D4 (Đất hai bên đường từ Ngã ba quán Cối Say Gió đến đầu đường nhánh N1, sau Chi cục Thống kê huyện.	2,300,000	1,840,000	1,380,000
41	Đường C5	Toàn tuyến đường C5 (Ngã ba Huyện đội và hợp khối Kinh tế và Hạ tầng đến Nhà Ông Hoàng A27)	2,600,000	2,080,000	1,560,000

42	Đường D18	Nối từ trục chính trái đoạn cửa nhà ông Nguyễn Tiến Dũng (Cửa hàng xe máy) đến trục chính phải	2,700,000	2,160,000	1,620,000
9	HUYỆN VĂN BÀN				
9.1	TT KHÁNH YÊN				
1	QL 279	Từ cầu Ba Cô đến hết đất thị trấn Khánh Yên	500,000	400,000	300,000
2	Đường Nà Trang	Từ giáp SN 191 (nhà Thanh Tho) đến giao với đường Quang Trung	400,000	320,000	240,000
3	Đường Nà Khọ	Từ cách đường Quang Trung 20m (vị trí đất nhà ông Lộc) đến hết nhà ông Bắc	480,000	384,000	288,000
4	Đường Quang Trung	Từ SN 82, đường Quang Trung đến hết SN 301, đường Quang Trung (giao với đường Lê Quý Đôn)	9,600,000	7,680,000	5,760,000
5		Từ cầu Ba Cô đến ngõ 80, đường Quang Trung	5,000,000	4,000,000	3,000,000
6		Từ SN 303, đường Quang Trung đến hết đất thị trấn Khánh Yên	7,150,000	5,720,000	4,290,000
7		Từ SN 01, đường Khánh Yên đến cầu Nậm Lếch	4,800,000	3,840,000	2,880,000
8	Đường Khánh Yên	Từ cầu Nậm Lếch đến hết đất thị trấn Khánh Yên	3,500,000	2,800,000	2,100,000
9		Từ bến xe cũ đến hết SN 52, đường Bản Coóc	4,900,000	3,920,000	2,940,000
10		Từ SN 54 đến hết SN 228 (ông Nguyễn Hoàng Thìn)	2,500,000	2,000,000	1,500,000
11		Từ giáp đường tuyến đường Trần Phú đến hết SN 54	2,550,000	2,040,000	1,530,000
12	Đường Gia Lan	Từ giáp đất SN 56 đến hết SN 58 (ông San Ngừ)	1,000,000	800,000	600,000
13		Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	7,200,000	5,760,000	4,320,000
14	Đường Trần Phú	Từ SN 02, đường Trần Phú đến hết SN 134, đường Trần Phú	5,000,000	4,000,000	3,000,000
15	Đường Minh Đăng	Từ SN 01, đường Minh Đăng đến giao với đường Điện Biên (trường THCS Khánh Yên)	4,000,000	3,200,000	2,400,000

16		Từ SN 99 đường Điện Biên đến hết đất Trung Tâm dạy nghề huyện	2,000,000	1,600,000	1,200,000
17	Đường Nà Sầm	Từ TTGTTX đến giáp nương Pom Chom	1,250,000	1,000,000	750,000
18	Tuyến 25	Từ nhà bà Phụng đến nhà ông Bình	3,600,000	2,880,000	2,160,000
19		Từ đường Quang Trung đến cầu Coóc	6,000,000	4,800,000	3,600,000
20		Từ cầu Coóc (điểm giao với đường Trần Phú) đến giáp đất nhà bà Được Bình	6,000,000	4,800,000	3,600,000
21		Từ cách đường Quang Trung 20 m đến đất nhà Đăng Thơm	5,000,000	4,000,000	3,000,000
22	Đường tuyến 25B	Khu vực tổ 9 sau đường Quang Trung và đường tuyến 25 (Cách đường tuyến 25 20m)	3,000,000	2,400,000	1,800,000
23	Tuyến 20	Từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung	4,500,000	3,600,000	2,700,000
24	Tuyến 21	Từ hết đất nhà Thuận Phụng đến hết đất nhà Phương Nhung	4,500,000	3,600,000	2,700,000
25	Tuyến 22	Từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung	4,500,000	3,600,000	2,700,000
26	Phố Hoàng Liên	Từ trụ sở nhà làm việc khối Nông nghiệp đến hết đất nhà Yên Năng	3,000,000	2,400,000	1,800,000
27		Tuyến 12: Nhánh nối đường Trần Phú với đường Hoàng Liên	2,000,000	1,600,000	1,200,000
28	Đường Điện Biên	Từ giáp đất đội thi hành án đến giáp đất nhà Bùi Trung Kiên	2,000,000	1,600,000	1,200,000
29		Từ nhà Bùi Trung Kiên đến nhà bà Hảo (đường Điện Biên kéo dài)	1,800,000	1,440,000	1,080,000
30	Đường Nguyễn Thái Quang	Từ SN 02 đến hết SN 136 (ông Hà Công Toàn)	3,600,000	2,880,000	2,160,000
31	Phố Thanh Niên	Từ SN 02 (ông Thủy), phố Thanh Niên đến hết SN 130 (ông Hoàng Đình Lan), phố Thanh Niên	3,500,000	2,800,000	2,100,000
32		Từ cách đường Quang Trung 20m đến cách đường Nguyễn Thái Quang 20m	2,000,000	1,600,000	1,200,000

33		Từ đất nhà ông Ninh Tính đến giáp đất nhà ông Báu Hồng	3,600,000	2,880,000	2,160,000
34	Đường Lê Quý Đôn	Tuyến 6: Từ hết đất nhà ông Mìn Thoi đến đường Điện Biên	2,400,000	1,920,000	1,440,000
35		Từ ngã ba Thành Công (giáp đất nhà ông Hà Công Toàn) đến giáp đất nhà ông Đoàn Văn Túc	3,000,000	2,400,000	1,800,000
36	Tuyến 37	Từ QL 279 đến hết tuyến 37 (theo quy hoạch)	1,200,000	960,000	720,000
37	Tuyến 39	Từ giao với tuyến 37 (theo quy hoạch) đến hết tuyến 39	1,050,000	840,000	630,000
38	Tuyến đường N3 - Khu đô thị mới trung tâm huyện Văn Bàn	Từ giáp đội thi hành án dân sự đến giao với tuyến đường N7	2,500,000	2,000,000	1,500,000
39	Tuyến đường N7 - Khu đô thị mới trung tâm huyện Văn Bàn	Từ điểm giao với tuyến N3 đến giao với tuyến 7	2,500,000	2,000,000	1,500,000
40	Tuyến đường TC1 (đường trục chính đến trung tâm huyện)	Từ điểm giao với tuyến đường N3 đến giao với tuyến đường Quang Trung (khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên)	8,000,000	6,400,000	4,800,000
41		Từ điểm giao với tuyến đường Quang Trung đến giao với tuyến đường N12 (khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên)	8,000,000	6,400,000	4,800,000
42	Tuyến đường 21-28	Từ điểm giao với tuyến đường Gia Lan đến giao với tuyến đường TC1	4,000,000	3,200,000	2,400,000
43	Tuyến đường N7 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên	Từ điểm giao với tuyến đường D4 đến giao với tuyến đường TC1	4,000,000	3,200,000	2,400,000
44	Tuyến đường sau nghĩa trang liệt sỹ	Từ giáp đất trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện đến giáp đất trường mầm non Hoa Sen	2,500,000	2,000,000	1,500,000
45	Đường vào nhà văn hóa tổ dân phố số 4	Từ giao với đường Minh Đăng đến hết đất nhà ông Nghĩa Hậu	1,500,000	1,200,000	900,000
46	Đường vào nhà văn hóa tổ dân phố 13 (ngõ 215, đường Khánh Yên)	Từ giao với đường Khánh Yên đến SN 12 (ông Nguyễn Minh Đức)	1,200,000	960,000	720,000
47	Các vị trí đất còn lại của thị trấn, các TDP sản xuất nông nghiệp của thị trấn		390,000	312,000	234,000

PHỤ LỤC SỐ II:

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG
PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

(Kèm theo Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: đồng/m²

			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
			(4)	(5)	(6)
1	THÀNH PHỐ LÀO CAI				
1.1	XÃ CAM ĐƯỜNG				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
1	Đường quốc lộ 4E (cũ)	Từ ngã ba Bến đá đến cầu sắt làng Nhớn	2,400,000	1,920,000	1,440,000
2		Từ cầu sắt làng Nhớn đến đường 29m Bình Minh	1,200,000	960,000	720,000
3		Đường vào trụ sở UBND xã (đường D1)	3,500,000	2,800,000	2,100,000
4	Đường vào mỏ	Từ núi lở lên đến hết địa phận xã Cam Đường	700,000	560,000	420,000
5	Đường ven suối (đường D2)	Từ cổng đình làng Nhớn đến cầu làng Vạch	2,400,000	1,920,000	1,440,000
6	Đường đập tràn cũ	Từ nhà truyền thống đến đập tràn	750,000	600,000	450,000
7	Đường lên trạm điện	Từ đường QL 4E cũ đến trạm điện 35	600,000	480,000	360,000
8	Mặt đường WB (Đường tỉnh lộ 156B)	Đoạn từ cầu làng Vạch đến nhà văn hóa thôn Sơn Lầu	400,000	320,000	240,000
9		Từ nhà văn hóa thôn Sơn Lầu đến hết địa phận xã Cam Đường (giáp xã Hợp Thành)	300,000	240,000	180,000
10	Đường khu tái định cư trung tâm cụm xã	Bao gồm các đường N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7	3,000,000	2,400,000	1,800,000
11	Đường ven suối Ngòi Đường	Từ đập tràn Làng Nhớn đến cầu sắt làng Nhớn	1,000,000	800,000	600,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
12		Khu tái định cư Làng Vạch	242,000	193,600	145,200
13		Khu tái định cư Làng Thác	660,000	528,000	396,000

14		Khu tái định cư Đất Đền	660,000	528,000	396,000
15		Khu tái định cư mỏ Apatit (thôn Liên Hợp)	242,000	193,600	145,200
16		Khu tái định cư Dạ 2	242,000	193,600	145,200
17		Các khu vực còn lại	242,000	193,600	145,200
1.2	XÃ ĐỒNG TUYẾN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
18	Quốc lộ 4D đi Sa Pa	Từ địa phận phường Kim Tân đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	4,500,000	3,600,000	2,700,000
19	Đường Điện Biên (Tỉnh lộ 156)	Từ giáp phường Duyên Hải đến đường D4, khu tái định cư thôn 9	3,000,000	2,400,000	1,800,000
20		Từ đường D4, khu tái định cư thôn 9 đến hết địa phận xã Đồng Tuyển	2,250,000	1,800,000	1,350,000
21		Từ đường Điện Biên đến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	2,000,000	1,600,000	1,200,000
22	Đường Làng Thàng - Cầu Sập	Từ đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến trụ sở UBND xã	1,500,000	1,200,000	900,000
23		Từ trụ sở UBND xã đến tái định cư thôn 3	2,800,000	2,240,000	1,680,000
24		Từ hết tái định cư thôn 3 đến quốc lộ 4D	2,000,000	1,600,000	1,200,000
25	Phố Nguyễn Đình Tứ (đường N1)	Từ phố Lê Quảng Ba đến phố Đàm Quang Trung	4,000,000	3,200,000	2,400,000
26	Phố Trần Quý Khoáng (đường D2)	Từ phố Đàm Quang Trung đến ngã 4 phố Lê Quảng Ba, Nguyễn Đình Tứ	4,000,000	3,200,000	2,400,000
27	Phố Lê Quảng Ba (đường D1)	Từ đường Thủ Dầu Một qua ngã tư biên phòng đến phố Đàm Quang Trung	4,000,000	3,200,000	2,400,000
28	Phố Đàm Quang Trung (đường L1 + đường Làng đen)	Từ cổng chào Làng Đen (đường Điện Biên) đến Nguyễn Đình Tứ	3,200,000	2,560,000	1,920,000
29		Từ phố Nguyễn Đình Tứ đến phố Lê Quảng Ba	2,000,000	1,600,000	1,200,000

30		Từ Lê Quảng Ba đến phố Vũ Trọng Phụng	3,000,000	2,400,000	1,800,000
31	Phố Vũ Trọng Phụng (đường L2 Làng đen, đến cầu chui cao tốc)	Từ đường Trần Quý Khoáng (D2) khu phụ trợ Bắc duyên hải đến hết tái định cư Làng Đen mở rộng	3,500,000	2,800,000	2,100,000
32		Từ cuối tái định cư Làng đen mở rộng đến cầu Chui cao tốc	2,500,000	2,000,000	1,500,000
33	Phố Nguyễn Cao Luyện (đường N2 TĐC thôn 9)	Từ phố Doãn Kế Thiện (đường N5) đến phố Lưu Quý An (đường D3)	2,300,000	1,840,000	1,380,000
34	Phố Dương Quảng Hàm (đường N3 TĐC thôn 9)	Từ phố Lưu Quý An (đường D3) đến phố Đỗ Đức Dục (đường N4)	2,300,000	1,840,000	1,380,000
35	Phố Doãn Kế Thiện (đường N5)	Từ phố Lưu Quý An (đường D3) đến tỉnh lộ 156 (giáp chợ Lục Cầu)	2,300,000	1,840,000	1,380,000
36	Phố Lưu Quý An (đường D3)	Từ tỉnh lộ 156 đến phố Doãn Kế Thiện (đường N5)	2,300,000	1,840,000	1,380,000
37	Phố Đỗ Đức Dục (đường D4)	Từ tỉnh lộ 156 đến phố Nguyễn Cao Luyện (đường N2)	2,300,000	1,840,000	1,380,000
38	Khu tái định cư cao tốc thôn 3	Đường N1 (bám đường Làng Thành - Cầu Sập)	3,000,000	2,400,000	1,800,000
39		Các đường quy hoạch còn lại (đường N2)	2,000,000	1,600,000	1,200,000
40	Đường ô tô trục chính (đường chuyên dùng của mỏ Apatit)	Toàn tuyến	1,000,000	800,000	600,000
41	Khu tái định cư khai trường 21 (TĐC số 4, thôn 5)	Đường DT 01	1,500,000	1,200,000	900,000
42		Đường DT 02	900,000	720,000	540,000
43	Đường gom cao tốc thôn 3	Từ cầu chui cao tốc đi vào khu ông Đam, đến hết đường gom	800,000	640,000	480,000
44		Từ cầu chui cao tốc đi vào khu ông Tăng, đến hết đường gom	800,000	640,000	480,000
45	Đường nông thôn mới thôn 8	Từ nhà văn hóa thôn 8 đến tái định cư thôn 9	800,000	640,000	480,000
46	Đường gom cao tốc thôn 9	Toàn tuyến	800,000	640,000	480,000

<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
47		Khu tái định cư số I	160,000	128,000	96,000
48		Khu tái định cư số II	242,000	193,600	145,200
49		Khu tái định cư số III	242,000	193,600	145,200
50		Các khu vực còn lại	205,000	164,000	123,000
1.3	XÃ HỢP THÀNH				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
51		Đường WB đoạn từ cầu sắt đến UBND xã	242,000	250,000	145,200
52		Đường từ UBND xã đến giáp địa phận xã Cam Đường	205,000	200,000	123,000
53		Các khu vực còn lại	160,000	160,000	96,000
1.4	XÃ TẢ PHỜI				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
54		Khu vực giáp xã Cam Đường đến ngã ba gốc đa	242,000	193,600	145,200
55		Các hộ bám mặt đường từ ngã ba khai thác đến giáp địa phận phường Nam Cường	242,000	193,600	145,200
56		Các thôn Cuổng, Cóc1, Cóc 2, Hèo, Đoàn Kết, Trang, Lấp Má, Trạm Thản	205,000	164,000	123,000
57		Khu tái định cư mở đồng	242,000	193,600	145,200
58		Khu tái định cư thôn Cóc 2	225,000	180,000	135,000
59		Các khu vực còn lại	160,000	128,000	96,000
1.5	XÃ VẠN HÒA				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
60	Phố Đinh Bộ Lĩnh	Từ phố Phạm Văn Khả đến đầu phố Phạm Văn Xảo (thôn Hồng Sơn)	6,000,000	4,800,000	3,600,000
61		Từ phố Phạm Văn Xảo (thôn Hồng Sơn) đến ngã 5 khu nhà thờ	5,500,000	4,400,000	3,300,000

62	Phố Phạm Văn Khả	Từ phố Khánh Yên đến phố Phạm Văn Xảo	4,500,000	3,600,000	2,700,000
63	Phố Phạm Văn Xảo	Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Đình Bộ Lĩnh	4,500,000	3,600,000	2,700,000
64	Phố Khánh Yên	Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Đình Bộ Lĩnh (thôn Hồng Hà)	4,500,000	3,600,000	2,700,000
65	Đất sau làn dân cư công ty Huệ Minh	Từ phố Phạm Văn Khả đến phố Khánh Yên (phố Hưng Thịnh mới)	3,300,000	2,640,000	1,980,000
66	Đất sau làn dân cư công ty 559 và Hoàng Mai	Từ phố Phạm Văn Khả đến đường M15 (ngõ Phạm Văn Xảo mới)	3,300,000	2,640,000	1,980,000
67	Tuyến M15 (thôn Hồng Sơn)	Từ phố Phạm Văn Xảo đến hết đường	3,300,000	2,640,000	1,980,000
68	Đường F1	Từ đường Đình Bộ Lĩnh đến đường F2	5,850,000	4,680,000	3,510,000
69	Đường F2	Từ phố Khánh Yên đến ngã ba phố Đình Bộ Lĩnh (đốc Bao bì)	5,850,000	4,680,000	3,510,000
70	Phố Lương Đình Cửa	Nối từ phố Phạm Văn Xảo đến ngã 5 (giáp gốc đa)	2,800,000	2,240,000	1,680,000
71		Nối từ phố Đình Bộ Lĩnh đi qua trường tiểu học Vạn Hòa đến ngã 5 (giáp gốc đa)	4,000,000	3,200,000	2,400,000
72		Từ đường M9 (gốc đa) đến khu công nghiệp	3,900,000	3,120,000	2,340,000
73	Đường M12 (tuyến chính) (đường M1 theo quy hoạch mới)	Từ cổng trường tiểu học Vạn Hòa đến Phố Lương Đình Cửa (nhà Hà Thuận)	2,860,000	2,288,000	1,716,000
74	Đường M12 (tuyến phụ)	Từ đường M11 đến cuối đường M12 tuyến chính	2,860,000	2,288,000	1,716,000
75	Đường M11 (đường M7 theo quy hoạch mới)	Từ ngã 5 khu nhà thờ đến hết nhà văn hóa thôn Sơn Mãn 3	2,860,000	2,288,000	1,716,000
76	Khu tái định cư cho người có thu nhập thấp (Khu nhà ở công ty khoáng sản)		2,000,000	1,600,000	1,200,000
77	Khu tái định cư số 1 cầu Giang Đông		4,500,000	3,600,000	2,700,000
78	Khu tái định cư số 2	Các tuyến đường thuộc khu tái định cư	4,000,000	3,200,000	2,400,000

79	Đường trục xã	Từ cuối đường M12 (tuyến chính) đến cầu ông Tư thôn Cánh Chín	2,720,000	2,176,000	1,632,000
80		Từ cầu ông Tư thôn Cánh Chín đến đường T3 khu tái định cư số 2	2,720,000	2,176,000	1,632,000
81		Từ đường D2 (khu tái định cư số 2) đến UBND xã vòng qua trạm y tế cũ đến ngã ba nhà bà Phượng Lương thôn Cánh Chín	2,720,000	2,176,000	1,632,000
82		Từ UBND xã đến cầu sắt thôn Cánh Đông	2,720,000	2,176,000	1,632,000
83		Từ đối diện nhà văn hóa xã (ngõ nhà Hiền Minh) qua đường D2 mới lên chùa ra đến ngã ba nhà ông Cao Chuyển	1,680,000	1,344,000	1,008,000
84	Đường trục thôn	Từ trạm biến áp thôn Giang Đông 2 đến đường sắt (nhà ông Xưa)	1,680,000	1,344,000	1,008,000
85		Từ cây đa trạm y tế cũ đến nhà ông Lộc ra đến đường trục chính thôn Cánh Đông (nhà Thiệu Bền)	1,680,000	1,344,000	1,008,000
86	Các khu vực còn lại thôn Cánh Chín, Giang Đông, Giang Đông 2, Cánh Đông		500,000	400,000	300,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
87		Thôn Cầu Xum	242,000	193,600	145,200
88		Khu tái định cư kiểm dịch vùng	242,000	193,600	145,200
89		Tỉnh lộ 157 (đoạn từ cây xăng đến hết địa phận xã Vạn Hòa)	242,000	193,600	145,200
90		Các khu vực còn lại	205,000	164,000	123,000
2	HUYỆN BẢO THẮNG				
2.1	XÃ BẢN CẨM				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
1	Quốc lộ 70	Trung tâm cụm xã Km183 đến Km183+300	2,000,000	1,600,000	1,200,000
2		Các vị trí còn lại trên đường QL70	600,000	480,000	360,000

<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
3		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185,000	148,000	111,000
4		Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ trên 40m đến 500m	185,000	148,000	111,000
5		Đường liên thôn Bản Cầm từ vị trí cách QL70 từ trên 500m đến 1000m	160,000	128,000	96,000
6		Đường liên thôn Nậm Choỏng - Bản Lọt qua cầu 50m	160,000	128,000	96,000
7		Đường liên thôn Nậm Chủ - Làng Chung từ vị trí cách QL70 từ trên 40m đến 500m	185,000	148,000	111,000
8		Đường liên thôn Nậm Chủ - Làng Chung từ vị trí cách QL70 từ 500m đến 1000m	160,000	128,000	96,000
9		Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ trên 40m đến 500m	185,000	148,000	111,000
10		Đường liên thôn Nậm Choỏng - Nậm Tang sau QL 70 từ trên 500m đến 1000m	160,000	128,000	96,000
11		Đường Bản Lọt - Nậm Choỏng	185,000	148,000	111,000
12		Các vị trí đất còn lại	135,000	108,000	81,000
2.2	XÃ BẢN PHIỆT				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
13	Quốc lộ 70	Từ giáp đất Lào Cai đi về phía Hà Nội đến cầu K8	2,000,000	1,600,000	1,200,000
14		Từ Km 190 + 200m đến giáp đất Bản Cầm	2,800,000	2,240,000	1,680,000
15		Các vị trí còn lại trên đường QL70	1,000,000	800,000	600,000
16		Từ cầu Bản Phiệt đi Mường Khương đến hết đất cầu thủy điện	800,000	640,000	480,000

17		Từ giáp cầu thủy điện đến giáp đất Mường Khương	700,000	560,000	420,000
18	Đường Phố Mới đi Phong Hải	Ngã 3 làng Chung đi Phong Hải 400m; đi Vạn Hòa 300m, đi ngã 3 Bản Phiệt đến cổng trường tiểu học Làng Chung	400,000	320,000	240,000
19		Các vị trí còn lại đường Phố Mới đi Phong Hải địa phận xã Bản Phiệt	300,000	240,000	180,000
20	Đường K8 Nậm Sò	Đầu cầu sắt đến cuối đường bê tông	400,000	320,000	240,000
21	Đường Bản Phiệt Làng Chung	Đoạn từ QL70 đến hết cầu Pắc Tà	1,000,000	800,000	600,000
22	Khu tái định cư thôn Bản Quắn	Các tuyến đường gom A-A, tuyến I (mặt bằng khu TĐC)	2,000,000	1,600,000	1,200,000
23	Thôn bản Quắn	Các đường bê tông ngõ xóm thôn Bản Quắn	700,000	560,000	420,000
24	Khu kè sạt lở tại thị tứ Bản Phiệt	Các tuyến đường N1, N2, D2, D3	1,500,000	1,200,000	900,000
25	Khu đất Minh Sơn	Các tuyến đường M1, M2, M3	2,100,000	1,680,000	1,260,000
26	Đường cổng chợ Bản Phiệt (đối diện chợ Bản Phiệt)	Từ đoạn giao với đường D3 (kè sạt lở) (nhà ông Quỳnh Tâm) đến cuối đường (nhà ông Công Thúy)	400,000	320,000	240,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
27		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185,000	148,000	111,000
28		Từ cầu Pắc Tà đến cổng trường tiểu học Làng Chung	185,000	148,000	111,000
29		Các vị trí nằm tiếp giáp vị trí 1 không có trong bảng giá đất ở đô thị	160,000	128,000	96,000
30		Dọc hai bên các tuyến đường GT liên thôn K8 - Nậm Sò	160,000	128,000	96,000
31		Các vị trí đất còn lại thuộc xã Bản Phiệt	135,000	108,000	81,000
2.3	XÃ GIA PHÚ				

a	Khu vực 1				
32	Đường Trần Hưng Đạo kéo dài	Đoạn từ giáp đất Phường Xuân Tăng (thành phố Lào Cai) đến đoạn nối với đường Quốc lộ 4E.	5,000,000	4,000,000	3,000,000
33	QL 4E	Từ cửa hàng xăng dầu số 41 Gia Phú đến cầu Bến Đền	2,000,000	1,600,000	1,200,000
34		Từ cầu Bến Đền đến hết cổng khu tái định cư cao tốc Nội Bài - Lào Cai	2,000,000	1,600,000	1,200,000
35		Từ ngã ba giáp với đường Quốc lộ 4E cũ đến cầu đường bộ mới	3,000,000	2,400,000	1,800,000
36		Đoạn từ đầu cầu đường bộ (mới) Gia Phú đi thị trấn Phố Lu đến cổng khu TĐC cao tốc Nội Bài - Lào Cai	4,500,000	3,600,000	2,700,000
37		Từ giáp cổng khu tái định cư đến nhà văn hóa thôn Hùng Thắng	1,500,000	1,200,000	900,000
38		Từ nhà văn hóa thôn Hùng Thắng đến cách chợ chiều 100m	1,200,000	960,000	720,000
39		Từ cách chợ chiều 100m đến cách chợ chiều +100m hướng đi Xuân Giao	1,500,000	1,200,000	900,000
40		Từ cách cổng chợ chiều +100m hướng đi Xuân Giao đến giáp Xuân Giao	1,200,000	960,000	720,000
41		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	1,000,000	800,000	600,000
42		Từ QL 4E đến hết khu đất chợ sáng xã Gia Phú	1,600,000	1,280,000	960,000
43		Từ giáp đất chợ sáng xã Gia Phú đến cầu suối Đức Ân	750,000	600,000	450,000
44	Đường liên thôn	Đường trong chợ từ cổng chợ đến hết đường quy hoạch xung quanh chợ	1,200,000	960,000	720,000
45		Đoạn từ QL4E đi thôn Hoà Lạc đến ngã ba đường liên thôn vào thôn Tiến Thắng	600,000	480,000	360,000

46		Đường D5, D8: Khu nhà ở chia lô LK2, LK3, LK4 (đất ở mới - nhà liên kế)	2,500,000	2,000,000	1,500,000
47		Đường D5A: Khu nhà ở chia lô LK 15 và LK 16 tái định cư (đất ở mới - nhà liên kế)	2,500,000	2,000,000	1,500,000
48	Khu tái định cư	Đường D2: Khu nhà ở chia lô LK8, LK10, LK12, LK13 (đất ở mới - nhà liên kế)	2,500,000	2,000,000	1,500,000
49		Đường D1: Khu nhà ở chia lô LK1 (đất ở mới - nhà liên kế)	2,500,000	2,000,000	1,500,000
50		Đường D7	2,500,000	2,000,000	1,500,000
51		Đường T5: Từ đường D5 đến đường QL 4E (mới)	2,500,000	2,000,000	1,500,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
52		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185,000	148,000	111,000
53		Đoạn từ cầu suối Đức Ân (thôn Phú Xuân) đến ngã ba đi Chính Tiến	185,000	148,000	111,000
54		Đoạn từ ngã ba Chính Tiến đi Soi Giã, Soi Cờ, Tân Lập	185,000	148,000	111,000
55		Đường liên thôn từ cách ngã ba đường vào thôn Tiến Thắng đi Hoà Lạc, Thái Bo, Giao Ngay	185,000	148,000	111,000
56		Đường liên thôn Tân Tiến, Tiến Cường đoạn từ thôn Tiến Thắng đến giáp thông Giao Ngay	185,000	148,000	111,000
57		Đường Tỉnh lộ 152: Đoạn từ công nhà máy nước Tả Thành đến giáp huyện Sa Pa	160,000	128,000	96,000
58		Đường Tỉnh lộ 152: Đoạn từ ngã 3 chợ mới thôn Phú Xuân đến ngã ba giao với đường tỉnh lộ 152 đoạn từ giáp xã Xuân Giao đến hết đất Gia Phú (giáp huyện Sa Pa)	185,000	148,000	111,000
59		Đường Tỉnh lộ 152: Đoạn từ giáp xã Xuân Giao đến cổng	185,000	148,000	111,000

		vào nhà máy thủy điện Tả Thàng			
60		Đường nội bộ trong thôn (thuộc các thôn Bến Phà; Hùng Thắng, Đông Cắm, Nậm Hèn, Giao Ngay, Tiến Thắng, Tiến Cường, Hoà Lạc, Thái Bo, Tân Tiến, Phú Xuân)	160,000	128,000	96,000
61		Các vị trí đất còn lại	135,000	108,000	81,000
2.4	XÃ PHONG NIÊN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
62	QL 70	Từ ngã ba Cốc Ly Km36 đi về phía Hà Nội 200m, đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Cốc Ly 50m	1,700,000	1,360,000	1,020,000
63		Từ cổng chợ Km34 đi về phía Lào Cai 200m, đi về phía Hà Nội 200m	1,700,000	1,360,000	1,020,000
64		Từ cột mốc Km37 đi về phía Hà Nội đến giáp đất Xuân Quang, đi về phía Lào Cai 400m đến hết đất nhà ông Tú	1,200,000	960,000	720,000
65	QL 70	Đoạn QL70 từ ngã ba đường Làng Cung đi về phía Lào Cai 50m, đi về phía Hà Nội 50m	700,000	560,000	420,000
66		Đoạn từ nhà ông Tú đến cách ngã ba km 36 là 200m	500,000	400,000	300,000
67		Các khu vực đất ở còn lại trên trục đường	500,000	400,000	300,000
68	TL 154	Từ QL 70 sau 50m đến hết đất nhà ông Sầu	350,000	280,000	210,000
69	Đường vào nhà máy xi măng Vinafujii	Từ Quốc lộ 70 đến cổng nhà máy xi măng	200,000	160,000	120,000
70	Đường đi Bảo Nhai	Đoạn từ QL 70 đi Bắc Hà đến giáp địa phận huyện Bắc Hà	800,000	640,000	480,000
71	Đường T1, T2, hạ tầng chợ Phong Niên		1,500,000	1,200,000	900,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
72		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép	185,000	148,000	111,000

		đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ >40m)			
73		Từ đường Thuận Hải đến ngã 3 đi Cốc Sầm 2	185,000	148,000	111,000
74		Từ ngã 3 đi Cốc Sầm 2 đến giáp đất Bắc Hà	160,000	128,000	96,000
75		Đường vào Làng Cung từ QL70 đi vào 50m	185,000	148,000	111,000
76		Các vị trí đất còn lại	135,000	108,000	81,000
2.5	XÃ PHỐ LU				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
77		Từ ngã ba nhà bà Tộ đến giáp đất thị trấn Phố Lu	185,000	148,000	111,000
78		Từ ngã ba bà Tộ đến giáp xã Trì Quang; các đường nhánh rẽ ra sông của thôn An Thành và đá Đen; từ cầu nhà bà Tiến (Khu 3) đến ngã 3 nhà bà Tộ (Tân Thành)	160,000	128,000	96,000
79		Các vị trí đất còn lại	135,000	108,000	81,000
2.6	XÃ PHÚ NHUẬN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
80		Đoạn từ trường mầm non Hoa Lan đến cổng trào NVH Phú Hải 1	1,000,000	800,000	600,000
81	TL 151	Đoạn từ trường mầm non Hoa Lan đến Km 15 + 650m	2,200,000	1,760,000	1,320,000
82		Đoạn từ Km 15 + 650m đến ngã 3 đường đi nghĩa địa Phú An 1,2	700,000	560,000	420,000
83		Các vị trí còn lại đường TL151	600,000	480,000	360,000
84	Đường Phú Nhuận - Sơn Hà	Từ TL 151 đến giáp đất xã Sơn Hà	300,000	240,000	180,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
85		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185,000	148,000	111,000

86		Tuyến Phú Hải 1 đi Nhuần 4 đến cầu treo	160,000	128,000	96,000
87		Tuyến từ ngã 3 nhà ông Linh Miện đi Nhuần	160,000	128,000	96,000
88		Tuyến Phú An đi Phú Thịnh 1, 2, 3, 4, 5	160,000	128,000	96,000
89		Tuyến từ Phú Hải 2 đi Khe Bá làng Đền	160,000	128,000	96,000
90		Tuyến Phú Hải 2 đi Phú Hải 3, 4	160,000	128,000	96,000
91		Dọc 2 bên các trục đường GT liên thôn của xã	160,000	128,000	96,000
92		Các vị trí đất còn lại	135,000	108,000	81,000
2.7	XÃ SƠN HÀ				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
93	QL 4E	Từ ngã tư cầu Phố Lu (cầu đường bộ) đến đường sắt	5,000,000	4,000,000	3,000,000
94		Từ đường sắt đến hết biển báo địa phận phố Lu	3,000,000	2,400,000	1,800,000
95		Từ biển báo địa phận Phố Lu đến giáp đất Sơn Hải	2,000,000	1,600,000	1,200,000
96		Các tuyến đường còn lại của khu tái định cư thôn Tả Hà 3	2,000,000	1,600,000	1,200,000
97		Từ ngã tư QL4E (nhà ông Trạm) đến cầu đường sắt	2,000,000	1,600,000	1,200,000
98		Từ ngã tư cầu Phố Lu đến ngã ba (nhà ông Quý)	3,000,000	2,400,000	1,800,000
99	Đường tỉnh 151C	Từ ngã ba (nhà ông Quý) đến bến đò ông Ty	2,000,000	1,600,000	1,200,000
100	Đường tỉnh 151C	Từ bến đò ông Ty đến hết khu TĐC An Hồng	1,200,000	960,000	720,000
101		Từ hết khu TĐC An Hồng đến ngã ba đường đi nghĩa địa Hồng Trà	1,000,000	800,000	600,000
102		Từ ngã ba đường đi nghĩa địa Hồng Trà đến đầu tái định cư An Thắng	600,000	480,000	360,000

103	Đường tỉnh 152	Từ cuối đất tái định cư An Thắng đến suối Nhù	600,000	480,000	360,000
104		Từ ngã tư cầu Phố Lu qua đường cao tốc đến lối lên đài truyền hình	3,000,000	2,400,000	1,800,000
105		Từ lối lên đài truyền hình đến ngõ nhà ông Thường	2,500,000	2,000,000	1,500,000
106		Từ ngõ nhà ông Thường đến hết địa phận xã Sơn Hà	1,500,000	1,200,000	900,000
107		Từ ngã 3 đường tỉnh 151C qua đường cao tốc đến trạm biển áp Khe Mụ	2,000,000	1,600,000	1,200,000
108	Đường Sơn Hà - Phú Nhuận	Từ trạm biển áp Khe Mụ đến nhà văn hóa Khe Mụ	1,500,000	1,200,000	900,000
109		Từ nhà văn hóa Khe Mụ đến đỉnh dốc ông Đồng	1,000,000	800,000	600,000
110		Từ đường sắt qua cống trường mầm non đến cống chào Phố Lu	1,500,000	1,200,000	900,000
111	Đường trục thôn Tả Hà 3	Từ cầu Phố Lu (nhà ông Phương Hợp) đến cầu giáp nhà ông Đài	1,500,000	1,200,000	900,000
112		Khu nhà ở nằm trên đường tỉnh 151C	600,000	480,000	360,000
113		Khu nhà ở nằm trên đường trục N, D	400,000	320,000	240,000
114	Khu TĐC An Hồng	Khu nhà ở nằm trên đường tỉnh 151C	600,000	480,000	360,000
115		Khu nhà ở nằm trên đường trục N3, D2	400,000	320,000	240,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
116		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ > 40m)	185,000	148,000	111,000
117		Đường sắt đến đường cao tốc (xóm ông Nhân)	185,000	148,000	111,000
118		Từ đường sắt đến đường cao tốc (đường đài truyền hình)	185,000	148,000	111,000

119		Từ đường cao tốc qua đài truyền hình đến đường tỉnh 152	160,000	128,000	96,000
120		Từ đường sắt đến đường cao tốc (nhà Nga Lâm)	185,000	148,000	111,000
121		Từ đường sắt đến đường cao tốc (xóm ông Khôi)	185,000	148,000	111,000
122		Các vị trí còn lại của thôn Tả Hà 1, 2, 3, 4	185,000	148,000	111,000
123		Từ ngã ba đường tỉnh 151C đến nhà văn hóa Trà Châu	185,000	148,000	111,000
124		Các vị trí đất còn lại	160,000	128,000	96,000
2.8	XÃ SƠN HẢI				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
125		Đoạn từ giáp xã Sơn Hà đến hết trạm y tế xã	1,500,000	1,200,000	900,000
126	QL 4E	Trạm y tế xã đến cầu chui	1,000,000	800,000	600,000
127		Đoạn từ cầu chui đến hết đất Sơn Hải, giáp Xuân Giao	1,000,000	800,000	600,000
128	Khu tái định cư	Đường N1, N2, N3	1,200,000	960,000	720,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
129		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 300m)	185,000	148,000	111,000
130		Các đoạn đường liên thôn, liên xã nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 1000m)	160,000	128,000	96,000
131		Các vị trí đất còn lại	135,000	108,000	81,000
2.9	XÃ THÁI NIÊN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
132	Trung tâm cụm xã	Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến ngã 3 đường rẽ vào làng cũ Hải Niên	560,000	448,000	336,000

133		Đường ra Lạng + 200m	360,000	288,000	216,000
134		Đoạn đi làng cũ Hải Niên đến ngã 3 đường vào đội Lâm nghiệp	300,000	240,000	180,000
135		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến cửa UBND xã	560,000	448,000	336,000
136		Đoạn từ cửa UBND xã đến chân dốc Cầu đường	300,000	240,000	180,000
137		Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến cầu giáp nhà ông Hành	300,000	240,000	180,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
138		Từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến ngã 3 đi Phong Hải	185,000	148,000	111,000
139		Từ cầu ông Hành đến cách đường phố mới Bảo Hà 200 m	135,000	108,000	81,000
140		Từ ngã 3 đường phố mới Bảo Hà đến cầu Khe Quan	160,000	128,000	96,000
141		Từ cầu Khe Quan đến đường đèn thôn Thái Niên	160,000	128,000	96,000
142		Đất trung tâm ga từ Ghi Bắc đến Ghi Nam	185,000	148,000	111,000
143		Từ ngã 3 đi Phong Hải đến giáp đất Phong Hải	160,000	128,000	96,000
144		Từ ngã 3 vào đội Lâm Nghiệp cũ đến giáp ngã 3 đi Phong Hải	160,000	128,000	96,000
145		Từ dốc Cầu Đường đến ngã 3 đi Lướt	135,000	108,000	81,000
146		Đoạn từ ngã 3 chợ Tam Giáp đến giáp xã Phong Niên	160,000	128,000	96,000
147		Đường Thái Niên đi Làng Giàng	160,000	128,000	96,000
148		Các vị trí đất còn lại	135,000	108,000	81,000
2.10	XÃ TRÌ QUANG				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				

149		Đoạn từ UBND xã đi ngã ba thôn Tiến Lập	185,000	148,000	111,000
150		Đoạn từ ngã ba thôn Tiến Lập đến giáp đất Xuân Quang	185,000	148,000	111,000
151		Ngã 3 thôn Tiến Lập đến ngã 3 đường bê tông đi thôn Trì Thượng	185,000	148,000	111,000
152		Đoạn từ ngã 3 đường bê tông đi thôn Trì Thượng đến phân hiệu trường mầm non Sao Mai, thôn Làng Mạ	135,000	108,000	81,000
153		Đoạn từ trạm y tế xã đến đầu cầu Trì Thượng	185,000	148,000	111,000
154		Từ cầu Trì Thượng đến trạm biến áp số 4	160,000	128,000	96,000
155		Đoạn từ trạm biến áp số 4 đến cầu gốc Khế đi xã Kim Sơn ngược lên cổng ga Nhò	185,000	148,000	111,000
156		Đoạn từ cầu Gốc Khế đến giáp đất xã Kim Sơn - Bảo Yên	160,000	128,000	96,000
157		Đoạn từ cổng ga Cầu Nhò đến giáp đất xã Phố Lu	160,000	128,000	96,000
158		Từ ngã ba đường Trì Thượng - Cái Nhò) đi làng Ẽn đến giáp xã Kim Sơn (Bảo Yên)	185,000	148,000	111,000
159		Các tuyến đường khu hạ tầng chợ Trì Quang	185,000	148,000	111,000
160		Các vị trí còn lại	135,000	108,000	81,000
2.11	XÃ XUÂN GIAO				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
161		Từ giáp đất Sơn Hải đến Km19+800 (cua than nhà ông Bầy, thôn Giao Bình)	500,000	400,000	300,000
162	QL 4E	Đoạn từ Km19+800 (cua than nhà ông Bầy) đến cây xăng	800,000	640,000	480,000
163		Từ cây xăng đến cổng nhà máy chế biến lâm sản	2,250,000	1,800,000	1,350,000

164		Đoạn từ cổng nhà máy chế biến lâm sản đến giáp đất xã Gia Phú	1,500,000	1,200,000	900,000
165	TL 151	Từ ngã 3 Xuân Giao đến giáp địa phận Tăng Loỏng	1,500,000	1,200,000	900,000
166	Đường Tỉnh lộ 152	Từ ngã 4 cơ khí mở đến cầu chui thôn Mỏ	500,000	400,000	300,000
167		Đoạn từ cầu chui thôn Mỏ đến giáp đất xã Gia Phú	400,000	320,000	240,000
168		Đoạn từ ngã tư cơ khí mở đi thị trấn Tăng Loỏng 500m	1,200,000	960,000	720,000
169		Đoạn cách ngã tư cơ khí mở 500m đến giáp đất thị trấn Tăng Loỏng	500,000	400,000	300,000
170		Đường N1 (N13-D4)	1,500,000	1,200,000	900,000
171	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (tiểu khu 2)	Đường N4 (N1-D4)	1,800,000	1,440,000	1,080,000
172		Đường N5 (N1-D4)	1,500,000	1,200,000	900,000
173		Đường N7 (N1-D4)	1,800,000	1,440,000	1,080,000
174		Đường N8	1,500,000	1,200,000	900,000
175		Đường N9 (N1-D4)	1,800,000	1,440,000	1,080,000
176		Đường N10 (N1-D4)	1,500,000	1,200,000	900,000
177		Đường N13 (N1-D4)	1,800,000	1,440,000	1,080,000
178		Đường D3 (N13-N1)	1,800,000	1,440,000	1,080,000
179		Đường D4 (N13-N1)	1,800,000	1,440,000	1,080,000
180		Đường M2	1,200,000	960,000	720,000
181	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (tiểu khu 3)	N14	1,200,000	960,000	720,000
182		Đường N1 (D4-giáp đất nhà thờ giáo họ Tăng Lỏong)	1,000,000	800,000	600,000
183		Đường N2 (N1-N7)	1,000,000	800,000	600,000
184		Đường N3 (N2-D5)	900,000	720,000	540,000
185		Đường N4 (D4-D5)	1,000,000	800,000	600,000
186		Đường N6 (N2-D5)	900,000	720,000	540,000

187		Đường N7 (D4-D5)	1,000,000	800,000	600,000
188		Đường BN2 (N2-giáp nhà thờ giáo họ Tăng Lông)	900,000	720,000	540,000
189	Khu tái định cư Vàng	Đường N3, N4 (không tính các lô đất mặt đường QL 4E)	1,200,000	960,000	720,000
190		Đường B4 (khu nhà ở liên kế LK5)	800,000	640,000	480,000
191	Khu tái định cư thôn Địa Chắt	Đường T1 (khu nhà ở liên kế LK2, LK3, LK4)	800,000	640,000	480,000
192		Đường N2 (khu nhà ở liên kế LK2, LK3, LK4)	800,000	640,000	480,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
193		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với quốc lộ hoặc tỉnh lộ (cách mép đường quốc lộ hoặc tỉnh lộ từ trên 40m đến 500m)	185,000	148,000	111,000
194		Đất thổ cư vị trí 1 thuộc các đường giao thông liên thôn	160,000	128,000	96,000
195		Các vị trí đất còn lại	135,000	108,000	81,000
2.12	XÃ XUÂN QUANG				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
196		Ngã 3 Km5 (đi Phố Lu 50m, đi Bắc Ngầm 200m; đi xã Trì Quang 50m)	1,200,000	960,000	720,000
197		Ngã 3 Km6 (đi Phố Lu 200m, đi Bắc Ngầm 200m, đi trung tâm giáo dục lao động xã hội 50m)	3,500,000	2,800,000	2,100,000
198	QL 4E + QL 70	Ngã ba Bắc Ngầm đi Lào Cai đến trụ sở DN Đức Mạnh	3,000,000	2,400,000	1,800,000
199		Từ ngã ba Bắc Ngầm đi Phố Lu đến nhà ông Việt Hằng	3,000,000	2,400,000	1,800,000
200		Từ nhà ông Việt Hằng đến nhà ông Vui	1,200,000	960,000	720,000
201		Từ doanh nghiệp Đức Mạnh đi Lào Cai đến giáp đất Phong Niên	1,200,000	960,000	720,000

202		Từ DN Phùng Hà đi về phía Hà Nội đến cầu Km 46	1,000,000	800,000	600,000
203		Từ cách ngã ba KM5 (QL 4E) 200m đến cách ngã ba KM6 (QL 4E) 200m (hướng đi Phố Lu)	750,000	600,000	450,000
204	QL 4E + QL 70	Đoạn từ ngã ba Bắc Ngầm đến hết đất nhà ông Cối	3,000,000	2,400,000	1,800,000
205		Đoạn từ giáp đất nhà ông Cối đến doanh nghiệp Phùng Hà	1,200,000	960,000	720,000
206		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4E	500,000	400,000	300,000
207		Các vị trí còn lại trên trục đường QL 70	500,000	400,000	300,000
208	Đường đầu nối QL 70 và quốc lộ 4E (nhánh 1)	Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70	2,500,000	2,000,000	1,500,000
209	Đường đầu nối QL 70 và quốc lộ 4E (nhánh 2)	Từ quốc lộ 4E đến quốc lộ 70	2,500,000	2,000,000	1,500,000
210	Khu vực cổng chợ Bắc Ngầm	Đoạn điểm đầu QL70 đi vào phía trong chợ Bắc Ngầm	2,500,000	2,000,000	1,500,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
211		Đất ở có ngõ nối trực tiếp với QL-70 và QL-4E (cách mép đường QL - 70, 4E từ trên 40m đến 500m)	185,000	148,000	111,000
212		Cách ngã ba Km5 (QL4E) 50m đến giáp đất Trì Quang	185,000	148,000	111,000
213		Đất ở ven đường giao thông liên thôn có vị trí tiếp giáp mặt đường GTLT	185,000	148,000	111,000
214		Đoạn từ cách ngã 3 Km6 (QL 4E) 50m đến trung tâm lao động xã hội	185,000	148,000	111,000
215		Đường đi trung tâm lao động xã hội đi Thái Niên đến giáp đất xã Thái Niên	185,000	148,000	111,000
216		Đường vào thôn Làng Gạo	185,000	148,000	111,000
217		Đường vào thôn Nậm Cút	160,000	128,000	96,000
218		Khu TĐC Gốc Mít	160,000	128,000	96,000

219		Các vị trí đất còn lại	135,000	108,000	81,000
3	HUYỆN BẢO YÊN				
3.1	XÃ BẢO HÀ				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
1	Quốc lộ 279	Từ nhà ông Sơn Lan đến đường ngang (đường sắt)	4,800,000	3,840,000	2,880,000
2		Từ đường ngang (đường sắt) đến cầu chợ	10,000,000	8,000,000	6,000,000
3		Từ đầu cầu chợ đến nhà Huệ Đủ (mốc ngã ba)	7,500,000	6,000,000	4,500,000
4	Quốc lộ 279	Từ nhà Huệ Đủ đến ngã ba đường vào T1	7,500,000	6,000,000	4,500,000
5		Từ ngã ba đường vào T1 đến đầu cầu qua sông Hồng	10,500,000	8,400,000	6,300,000
6		Từ đầu cầu phía Kim Sơn đến ngã ba đường đi nhà văn hóa bản Liên Hà 5	1,800,000	1,440,000	1,080,000
7	Đường tỉnh lộ 161	Từ ngã ba đường đi nhà văn hóa bản Liên Hà 5 đến hết đất nhà ông Phụng Thê	1,500,000	1,200,000	900,000
8		Từ nhà ông Tân Nhung đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Chính (bản Liên Hà 1)	1,300,000	1,040,000	780,000
9		Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chính đến hết đất ở nhà ông Thịnh Hường (bản Liên Hà 1) sâu mỗi bên 50m	720,000	576,000	432,000
10	Đường vào Đền	Từ ngã ba cầu qua sông Hồng đến di tích Đền Bảo Hà	13,000,000	10,400,000	7,800,000
11	Đường qua ga Bảo Hà	Từ đường ngang qua cửa ga Bảo Hà đến cầu Sắt	5,500,000	4,400,000	3,300,000
12		Từ cầu Sắt đến ngã ba đường 279	5,000,000	4,000,000	3,000,000
13	Ngã ba QL279 đi nhà máy giấy Bảo Hà	Từ nhà Thịnh Hường đến cổng đường lên nhà máy giấy Bảo Hà	2,000,000	1,600,000	1,200,000
14		Bản Lâm Sản, Bảo Vinh, Liên Hà 2	1,200,000	960,000	720,000

15	Các vị trí còn lại thuộc quy hoạch trung tâm xã Bảo Hà	Bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5	1,000,000	800,000	600,000
16	Đường T1	Quốc lộ 279 đến giao với đường T2	13,000,000	10,400,000	7,800,000
17	Đường T2	Từ cổng đền Bảo Hà đến ngã ba giao T1, T2	13,000,000	10,400,000	7,800,000
18		Từ ngã ba giao T1, T2 đến đường T3	13,000,000	10,400,000	7,800,000
19	Đường T3	Từ sau nhà ông Lạng đi đầu Nghĩa trang đến hết đất ông Nguyễn Văn Tinh bản Bảo Vinh (<i>trừ đoạn 3 mục đường T3-T4</i>)	3,500,000	2,800,000	2,100,000
20	Đường từ QL 279 đi vào UBND xã	Từ QL 279 đến trụ sở UBND xã	3,500,000	2,800,000	2,100,000
21	Đường T3, T4	Từ đầu đường T3 giao với T10 (đường bờ kè sông Hồng) đến đầu bến xe mới theo quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã Bảo Hà	7,000,000	5,600,000	4,200,000
22		Từ đầu bến xe mới đến qua nút giao với đường T2 (theo QH) 150m	8,000,000	6,400,000	4,800,000
23		Qua nút giao với đường T2 (theo QH) 150m đến cách nút giao T3 và T4 20m	5,000,000	4,000,000	3,000,000
24		Cách nút giao T3 và T4 20m đến qua nút giao T3 và T4 50m	7,000,000	5,600,000	4,200,000
25		Cách nút giao T3 và T4 50m đến nút giao T4 và T1	8,000,000	6,400,000	4,800,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
26		Dọc QL 279: Từ hết đất nhà ông Sơn Lan (bản Liên Hà 3) đến hết đất Bàn Lức sâu mỗi bên 50m	250,000	200,000	150,000
27		Dọc QL 279: Các bản còn lại dọc theo QL 279 đến hết địa giới hành chính xã Bảo Hà giáp với xã Yên Sơn	250,000	200,000	150,000

28		Đường tỉnh lộ 161: Từ hết đất nhà ông Phụng Thế bản Liên Hà 5 xã Bảo Hà đến hết địa giới hành chính xã Bảo Hà giáp với xã Kim Sơn	250,000	200,000	150,000
29		Đường tỉnh lộ 161: Từ hết đất nhà ông Thịnh Hường (bản Liên Hà 1) đến hết địa giới hành chính xã Bảo Hà giáp với xã Lang Thíp (Yên Bái) sâu mỗi bên 50m	220,000	176,000	132,000
30		Các bản Liên Hà 1, Liên Hà 3, Liên Hà 4, Liên Hà 5 (trừ vị trí trong Quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã)	220,000	176,000	132,000
31		Các vị trí đất còn lại	160,000	128,000	96,000
3.2	XÃ CAM CỌN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
32	Tỉnh lộ 151 khu trung tâm xã	Từ nhà ông Đoạt (thôn Tân Tiến) đến giáp đất nhà ông Đông (thôn Tân Tiến) dọc hai bên đường mỗi bên sâu 30m	800,000	640,000	480,000
33	Tỉnh lộ 151 khu trung tâm xã	Từ nhà ông Đông (thôn Tân Tiến) đến hết đất nhà Tuấn Hiền (thôn Tân Tiến) dọc hai bên đường mỗi bên sâu 30m	1,000,000	800,000	600,000
34		Từ tiếp giáp nhà Tuấn Hiền (thôn Tân Tiến) đến cống chui Cao tốc Km 211+500 thôn Cọn 2 dọc hai bên đường mỗi bên sâu 30m	800,000	640,000	480,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
35		Thôn Lỵ 2, Lỵ 3; Lỵ 1: Từ suối Sốc đến cống chui cao tốc km 206 + 865 dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200,000	160,000	120,000
36		Thôn Tân Thành, thôn Bồng Buôn: từ cống chui cao tốc km 206 + 850 đến cống chui cao tốc km 208+ 380 dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200,000	160,000	120,000
37		Thôn Bồng Buôn, thôn Tân Tiến: Từ cống chui cao tốc 208+ 380 đến giáp nhà ở ông	200,000	160,000	120,000

		Đoạt thôn Tân Tiến dọc theo đường liên xã (sâu 30m)			
38		Thôn Cộn I, Cộn II từ cống chui cao tốc km 211+ 500 đến đường rẽ BTXM thôn Cam 1 dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200,000	160,000	120,000
39		Thôn Cam 4: từ đường rẽ BTXM đi Cam 1 đến cống chui cao tốc km 216+ 240 dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200,000	160,000	120,000
40		Thôn Hồng Cam: từ cống chui cao tốc km 216+ 240 đến cầu suối Nhù dọc theo đường liên xã (sâu 30m)	200,000	160,000	120,000
41		Các thôn: Ly 2-3; Tân thành, Tân Tiến; Cộn 1; Cộn 2; Cam 4; Hồng Cam	200,000	160,000	120,000
42		Các vị trí đất còn lại	160,000	128,000	96,000
3.3	XÃ ĐIỆN QUANG				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
43	Quốc lộ 70	Từ Km 142 đến Km 146	300,000	240,000	180,000
44		Từ Km 146 đến Km 146+300	1,200,000	960,000	720,000
45		Từ Km 146+300 đến Km 147	1,500,000	1,200,000	900,000
46		Từ Km 147 đến giáp xã Xuân Quang (Bảo Thắng)	900,000	720,000	540,000
47		Từ QL 70 đi vào chợ Điện Quan	1,500,000	1,200,000	900,000
48	Đường liên thôn	Từ QL 70 đến hết đất nhà ông Phong (bản 3)	500,000	400,000	300,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
49		Đường bản 3: từ giáp nhà ông Phong đến cống 1A	200,000	160,000	120,000
50		Đường QL70 đi bản Trang B: từ giáp QL70 đến nghĩa trang xã	200,000	160,000	120,000

51		Đường QL70 đi bản Trang B: từ giáp nghĩa trang xã đến cầu Trang B	200,000	160,000	120,000
52		Đường bản 1B: từ TBA 1A đến giáp xã Trì Quang (Bảo Thắng)	200,000	160,000	120,000
53		Đường bản 1A đi bản 2: từ cống 1A đến giáp xã Thượng Hà	200,000	160,000	120,000
54		Đường bản 3 đi bản 1A: từ trường tiểu học số 1 đến ngã ba nhà ông An (bản 1A)	200,000	160,000	120,000
55		Đường bản 4 (cũ)	200,000	160,000	120,000
56		Các vị trí đất còn lại	160,000	128,000	96,000
3.4	XÃ KIM SƠN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
57	Tỉnh lộ 161	Thôn Kim Quang, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2 tuyến mới của Tỉnh lộ 161, mỗi bên 30 m	400,000	320,000	240,000
58		Từ cầu vượt đường Kết Nối đến hết nhà văn hóa thôn Kim Quang, mỗi bên 30m	500,000	400,000	300,000
59	Đường liên xã Bảo Hà - Kim Sơn	Từ nhà ông Phạm Văn Lợi (thôn Tân Văn 1) đến hết nhà ông Tạ Văn Quang (thôn Tân Văn 2), mỗi bên 30m	400,000	320,000	240,000
60	Đường liên xã Kim Sơn - Minh Tân	Từ nhà ông Hà Văn Kiên thôn 6AB đến ngàm thôn 4AB, sáu mỗi bên 30m	500,000	400,000	300,000
61		Từ ngàm 4AB đến ngã ba đi Cao Sơn 2 (thôn 3AB)	400,000	320,000	240,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
62		Thôn 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 5AB, 6AB, 7AB, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Kim Quang, Nhai Thổ 3, Nhai Thổ 4, Cao Sơn dọc theo Tỉnh lộ 161 cũ và đường Minh Tân - Kim Sơn, mỗi bên 30 m (trừ vị trí khu trung tâm xã)	200,000	160,000	120,000

63		Thôn 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 5AB, 6AB, 7AB, Tân Văn 1, Tân Văn 2, Bảo Ân 1, Bảo Ân 2, Kim Quang, Nhai Thổ 3, Nhai Thổ 4 (trừ vị trí 1)	180,000	144,000	108,000
64		Thôn Nhai Thổ 2, Nhai Tền 1, Nhai Tền 2, Cao Sơn, Mông	180,000	144,000	108,000
65		Các vị trí đất còn lại	160,000	128,000	96,000
3.5	XÃ LONG KHÁNH				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
66		Dọc 2 bên đường từ giáp đất Long Phúc đến hết nhà ông Thành Lập (bản 8)	700,000	560,000	420,000
67	Quốc lộ 70	Dọc 2 bên đường từ cổng nhà Thành Lập đến đường cổng làng văn hóa bản 7	1,000,000	800,000	600,000
68		Dọc 2 bên đường từ đường cổng làng văn hóa bản 7 đến cầu 75	600,000	480,000	360,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
69		Bản 4: Các hộ ở từ nhà ông Tạo đến nhà ông Dũng; từ km 10 đến ngã ba đường liên xã Long Phúc - Long Khánh, từ ngã ba đường đi QL70 đến nhà ông Phóng; bản 6, bản 7 (trừ các hộ ở cạnh đường Quốc lộ 70)	260,000	208,000	156,000
70		Bản 6: Đường rẽ QL70, từ sau nhà bà Chiến (giáp trường tiểu học số 1) đến NVH cũ bản 6	200,000	160,000	120,000
71		Bản 5: Từ ngã ba nhà văn hóa đến nhà ông Mư; Từ ngã ba nhà văn hóa đến hết đất nhà ông Thọ	180,000	144,000	108,000
72		Bản 1, 3, 9: đường liên thôn hai bên đường sâu mỗi bên 50m	200,000	160,000	120,000
73		Các vị trí đất còn lại	160,000	128,000	96,000
3.6	XÃ LONG PHÚC				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				

74		Từ cổng Ông Thìn (bản 5) đến cổng Sân vận động	500,000	400,000	300,000
75		Từ cổng sân vận động đến hết cổng nhà ông Sáng (bản 5)	500,000	400,000	300,000
76		Từ cổng trường tiểu học đến hết nhà ông Tuyết Sơn (bản 6)	400,000	320,000	240,000
77		Từ điểm cuối nhà ông Tuyết Sơn (bản 6) đến bờ đập thủy điện Phúc Long	400,000	320,000	240,000
78	Quốc lộ 70	Từ bờ đập thủy điện Phúc Long đến hết nhà ông Tiến Sao (bản 4)	500,000	400,000	300,000
79		Từ điểm cuối nhà ông Tiến Sao (bản 4) đến hết nhà ông Lâm (bản 4)	400,000	320,000	240,000
80		Từ điểm cuối nhà ông Lâm (bản 4) đến hết đất Long Phúc	500,000	400,000	300,000
81		Từ cổng nhà ông Thìn (bản 5) đến trạm thủy văn	400,000	320,000	240,000
<i>b</i>		<i>Khu vực 2</i>			
82		Bản 3: Từ ngàm 1 đến hết đất nhà ông Dương	230,000	184,000	138,000
83		Bản 4: Từ nhà ông Đức Nhiên đến ngàm 1 đường liên xã	200,000	160,000	120,000
84		Bản 5: Từ cổng ông Sáng đến trường tiểu học Trố	220,000	176,000	132,000
85		Bản 1: Từ ngàm 4 đường liên xã đến đường rẽ đi Lũ	200,000	160,000	120,000
86		Bản 1: Từ ngàm 3 đường liên xã đến hết đất nhà văn hóa bản 1	200,000	160,000	120,000
87		Bản 2: Từ nhà ông Đăng đến trạm biến áp đường liên xã	200,000	160,000	120,000
88		Bản 3: Các khu vực còn lại thuộc đường liên xã (trừ các hộ từ ngàm 1 đến hết đất nhà ông Dương)	200,000	160,000	120,000
89		Bản 6: Từ nhà bà Gám đến hết nhà ông Ánh	200,000	160,000	120,000

90		Bản 7: Từ ngã ba hội trường bản 7 đến hết đất bản 8	200,000	160,000	120,000
91		Các vị trí đất còn lại	160,000	128,000	96,000
3.7	XÃ LƯƠNG SƠN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
92	Trung tâm xã	Từ nhà ông Nghè (thôn Pịa) đến hết nhà ông Hoàng Kim Chinh (Phía 1)	450,000	360,000	270,000
93		Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Kim Chinh (Phía 1) đến hết nhà ông Nguyễn Kim Toàn (Phía 1)	500,000	400,000	300,000
94		Từ nhà ông bà Hiền Đạo (thôn Sơn Hải) đến hết nhà ông Thường (thôn Sài 1)	450,000	360,000	270,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
95		Dọc đường liên xã: Từ giáp nhà ông Thường (thôn Sài 1) đến hết nhà ông Hoàng Kim Quý (thôn Sài 2)	300,000	240,000	180,000
96		Dọc đường liên xã: Từ giáp nhà ông Thường (thôn Sài 1) đến hết nhà ông Nguyễn Xuân Hợp (thôn Sài 2)	350,000	280,000	210,000
97		Dọc đường liên xã: Từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Kim Toàn (thôn Phía 1) đến trạm biển áp 1	450,000	360,000	270,000
98		Dọc đường liên xã: Từ trạm biển áp 1 đến hết nhà ông Hoàng Đức Lin (thôn Vuộc)	400,000	320,000	240,000
99		Từ nhà ông Hoàng Văn Mạnh (Chiềng 1) đến hết nhà ông Hoàng Tiến Thanh (thôn Pịt)	350,000	280,000	210,000
100		Từ nhà ông Hoàng Ngọc Âu đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Quỳnh (thôn Phía 2)	300,000	240,000	180,000
101		Từ nhà ông Nguyễn Khải (thôn Phía 2) đến hết nhà ông Ngô Đình Châm (thôn Phía 2)	350,000	280,000	210,000
102		Các vị trí đất còn lại	160,000	128,000	96,000

3.8	XÃ MINH TÂN				
a	Khu vực 1				
103	Quốc lộ 70	Từ Km 129 đến Km 129 + 500	400,000	320,000	240,000
104		Từ Km 129 + 500 đến km 130 + 500	450,000	360,000	270,000
105		Từ Km 130 + 500 đến Km 132	450,000	360,000	270,000
106		Từ đất nhà ông Lý Văn Quân dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thu bản Minh Hải	260,000	208,000	156,000
107	Trung tâm xã	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thu dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Trần Văn Hạnh bản Minh Hải	400,000	320,000	240,000
108		Từ tiếp giáp nhà ông Trần Văn Hạnh dọc đường liên xã đến hết đất ở nhà ông Trần Văn Hoà bản Minh Hải	220,000	176,000	132,000
b	Khu vực 2				
109		Khu vực từ km 129 đến km 132, trừ các hộ dọc đường QL70	220,000	176,000	132,000
110		Từ phía sau nhà ông Trần Văn Vững (km 130) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất xưởng bóc giáp với cầu tràn ông Đỗ Văn Thoán (bản Bon 4)	220,000	176,000	132,000
111		Từ cầu xưởng bóc nhà ông Đỗ Văn Thoán (bản Bon 4) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Định (bản Bon 2)	220,000	176,000	132,000
112		Từ cầu tràn gần nhà ông Hoàng Văn Định (bản Bon 2) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Dương Văn Đô (bản Bon 2)	300,000	240,000	180,000
113		Từ đất nhà ông Hoàng Văn Dưa (bản Bon 2) dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà ông Lý Văn Quân (Minh Hải)	220,000	176,000	132,000

114		Từ tiếp giáp đất nhà ông Trần Văn Hòa (cổng làng văn hoá bản Minh Hải) dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà ông Hoàng Văn Đồi (bản Mai 3)	220,000	176,000	132,000
115		Khu vực từ đất nhà ở ông Hoàng Văn Đồi (bản Mai 3) dọc 2 bên đường liên xã đến giáp đất nhà ông Lục Hữu Nghị (bản Mai 3)	220,000	176,000	132,000
116		Từ nhà ông Lục Hữu Nghị (Bản Mai 3) dọc 2 bên đường liên xã đến cầu tràn hết đất nhà ông Lục Văn Bái (bản Mai 2)	220,000	176,000	132,000
117		Từ nhà ông Lưu Văn Thuận (Mai 2) dọc 2 bên đường liên xã đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Sinh (Mai 2)	200,000	160,000	120,000
118		Các vị trí đất còn lại	160,000	128,000	96,000
3.9	XÃ NGHĨA ĐỒ				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
119	Quốc lộ 279	Từ đường rẽ lên thôn Bản Rịa từ nhà ông Đủng và nhà ông Lợi dọc hai bên đường QL 279) đến đường bậc thang tam cấp giáp trường cấp 3 xã Nghĩa Đô	1,000,000	800,000	600,000
120		Từ giáp ranh xã Vĩnh Yên đến đường rẽ lên thôn Bản Rịa (đến hết đất nhà ông Phụng và giáp đất nhà ông Lợi dọc hai bên đường QL 279)	800,000	640,000	480,000
121		Từ đường bậc thang tam cấp giáp trường cấp 3 xã Nghĩa Đô đến đường rẽ đi vào nhà ông Hoàng Văn Lật đối diện sang dọc hai bên đường QL 279	800,000	640,000	480,000
122		Từ đường rẽ vào nhà ông Hoàng Văn Lật đối diện sang hai bên đường dọc QL 279 đến đường rẽ đi thôn Bản Ràng (hết đất nhà ông Minh Mến và hết đất nhà văn hóa Bản Ràng dọc 2 bên đường)	400,000	320,000	240,000

123		Từ đường rẽ đi thôn Bản Ràng, đối diện sang bên đường giáp đất nhà văn hóa Bản Ràng dọc 2 bên đường QL 279 đến giáp ranh xã Yên Thành huyện Quang Bình tỉnh Hà Giang	400,000	320,000	240,000
124	Trung tâm xã	Đường Nà Đình Quốc lộ 279 từ sau nhà ông Lợi, ông Nga đến đầu cầu treo Nà Uốt	500,000	400,000	300,000
125	Đường từ chợ đi cầu treo Nà Uốt	Từ sau nhà ông Cha Gù, ông Sơn Lan đến ngã ba nhà ông Nhó, ông Quân đường đi cầu treo Nà Uốt	500,000	400,000	300,000
126	Đường sau chợ	Dọc 2 bên đường từ ngã ba đường QL 279 (từ đất nhà bà Huệ đến hết đất nhà bà Muời, đến hết chiều ngang sân vận động, hết đất nhà bà Lưu Cảnh cổng thoát nước ra suối Nậm Luông)	1,000,000	800,000	600,000
127	Đường đi Tân Tiến	Từ hết đất nhà ông Toàn, ông Chung đến ngã ba sân vận động (đối diện nhà ông Thành Kiểu)	1,200,000	960,000	720,000
128		Từ chiều ngang hết đất sân vận động đối diện cổng thoát nước ra suối Nậm Luông từ nhà ông Cở, ông Ngôi dọc hai bên đường đến cầu Trần Bản Kem	700,000	560,000	420,000
<i>b</i>		<i>Khu vực 2</i>			
129		Bản Nà Đình: Dọc 2 bên đường lên trường THCS, từ phía sau nhà ông Dũng, ông Tuấn đi hai hướng đến đỉnh bậc thang tam cấp và đến tiếp giáp phía sau nhà ông Đùng, ông Phùng	250,000	200,000	150,000
130		Dọc 2 bên đường từ ngã ba Bản Rịa (bờ ao ông Tiến) đến ngã ba đập bản Rịa (sau nhà ông Cường) (Trừ các hộ nằm ở trục đường QL279)	300,000	240,000	180,000
131		Bản Nà Uốt (500m): Dọc 2 bên đường từ qua cầu treo Nà Uốt đến ngã ba nhà ông Lương Văn Dần	250,000	200,000	150,000

132		Bản Thâm Luông: Dọc 2 bên đường từ qua cầu treo bản Nà Uốt đến cầu cứng Thâm Luông	250,000	200,000	150,000
133		Bản Kem: Dọc 2 bên đường từ cầu tràn bản Kem đến hết đất trường mầm non	200,000	160,000	120,000
134		Bản Hón: Dọc 2 bên đường từ giáp ranh trường mầm non đến đường rẽ đi bản Hón (nhà ông Nhưỡng)	200,000	160,000	120,000
135		Bản Hón: Ngã ba Bản Hón từ hết đất nhà ông Nhưỡng đến giáp ranh xã Tân Tiến (dọc 2 bên đường)	300,000	240,000	180,000
136		Bản Thâm Mạ: Dọc 2 bên đường từ ngã ba Bản Kem nhà ông Bảy đến ngã ba quán ông Thủ, đến ngã ba ông Đăm, đến ngã ba cầu treo Bản Kem	300,000	240,000	180,000
137		Bản Nà Mường: Dọc hai bên đường QL 279 Từ cầu treo Nà Mường (sau nhà ông Chiềng) đến giáp nhà ông Lương Lý Thêm ngã tư trường tiểu học	300,000	240,000	180,000
138		Bản Nặm Cầm: Dọc 2 bên đường Từ ngã tư trường tiểu học (phía sau nhà ông Huỳnh và ông Kíp) đến mường nhà ông Hỷ	300,000	240,000	180,000
139		Bản Nà Khương: Dọc 2 bên đường từ QL 279 đến nhà văn hóa bản Nà Khương	300,000	240,000	180,000
140		Các vị trí đất còn lại	160,000	128,000	96,000
3.10	XÃ TÂN DƯƠNG				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
141	Quốc lộ 279	Từ đầu cầu Bắc Cường đến đường rẽ lên trường đoàn bản Khuổi Ca, sâu mỗi bên 30m	540,000	432,000	324,000
142		Từ đường rẽ lên trường đoàn đến đường rẽ vào bản Mùng (khu nhà ông Xanh), sâu mỗi bên 30m	450,000	360,000	270,000

143		Từ đường rẽ vào bản Mũng (khu nhà ông Xanh) đến hết cống bản Mũng (nhà ông Mạo), sâu mỗi bên 30m	460,000	368,000	276,000
144		Từ đường rẽ vào khu nhà ông Mạo bản Mũng đến giáp đất công ty TNHH Sơn Hà, sâu mỗi bên 30m	400,000	320,000	240,000
145		Từ đất công ty TNHH Sơn Hà đến giáp đất nhà ông Lý Cự, sâu mỗi bên 30m	400,000	320,000	240,000
146		Từ giáp đất đường vào khu nhà ông Lý Cự đến giáp đất thị trấn, sâu mỗi bên 30m	420,000	336,000	252,000
147		Từ giáp xã Xuân Hòa (dọc tỉnh lộ 160 sâu mỗi bên 30 m) đến nhà máy thủy điện Vĩnh Hà	300,000	240,000	180,000
148	Tỉnh lộ 160	Từ nhà máy thủy điện Vĩnh Hà (dọc tỉnh lộ 160 sâu mỗi bên 30 m) đến hết đất bản 10	300,000	240,000	180,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
149		Từ giáp thị trấn (bản Sắc Phạ) đến nhà ông Cầu	200,000	160,000	120,000
150		Từ trường tiểu học xã đến cầu qua suối bản Qua	200,000	160,000	120,000
151		Từ cầu qua suối bản Qua đến giáp đất Thượng Hà	200,000	160,000	120,000
152		Từ ngã ba rẽ bản Qua đến nhà ông Vượng (bản Qua)	200,000	160,000	120,000
153		Đường bê tông Mỏ Đá - Phạ: từ giáp QL 279 đến nhà bà Ma Thị Sâu	200,000	160,000	120,000
154		Đường bê tông Nà Đò: từ giáp đường đi Thượng Hà đến nhà ông Xanh và nhà ông Phiếu	200,000	160,000	120,000
155		Đường bê tông bản Khuổi Ca: khu trường đoàn	200,000	160,000	120,000
156		Đường bê tông bản Mũng: Từ nhà ông Chuông đến đường lên nhà ông Xanh	220,000	176,000	132,000
157		Các vị trí đất còn lại	160,000	128,000	96,000

3.11	XÃ TÂN TIẾN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
158	Trung tâm xã	Từ giáp xã Nghĩa Đô đến hết nhà ông Vay bản Nậm Rịa, mỗi bên 100m	350,000	280,000	210,000
159		Từ tiếp giáp nhà ông Vay bản Nậm Rịa đến hết nhà ông Toàn bản Nậm Hu, mỗi bên 100m	300,000	240,000	180,000
160		Từ tiếp giáp nhà ông Toàn bản Nậm Hu đến giáp xã Bản Liền - huyện Bắc Hà, mỗi bên 100m	220,000	176,000	132,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
161		Từ cầu cứng bản Nậm Dìn đến giáp ranh xã Nậm Lúc - huyện Bắc Hà, mỗi bên 300m	160,000	128,000	96,000
162		Đường Cán Chải - Nậm Dìn: từ giáp TL153 đến ngã ba Đá Đen, mỗi bên 200m	160,000	128,000	96,000
163		Đường Cán Chải: từ giáp TL153 đến hết đất nhà ông Sùng Seo Sinh (bản Cán Chải), mỗi bên 300m	160,000	128,000	96,000
164		Đường Cán Chải - Nậm Bết: Từ khe đặng sau nhà ông Sinh (bản Cán Chải) đến giáp ranh xã Nà Chí, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang, mỗi bên 200m	160,000	128,000	96,000
165		Đường Nậm Bết: từ cầu tràn Nậm Hu đến ngã ba ruộng ông Đức (bản Nậm Bết), mỗi bên 200m	160,000	128,000	96,000
166		Đường Nậm Rịa: từ đông sau nhà ông Thanh đến hết nhà ông Dạy, mỗi bên 200m	160,000	128,000	96,000
167		Đường Nà Phung: từ đường rẽ nhà ông Nha (bản Thác Xa 1) đến hết nhà ông Hầu (bản Nà Phung), bán kính 300m	160,000	128,000	96,000
168		Đường Nậm Ngò: từ khe sau nhà ông Kiều đến hết nhà ông	160,000	128,000	96,000

		Hồng (bản Nậm Ngò), mỗi bên 300m			
169		Đường Thai Lạc: từ khe sau nhà ông Nha (bản Thác Xa 1) đến giáp ranh xã Nghĩa Đô	160,000	128,000	96,000
170		Các vị trí đất còn lại	160,000	128,000	96,000
3.12	XÃ THƯỢNG HÀ				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
171		Từ giáp đất thị trấn Phố Ràng đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Oanh	450,000	360,000	270,000
172		Từ tiếp giáp nhà bà Hoàng Thị Oanh đến hết đất nhà Nguyễn Thị Hạt	350,000	280,000	210,000
173		Từ tiếp giáp nhà Nguyễn Thị Hạt đến hết đất nhà ông Nguyễn Trọng Tài	500,000	400,000	300,000
174		Từ tiếp giáp đất nhà ông Nguyễn Trọng Tài đến hết nhà ông Tuyết An	400,000	320,000	240,000
175		Từ tiếp giáp nhà ông Tuyết An đến hết nhà bà Hoàng Thị Hảo, bản 1 Vài Siêu	350,000	280,000	210,000
176	Quốc lộ 70	Từ tiếp giáp nhà bà Hoàng Thị Hảo đến đầu đất nhà ông Hứa Văn Quân bản 3 Vài Siêu	300,000	240,000	180,000
177		Từ nhà Hứa Văn Quân đến hết nhà ông Đặng Văn Đường bản 3 Vài Siêu	400,000	320,000	240,000
178		Từ tiếp giáp đất nhà ông Đặng Văn Đường bản 3 Vài Siêu đến đầu đất nhà ông Đặng Văn Phương bản 5 Mai Đào	250,000	200,000	150,000
179		Từ nhà ông Đặng Văn Phương đến hết đất nhà ông Lê Đình Dậu, Bản 5 Mai Đào	300,000	240,000	180,000
180		Từ tiếp giáp đất nhà ông Lê Đình Dậu (bản 5 Mai Đào) đến đầu đất nhà ông Lưu Hoàng Thuấn (bản 9 Mai Đào)	250,000	200,000	150,000

181		Từ tiếp giáp nhà ông Lưu Hoàng Thuấn (bản 9 Mai Đào) đến tiếp giáp với đất xã Điện Quan	300,000	240,000	180,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
182		Dọc đường vào xóm ông Tình: Khu vực sau nhà ông bà Hiền Thoả, Hùng Dung đến nhà bà Quyết (khu vực trường học) thôn 9 Vài Siêu	200,000	160,000	120,000
183		Các vị trí đất còn lại thôn 9 Vài Siêu (trừ vị trí xa, sâu, trên đồi cao)	200,000	160,000	120,000
184		Khu vực từ nhà ông bà Vân Cách đến nhà ông Nguyễn Văn Đang	200,000	160,000	120,000
185		Từ sau đất nhà ông Trần Công Tiến đi hết đất của công ty cổ phần năng lượng tái tạo BATT	200,000	160,000	120,000
186		Khu vực từ sau nhà ông Hoàng Văn Toàn đến nhà ông Bàn Văn Chính thôn 1 Vài Siêu	200,000	160,000	120,000
187		Khu vực từ sau nhà ông bà Lộc Lượt đến nhà Ly Seo Kính	200,000	160,000	120,000
188		Khu vực 2 thôn Vài Siêu: Dọc đường liên xã Thượng Hà - Minh Tân, từ sau nhà ông Nguyễn Văn Hợi (bản 3 Vài Siêu) đến hết đất nhà ông Bàn Văn Chánh (bản 2 Vài Siêu)	200,000	160,000	120,000
189		Dọc đường liên bản 3, 4, 5, 6 Vài Siêu: Từ sau nhà ông bà Chính Khiết đến đường rẽ đi vào bản 8 Vài Siêu cũ	200,000	160,000	120,000
190		Dọc đường vào thôn 5 Mai Đào: Từ nhà ông Bàn Văn Hoà đến nhà ông Bàn Văn Tòng thôn 5 Mai Đào	200,000	160,000	120,000
191		Khu vực thôn 3 Mai Đào: Từ QL 70 đến nhà ông Bàn Minh Hạnh bản 1 Mai Đào	200,000	160,000	120,000
192		Bản 1, 3, 4, 5, 6, 7, 9 Mai Đào (trừ các hộ ở dọc đường thuộc khu vực II vị trí 1, 2)	180,000	144,000	108,000

193		Bản 1, 3, 4, 5, 6, 9 Vài Siêu (trừ các hộ ở dọc đường khu vực I vị trí 1, 2)	180,000	144,000	108,000
194		Các vị trí đất còn lại	160,000	128,000	96,000
3.13	XÃ VIỆT TIẾN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
195	Trung tâm xã Việt Tiến	Từ đầu cầu treo đến hết đất nhà Toàn Thương, mỗi bên 50m	800,000	640,000	480,000
196		Từ ngã ba nhà ông Tiến đến hết đất nhà Đạo Ươm, mỗi bên 50m	600,000	480,000	360,000
197		Từ cầu tràn nhà ông Long đến hết đất trạm y tế xã mỗi bên 50m	900,000	720,000	540,000
198		Từ tiếp giáp trạm y tế xã đến đường rẽ đi làng Đắng mỗi bên 50m	1,200,000	960,000	720,000
199		Từ đường rẽ đi làng Đắng đến đỉnh dốc Đình mỗi bên 50m	1,000,000	800,000	600,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
200		Thôn Già Thượng	230,000	184,000	138,000
201		Thôn Việt Hải: Từ nhà bà Át đến nhà ông Đoan (dọc trục đường liên xã hai bên đường sâu mỗi bên 100 m)	230,000	184,000	138,000
202		Các vị trí đất còn lại của thôn Việt Hải	180,000	144,000	108,000
203		Thôn Cóc Khiểng: Từ nhà Đạo Ươm đến nhà bà Át giáp ranh với thôn Việt Hải (dọc trục đường liên xã hai bên đường sâu mỗi bên 100 m)	230,000	184,000	138,000
204		Các vị trí đất còn lại của thôn Cóc Khiểng	200,000	160,000	120,000
205		Thôn Hàm Rồng (dọc trục đường liên thôn hai bên đường sâu mỗi bên 100m)	200,000	160,000	120,000
206		Các vị trí đất còn lại của thôn Hàm Rồng	180,000	144,000	108,000

207		Thôn Tân Bền: Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Lực (dọc trục đường liên xã hai bên đường sâu mỗi bên 100 m)	200,000	160,000	120,000
208		Các vị trí đất còn lại của thôn Tân Bền	200,000	160,000	120,000
209		Thôn Già Hạ: Đoạn tiếp giáp từ nhà ông Lực thôn Tân Bền đến nhà ông Biên (dọc trục đường liên xã hai bên đường sâu mỗi bên 100 m)	200,000	160,000	120,000
210		Các vị trí đất còn lại của thôn Già Hạ	200,000	160,000	120,000
211		Thôn Già Thượng: đoạn từ dốc đình đến nhà Toàn Văn đường bê tông rẽ đi thôn Bền tính mỗi bên đường 100m	400,000	320,000	240,000
212		Thôn Già Thượng: đoạn từ cầu nhà ông Long đến nhà bà Toàn Thương mỗi bên đường 100m	200,000	160,000	120,000
213		Các vị trí đất còn lại của thôn Già Thượng	200,000	160,000	120,000
214		Các vị trí đất còn lại	160,000	128,000	96,000
3.14	XÃ VINH YÊN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
215	Quốc lộ 279	Từ giáp với xã Xuân Hòa đến cầu Mạc	600,000	480,000	360,000
216		Cầu Mạc đến cổng Ủy ban	900,000	720,000	540,000
217		Cổng Ủy ban đến hết đất trạm thủy văn	1,000,000	800,000	600,000
218		Trạm thủy văn đến hết đất Chiến Xạ	700,000	560,000	420,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
219		Bản Pác Mạc: Trừ khu vực trung tâm ra tính từ nhà ông Yên đến nhà ông Chiến	280,000	224,000	168,000
220		Bản Khuổi Phường: Từ nhà Chiến Xạ dọc theo QL279 đến cầu Khuổi Vèng	340,000	272,000	204,000

221	Bản Nà Pồng: Từ cầu Khuổi Vèng đến nhà bà Lý dọc quốc lộ 279 1,0km	340,000	272,000	204,000
222	Bản Tạng Què: Từ nhà bà Lý đến nhà ông Hải giáp ranh giới Nghĩa Đô dọc QL 279 0,8 km	310,000	248,000	186,000
223	Phần còn lại của bản Khuổi Phường, Nà Pồng, Tạng Què	200,000	160,000	120,000
224	Bản Khuổi Vèng: Từ nhà ông Chúc đến nhà ông Toàn 2,5km	200,000	160,000	120,000
225	Bản Nậm Khạo: Từ nhà ông Kha đến cầu Tang Tầm 2,0km	200,000	160,000	120,000
226	Bản Nậm Mược: Từ cầu Tang Tầm đến cầu ngàm Nậm Kỳ 1,5km	200,000	160,000	120,000
227	Bản Nậm Kỳ: Từ cầu ngàm đến nhà ông Hành đội 8	200,000	160,000	120,000
228	Bản Nậm Pậu: Từ nhà ông Nha đến nhà ông Thảo Quáng	200,000	160,000	120,000
229	Bản Nậm Khạo: Từ nhà ông Kha đến nhà ông Tum 2,0km	170,000	136,000	102,000
230	Bản Tổng Kim: Từ nhà ông Nới đến ngã 3 Tổng Kim 2,5km	170,000	136,000	102,000
231	Bản Tổng Kim: Từ nhà ông Pao đến trường học Tổng Kim	170,000	136,000	102,000
232	Bản Tổng Kim: Từ trường học Tổng Kim đến nhà ông Chu bản Lũng Ác II 2,5km	170,000	136,000	102,000
233	Bản Nậm Kỳ: Từ nhà ông Chu đến nhà ông Huynh 1,7km	170,000	136,000	102,000
234	Bản Nậm Mược: Từ cầu ngàm Nậm Kỳ đến nhà ông Chúng 1,5km	170,000	136,000	102,000
235	Bản Nậm Kỳ: Từ ngã ba Nậm Kỳ đến nhà ông Sử	170,000	136,000	102,000
236	Bản Nậm Pậu: từ nhà ông Quàng đến nhà ông Chảo 1,2km	170,000	136,000	102,000

237		Các vị trí đất còn lại	160,000	128,000	96,000
3.15	XÃ XUÂN HÒA				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
238	Quốc lộ 279	Từ km 50+200 (nhà ông Giáp) đến hết đất Xuân Hòa đoạn tiếp giáp với xã Vĩnh Yên	600,000	480,000	360,000
239		Từ cầu Bắc Cường đến Km 48+800	600,000	480,000	360,000
240	Tỉnh lộ 160	Bản Cường: Từ QL279 rẽ đi tỉnh lộ 160 đường đi Bản Cái đến giáp xã Tân Dương	340,000	272,000	204,000
241	Đường liên xã	Từ ngã ba bản Sáo đến hết nhà ông Tân (bản Xóm Hạ)	450,000	360,000	270,000
242		Từ ngã ba bản Sáo đến giáp xã Xuân Thượng	400,000	320,000	240,000
243		Từ ngã ba bản Sáo đến giáp bản Chuân	350,000	280,000	210,000
244		Từ cầu bản Bon đến nhà ông Thanh (mỗi bên sâu 50m)	340,000	272,000	204,000
245		Từ hết đất nhà ông Thanh đến giáp đất nhà ông Thìn (sâu mỗi bên 50m)	280,000	224,000	168,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
246		Bản Lự	310,000	248,000	186,000
247		Bản Vắc: Dọc đường liên xã	310,000	248,000	186,000
248		Bản Đao	200,000	160,000	120,000
249		Bản Chuân: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Giáp xuống đến bến đò Chuân	200,000	160,000	120,000
250		Bản Xóm Hạ: Dọc theo đường đi bản Nhàm đến nhà ông Sưng, đường vào trường học bản Nhàm, đường liên xã qua bản	200,000	160,000	120,000
251		Bản Xóm Thượng: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sốt đến hết đỉnh dốc Xóm Thượng	200,000	160,000	120,000

252		Bản Kẹm: Dọc đường liên xã, từ nhà ông Sinh đến cầu bản Bon	200,000	160,000	120,000
253		Bản Bon: Dọc đường liên thôn, từ nhà ông Hoan đến khe suối Bon	200,000	160,000	120,000
254		Các bản: Mo 1, Mo 2, Mo 3, Hò, Mí, Thâm Bon, Qua 1, Qua 2, Mai Thượng, Cuông 1, Cuông 2, Cuông 3, Bản Chuẩn	180,000	144,000	108,000
255		Các vị trí đất ở nông thôn còn lại	160,000	128,000	96,000
3.16	XÃ XUÂN THƯỢNG				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
256	Đường tỉnh lộ 160	Từ cổng chào bản 7 Vành (giáp với thị trấn Phố Ràng) đến đường rẽ sân thể thao trung tâm xã (cách 2 bên đường 50m)	600,000	480,000	360,000
257		Từ nhà ông Tường bản 5 Là (giáp thị trấn Phố Ràng) dọc theo 2 bên đường Tỉnh lộ 160 (cách mỗi bên 150m) đến nhà ông Đức bản 1 Là giáp với ngã 3 Xuân Hòa	330,000	264,000	198,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
258		Bản 1, 2, 3, 4, 5 Là, bản 7 vành (trừ khu vực mặt đường Tỉnh lộ 160)	200,000	160,000	120,000
259		Bản 1, 2, 3, 4, 6 Vành, bản 1, 2, 3, 5 Thâu	180,000	144,000	108,000
260		Từ nhà ông Thanh (bản 5 Là theo đường 135) đến nhà ông Dương (bản 4 Vành), mỗi bên 50m	200,000	160,000	120,000
261		Bản 6 Vành	170,000	136,000	102,000
262		Từ đường rẽ xuống sân thể thao trung tâm xã đến khu vực cầu Thâu (nhà ông Hòa bản 2 Thâu), mỗi bên 50m	200,000	160,000	120,000
263		Từ ngã 3 khu vực cầu Thâu đến đầu cầu treo Xuân	200,000	160,000	120,000

		Thượng - Long Phúc, mỗi bên 50m			
264		Các vị trí đất còn lại	160,000	128,000	96,000
3.17	XÃ YÊN SƠN				
a	Khu vực 1				
265	Quốc lộ 279	Tiếp giáp thị trấn Phố Ràng đến UBND xã cũ (km3)	900,000	720,000	540,000
266		Từ UBND xã cũ (km3) đến hết đất nhà bà Viên	600,000	480,000	360,000
267		Từ hết đất nhà bà Viên đến Km5	550,000	440,000	330,000
268		Từ Km 5 đến cổng làng văn hóa Mạ 1	600,000	480,000	360,000
269		Từ cổng nhà văn hóa Mạ 1 đến Km 10	300,000	240,000	180,000
270		Từ km 10 đến km 12 giáp đất Bảo Hà (thôn Múi 3)	400,000	320,000	240,000
271		Đường rẽ Quốc lộ 279	Từ Quốc lộ 279 đi Quốc lộ 70	700,000	560,000
b	Khu vực 2				
272		Từ QL279 đến nhà ông Thành (thôn Chom)	200,000	160,000	120,000
273		Từ QL279 (cổng NVH thôn Bát) đi Minh Tân đến hết địa phận xã Yên Sơn	200,000	160,000	120,000
274		Từ QL279 (cổng UBND xã) đến nhà ông Đô (thôn Bát)	200,000	160,000	120,000
275		Từ QL279 (nhà ông Tiến thôn Bát) đến nhà bà Thuyền (thôn Bát)	200,000	160,000	120,000
276		Từ QL279 (nhà ông Quân thôn Mạ 2) đi Minh Tân đến hết địa phận xã Yên Sơn	200,000	160,000	120,000
277		Từ QL279 (nhà bà Đơn thôn Mạ 2) đi thôn Múi 1 đến hết thôn Mạ 2	250,000	200,000	150,000
278		Từ hết thôn Mạ 2 đến hết thôn Múi 1 (nhà ông Đặng Văn Thông)	200,000	160,000	120,000

279		Từ thôn Mạ 2 đến hết đất Múi 2 (cũ)	200,000	160,000	120,000
280		Từ đất Múi 2 cũ đến QL279 (thôn Múi 3)	250,000	200,000	150,000
281		Từ nhà Dương Ngọc (thôn Mạ 2) đến hết đất thôn Tổng Gia (cũ)	200,000	160,000	120,000
282		Từ nhà ông Lụa (thôn Lự) đến hết địa phận xã Yên Sơn	250,000	200,000	150,000
283		Các vị trí còn lại thôn Chom, Bát, Mạ 2	220,000	176,000	132,000
284		Các vị trí còn lại thôn Lự, Mạ 1	200,000	160,000	120,000
285		Các vị trí còn lại thôn Múi 1, Múi 3	160,000	128,000	96,000
4	HUYỆN BÁT XÁT				
4.1	XÃ A LÙ				
a	Khu vực 2				
1		Toàn xã	149,000	119,200	89,400
4.2	XÃ A MÚ SƯNG				
a	Khu vực 2				
2		Toàn xã	149,000	119,200	89,400
4.3	XÃ BẢN QUA				
a	Khu vực 1				
3	Đoạn đường 156 đi Lào Cai	Từ điểm giáp thị trấn với xã Quang Kim thuộc địa phận xã Bản Qua	2,500,000	2,000,000	1,500,000
4		Từ địa phận xã Bản Qua (giáp thị trấn) đến cầu vòm Bản Vai	1,200,000	960,000	720,000
5	Đường 156 đi Bản Vược	Từ cầu vòm Bản Vai đến cổng Đồn biên phòng Bát Xát	1,800,000	1,440,000	1,080,000
6		Từ cổng Đồn biên phòng Bát Xát đến hết địa phận xã Bản Qua nối đi Bản Vược	1,000,000	800,000	600,000
7		Các tuyến đường thuộc khu tái định cư thôn Tân Hồng	750,000	600,000	450,000

8		Từ địa phận xã Bản Qua (giáp xã Quang Kim) đến giáp quy hoạch khu tái định cư số 2 (thôn Châu Giàng)	4,000,000	3,200,000	2,400,000
9	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ hết khu quy hoạch khu tái định cư số 2 (thôn Châu Giàng) đến đầu khu quy hoạch tái định cư số 3 (thôn Bản Qua)	3,000,000	2,400,000	1,800,000
10		Từ hết khu TĐC số 3 (thôn Bản Qua) đến hết địa phận xã Bản Qua giáp xã Bản Vược	3,000,000	2,400,000	1,800,000
11	Đường 35m	Từ địa phận xã Bản Qua (giáp thị trấn) đến nút giao thông giữa đường 35m và đường Kim Thành - Ngòi Phát	3,000,000	2,400,000	1,800,000
a.1	Khu tái định cư số 2				
12	Tuyến T1	Từ đường T3 đến đường T5	3,520,000	2,816,000	2,112,000
13	Tuyến T2	Từ đường T3 đến đường T5 qua ngã tư hướng về T6	3,520,000	2,816,000	2,112,000
14	Tuyến T3	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	3,200,000	2,560,000	1,920,000
15	Tuyến T4	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	3,320,000	2,656,000	1,992,000
16	Tuyến T5	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T6	3,000,000	2,400,000	1,800,000
17	Tuyến T6	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T5	3,520,000	2,816,000	2,112,000
a.2	Khu tái định cư số 3				
18	Tuyến T1	Từ đường T6 đến đường T9	2,800,000	2,240,000	1,680,000
19	Tuyến T2	Từ đường T9 đến đường T10	2,800,000	2,240,000	1,680,000
20	Tuyến T3	Từ đường T9 đến đường T10	2,800,000	2,240,000	1,680,000
21	Tuyến T4	Từ đường T6 đến đường T10	3,000,000	2,400,000	1,800,000
22	Tuyến T5	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T10	3,000,000	2,400,000	1,800,000
23	Tuyến T6	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T1	2,800,000	2,240,000	1,680,000

24	Tuyến T7	Từ đường T1 đến đường T4	2,800,000	2,240,000	1,680,000
25	Tuyến T8	Từ đường T1 đến đường T4	2,800,000	2,240,000	1,680,000
26	Tuyến T9	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến ngã ba giữa đường T1 và đường T2	3,000,000	2,400,000	1,800,000
27	Tuyến T10	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến cầu bê tông qua suối Bán Qua (trong phạm vi quy hoạch khu TĐC)	2,800,000	2,240,000	1,680,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
28		Các vị trí đất nông thôn còn lại	162,000	129,600	97,200
4.4	XÃ BẢN VƯỢC				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
29	Đường TL156 cũ	Từ địa phận xã Bản Vược (phía giáp Bản Qua) đến đầu cầu Bản Vược	600,000	480,000	360,000
30		Từ đoạn được đầu tư mở rộng có cống hộp 2 bên đến ngã ba cống trường tiểu học Bản Vược (T3 theo QH chi tiết xã Bản Vược năm 2008)	1,500,000	1,200,000	900,000
31		Nút giao thông Bản Vược	5,500,000	4,400,000	3,300,000
32	Đường đi cửa khẩu (tuyến T2)	Từ đoạn đã được đầu tư mở rộng (cống nước qua đường chỗ nhà ông Lìn) đi cửa khẩu	5,000,000	4,000,000	3,000,000
33	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ địa phận xã Bản Vược giáp xã Bản Qua đến ngã tư giữa đường Kim Thành - Ngòi Phát và đường bê tông (giao tuyến T2 theo QH chi tiết trung tâm xã Bản Vược năm 2008)	4,500,000	3,600,000	2,700,000
34		Từ ngã tư giữa đường Kim Thành - Ngòi Phát và đường bê tông (giao tuyến T2 theo QH chi tiết trung tâm xã Bản Vược năm 2008) đến đoạn của giao với đường T10	1,500,000	1,200,000	900,000
35		Từ đoạn của giao giữa đường T5 và T10 đến ngã ba cống phòng khám đa khoa xã Bản	1,500,000	1,200,000	900,000

		Vực (tuyến T10 theo QH chi tiết trung tâm xã Bản Vực)			
36		Từ giáp tuyến T12 đến ngã ba giao với đường tỉnh lộ 156 cũ	1,500,000	1,200,000	900,000
37	Đường đi mỏ đồng	Tuyến từ ngã ba cổng trường tiểu học Bản Vực đến đỉnh dốc Kho Tàu (cầu thôn 3)	1,200,000	960,000	720,000
38	Đường đi Mường Vi	Từ đoạn hết cổng hộp hai bên đi Mường Vi dài 150m	600,000	480,000	360,000
39	Đường N1	Đường bê tông vòng quanh chợ	3,000,000	2,400,000	1,800,000
40	Tuyến đường T4	Từ đường T1 đến đường T9	5,500,000	4,400,000	3,300,000
41	Tuyến đường T5	Từ đường Kim Thành - Ngòi Phát (T2) đến đường T4	3,500,000	2,800,000	2,100,000
42	Tuyến đường T6	Đoạn 1: Từ đường T5 đến đường T9	3,500,000	2,800,000	2,100,000
43	Tuyến đường T7	Từ đường Kim Thành - Ngòi Phát (T2) đến đường T4	3,500,000	2,800,000	2,100,000
44	Tuyến đường T9	Từ đường Kim Thành - Ngòi Phát (T2) đến đường T4	4,500,000	3,600,000	2,700,000
45	Tuyến đường T1	Từ tuyến đường T13 đến đường Kim Thành, Ngòi Phát	3,000,000	2,400,000	1,800,000
46	Tuyến đường T12	Từ Ngã ba đường T5 và đường T12 (Km13+600m) đến Km13+809	1,500,000	1,200,000	900,000
47	Tuyến đường T13	Từ đường đi cửa khẩu (tuyến T2) đến đường Kim Thành, Ngòi Phát	3,000,000	2,400,000	1,800,000
48	Tuyến đường N7	Từ đường đi cửa khẩu (tuyến T2) đến tuyến đường T13	3,000,000	2,400,000	1,800,000
49	Đường phòng khám đa khoa xã Bản Vực	Từ ngã ba phòng khám đa khoa xã Bản Vực giao giữa tuyến T10 và T12 đến ngã ba tỉnh lộ 156 (đối diện trường tiểu học xã Bản Vực)	1,200,000	960,000	720,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
50		Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên tính theo địa	222,000	177,600	133,200

		giới hành chính quy hoạch của trung tâm cụm xã Bản Vược			
51		Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ chân dốc Kho Tàu đến cầu Ngòi Phát.	192,000	153,600	115,200
52		Các vị trí đất nông thôn còn lại.	162,000	129,600	97,200
4.5	XÃ BẢN XÈO				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
53	Đường 158	Từ Km 53+700 đến ngầm tràn trạm y tế xã Bản Xèo	1,000,000	800,000	600,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
54		Các vị trí đất nông thôn còn lại.	149,000	119,200	89,400
4.6	XÃ CỐC MỠ				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
55	Đường Bản Vược - A Mú Sung	Từ điểm giữa Bưu điện văn hóa xã kéo dài ra hai đầu 300m	600,000	480,000	360,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
56		Đường Bản Vược - A Mú Sung đoạn từ địa phận xã Bản Vược đến cách trung tâm xã 300m.	208,000	166,400	124,800
57		Các vị trí đất nông thôn còn lại	162,000	129,600	97,200
4.7	XÃ CỐC SAN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
58		Từ địa phận Lào Cai đến ngã ba đường vào thôn Luổng Láo 1 (đường vào nhà máy thủy điện Cốc San)	3,500,000	2,800,000	2,100,000
59	Tuyến QL 4D	Từ ngã ba đường vào thôn Luổng Láo 1 (đường vào nhà máy thủy điện Cốc San) đến đường T1 (Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Cốc San)	3,000,000	2,400,000	1,800,000

60		Từ đường T1 đến cầu Km9	4,000,000	3,200,000	2,400,000
61	Đường An San	Từ Km9 QLô 4D đi nhà máy thủy điện Cốc San đến ngã tư đi thôn Luổng Đơ, đường vào thủy điện	1,200,000	960,000	720,000
62	Đường Luổng Láo 1	Từ ngã ba giao đường 4D đến ngã tư giao đường An San, đường vào thôn Ún Tà, đường vào nhà máy thủy điện	1,000,000	800,000	600,000
63	Đường Ún Tà (đường bê tông mới làm)	Từ đầu cầu treo Ún Tà đi vào hết khu dân cư	400,000	320,000	240,000
64	Đường T1	Từ ngã ba giao QL 4D hướng Lào Cai đi Sa Pa đến ngã ba giao QL 4D đối diện cây xăng	2,100,000	1,680,000	1,260,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
65		Các vị trí đất nông thôn còn lại	278,000	222,400	166,800
4.8	XÃ DÈN THÀNG				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
66		Toàn xã	149,000	119,200	89,400
4.9	XÃ DÈN SÁNG				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
67		Toàn xã	149,000	119,200	89,400
4.10	XÃ MƯỜNG HUM				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
68	Đường tỉnh lộ 158 (tuyến D1 + N7)	Đường trục chính từ cây xăng qua cầu sắt đi Dền Sáng đến hết ranh giới quy hoạch trung tâm xã Mường Hum	2,400,000	1,920,000	1,440,000
69	Đường nhánh (tuyến D2)	Từ ngã ba cổng UBND xã đến ngã ba giao đường TL 158 đi xã Dền Sáng	2,400,000	1,920,000	1,440,000
70	Đường đi Dền Thàng (tuyến N4)	Từ đường tỉnh lộ 158 đến đầu cầu Mường Hum đi xã Dền Thàng	2,400,000	1,920,000	1,440,000
71	Đường bê tông (Tuyến N5 + N6)	Từ đường trục chính nối với đường bê tông đi vào chợ	2,400,000	1,920,000	1,440,000

72	Các tuyến còn lại	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên của trung tâm cụm xã Mường Hum (trong khu vực quy hoạch chi tiết trung tâm cụm xã Mường Hum)	1,800,000	1,440,000	1,080,000
73	Tuyến đường D4	Từ đầu cầu đi Dền Thàng (thuộc xã Mường Hum) đến nhà máy chè	1,800,000	1,440,000	1,080,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
74		Các vị trí đất nông thôn còn lại	162,000	129,600	97,200
4.11	XÃ MƯỜNG VI				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
75	Đường 158	Từ cổng trường tiểu học đến cổng trường THCS	600,000	480,000	360,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
76		Các vị trí đất nông thôn còn lại	149,000	119,200	89,400
4.12	XÃ NẠM CHẠC				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
77		Toàn xã	149,000	119,200	89,400
4.13	XÃ NẠM PUNG				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
78		Toàn xã	149,000	119,200	89,400
4.14	XÃ NGÀI THẦU				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
79		Toàn xã	149,000	119,200	89,400
4.15	XÃ PA CHEO				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
80		Toàn xã	149,000	119,200	89,400
4.16	XÃ PHÌN NGANG				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				

81		Toàn xã	149,000	119,200	89,400
4.17	XÃ QUANG KIM				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
82	Đường trục 156	Từ điểm giáp ranh với xã Đồng Tuyển TP Lào Cai đến cầu vượt đường cao tốc (qua khu tái định cư)	3,000,000	2,400,000	1,800,000
83		Đoạn 156 cũ	1,950,000	1,560,000	1,170,000
84		Đoạn từ cầu vượt đường cao tốc đến cầu vòm Quang Kim	2,500,000	2,000,000	1,500,000
85		Đoạn từ cầu vòm Quang Kim đến hết đoạn đường có cống hộp hai bên, hướng đi từ xã Quang Kim vào thị trấn Bát Xát	3,600,000	2,880,000	2,160,000
86	Đường trục 156 mới	Từ đoạn cuối có cống hộp đến ngã ba TL 156 mới giao với TL 156 cũ	2,500,000	2,000,000	1,500,000
87		Từ ngã ba TL 156 mới giao với TL 156 cũ đến hết địa phận xã Quang Kim	1,800,000	1,440,000	1,080,000
88	Đường Quang Kim - Cốc San	Từ đường 156 đi Cốc San sâu vào 1km	300,000	240,000	180,000
89	Đường đi Phìn Ngan	Từ điểm đầu đường 156 đi Phìn Ngan đến hết mốc quy hoạch	600,000	480,000	360,000
90	Các vị trí đất nông thôn khác còn lại thuộc thôn Kim Thành 1, Kim Thành 2, An Thành		300,000	240,000	180,000
91	Tuyến T2 QH đội 9 xã Quang Kim	Tuyến 2 (đường nhánh khu Kim Thành 500m)	1,050,000	840,000	630,000
92	Đường N6	Đoạn tỉnh lộ 156 cũ tuyến chánh cho Tỉnh lộ 156 mới	1,200,000	960,000	720,000
93	Đường D1, D2	Khu trung tâm xã Quang Kim	1,200,000	960,000	720,000
94	Đường N1, N2	Khu trung tâm xã Quang Kim	1,200,000	960,000	720,000
95	Đường N3	Khu trung tâm xã Quang Kim	1,000,000	800,000	600,000
a.1	Khu tái định cư số 1				

96	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ đầu cầu giáp khu thương mại Kim Thành đến giáp khu quy hoạch giáp khu TĐC số 1 (thôn An Quang)	5,000,000	4,000,000	3,000,000
97		Từ hết khu quy hoạch khu TĐC số 1 (thôn An Quang) đến hết phận xã Quang Kim giáp xã Bản Qua	4,500,000	3,600,000	2,700,000
98	Tuyến N1	Từ đường T1 đến đường T4	3,520,000	2,816,000	2,112,000
99	Tuyến N2	Từ đường T1 đến đường T4	3,520,000	2,816,000	2,112,000
100	Tuyến N3	Từ đường T1 đến đường T4	3,320,000	2,656,000	1,992,000
101	Tuyến N4	Từ đường T1 đến đường N3	3,000,000	2,400,000	1,800,000
102	Tuyến T1	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	3,520,000	2,816,000	2,112,000
103	Tuyến T2	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	3,520,000	2,816,000	2,112,000
104	Tuyến T3	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	3,520,000	2,816,000	2,112,000
105	Tuyến T4	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường N4	3,520,000	2,816,000	2,112,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
106		Các vị trí đất nông thôn còn lại	162,000	129,600	97,200
4.18	XÃ SÀNG MA SÁO				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
107		Toàn xã	149,000	119,200	89,400
4.19	XÃ TÔNG SÀNH				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
108		Đường 4D từ địa phận xã Cốc San đến địa phận huyện Sa Pa	176,000	140,800	105,600
109		Các vị trí đất nông thôn còn lại	149,000	119,200	89,400
4.20	XÃ TRỊNH TƯỜNG				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				

110		Từ trường THCS đến ngã ba giao với đường T11	2,000,000	1,600,000	1,200,000
111	Đường trục chính (tuyến T1)	Từ ngã ba giao với đường T11 đến giao với đường T4	3,000,000	2,400,000	1,800,000
112		Từ giao với đường T4 đến gầm tràn Trinh Tường	2,000,000	1,600,000	1,200,000
113	Đường nhánh (tuyến T3+T4)	Đường từ trạm kiểm lâm đến đồn biên phòng (nhánh sau chợ)	2,400,000	1,920,000	1,440,000
114	Đường bờ sông (tuyến T11)	Từ ngã 3 (phòng khám) đi ra phía bờ sông đến trục chính phía đồn BP (nhánh sau khu dân cư)	1,800,000	1,440,000	1,080,000
115	Đường đi Bản Vược	Từ THCS đến cầu tràn liên hợp (thôn Tân Quang)	900,000	720,000	540,000
116	Khu trung tâm UBND xã mới (tuyến T2)	Đường từ nhà bà Nết đến UBND xã +200m	900,000	720,000	540,000
117	Đường nhánh (tuyến T2)	Từ ngã ba giao đường trục chính (tuyến T1) đến cổng UBND xã Trinh Tường mới	800,000	640,000	480,000
118	Đường nhánh (tuyến T5)	Từ ngã ba giao đường trục chính (tuyến T1) (bên trái chợ) đi đến ngã ba giao đường T3 (nhà ông Bùi Xuân Đường)	800,000	640,000	480,000
119	Đường tránh trung tâm cụm xã Trinh Tường	Từ đầu tuyến đến hết tuyến	1,000,000	800,000	600,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
120		Các vị trí đất nông thôn còn lại	162,000	129,600	97,200
4.21	XÃ TRUNG LÈNG HỒ				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
121		Khu trung tâm UBND xã (Từ đầu cầu treo đến trường TH, THCS bán trú xã Trung Lèng Hồ)	149,000	119,200	89,400
122		Các vị trí đất nông thôn còn lại	149,000	119,200	89,400
4.22	XÃ Y TÝ				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				

123	Đường trục chính (tỉnh lộ 158)	Tuyến D1: Từ địa giới quy hoạch đi Dền Sáng đến đường mòn đi Choản Thèn (cuối thôn Ngải Trồn)	2,000,000	1,600,000	1,200,000
124	Tuyến D2	Tuyến D2 cụm Y Tý	2,000,000	1,600,000	1,200,000
125	Tuyến D4	Tuyến D4 cụm Y Tý	2,000,000	1,600,000	1,200,000
126	Tuyến D5	Đường nối D1 và D2	2,000,000	1,600,000	1,200,000
127	Đường đi thôn Choản Thèn	Từ ngã 3 trường Tiểu học Y Tý đến đầu thôn Choản Thèn	1,200,000	960,000	720,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
128		Các vị trí đất nông thôn còn lại	203,000	162,400	121,800
5	HUYỆN BẮC HÀ				
5.1	XÃ BẢN CÁI				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
1		Đất hai bên đường trung tâm xã cách UBND xã Bản Cái 500m về phía Bảo Yên, 500m về phía Nậm Lúc	250,000	200,000	150,000
2		Đất hai bên đường vào trung tâm xã còn lại	200,000	160,000	120,000
3		Các vị trí đất còn lại	150,000	120,000	90,000
5.2	XÃ BẢN GIÀ				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
4		Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Già	200,000	160,000	120,000
5		Các vị trí đất còn lại	150,000	120,000	90,000
5.3	XÃ BẢO NHAI				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
6	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ranh giới giáp huyện Bảo Thắng đến đường rẽ vào xã Cốc Lầu (nhà ông Nho)	2,200,000	1,760,000	1,320,000
7		Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Nho đến hết đất nhà Sơn Quý	4,200,000	3,360,000	2,520,000

8		Đất hai bên đường từ giáp nhà Sơn Quý đến KM 5 + 450m	5,700,000	4,560,000	3,420,000
9		Đất hai bên đường Km 5 + 450m đến ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Giàng (nhà ông Tuấn)	2,500,000	2,000,000	1,500,000
10		Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Giàng (nhà ông Tuấn) đến ngã ba đường rẽ Nậm Đét	2,100,000	1,680,000	1,260,000
11		Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ Nậm Đét đến cầu Trung Đô	1,100,000	880,000	660,000
12	Đường vào trường THPT số 2	Đất hai bên đường ngõ từ ĐT 153 đi qua trường THPT số 2 đến hết ngõ (nhà ông Tiến Hoài)	1,000,000	800,000	600,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
13		Đất hai bên đường thuộc các thôn: Khởi Xá Ngoài, Khởi Bung, Nậm Tri Ngoài, thôn Bảo Tân 1, Bảo Tân 2, thôn Bảo Nhai, thôn Nậm Tri Trong, Bản Mẹt Thượng, Bản Mẹt Trong	270,000	216,000	162,000
14		Từ ngã 3 rẽ Cốc Lầu đến hết địa phận xã Bảo Nhai (Cầu Đen)	250,000	200,000	150,000
15		Các vị trí đất còn lại	170,000	136,000	102,000
5.4	XÃ BẢN LIỀN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
16	Đất trung tâm cụm xã	Đất hai bên đường thuộc trung tâm cụm xã Bản Liên	350,000	280,000	210,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
17		Đất ở hai bên đường thuộc thôn Đội II	200,000	160,000	120,000
18		Đất hai bên đường từ trạm y tế xã, thôn Đội 2 đến nhà ông Vàng A Duyên, thôn Pắc Kẹ	220,000	176,000	132,000
19		Các vị trí đất còn lại	150,000	120,000	90,000

5.5	XÃ BẢN PHỐ				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
20	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới Na Hối - Bản Phố đến hết trường tiểu học Bản Phố	1,200,000	960,000	720,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
21		Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Phố 2	270,000	216,000	162,000
22		Các vị trí đất còn lại	170,000	136,000	102,000
5.6	XÃ CỐC LẦU				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
23		Đất hai bên đường tỉnh lộ 160 đoạn từ giáp đất Bảo Nhai đến khe suối bản Giàng (nhà ông Thoán)	250,000	200,000	150,000
24		Từ khe suối bản Giàng (nhà ông Thoán) đến hết đất ở nhà ông Đỗ Ngọc Sáng	270,000	216,000	162,000
25		Từ giáp đất nhà ông Đỗ Ngọc Sáng đến cầu Nậm Tồn	200,000	160,000	120,000
26		Từ ngã 3 đường rẽ Khe Thường đến cống qua đường (gần nhà Lý Văn Thắng)	220,000	176,000	132,000
27		Các vị trí đất còn lại	170,000	136,000	102,000
5.7	XÃ CỐC LY				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
28		Đất hai bên đường thuộc thôn: Lũng Xa 1, Lũng Xa 2; đoạn từ UBND xã đến cầu Cốc Ly	250,000	200,000	150,000
29		Đất hai bên đường thuộc thôn Nậm Hán 1: Đoạn từ nhà ông Lý Văn Quang đến ngã ba nhà ông Bàn Văn An	200,000	160,000	120,000
30		Các vị trí đất còn lại	170,000	136,000	102,000
5.8	XÃ HOÀNG THU PHỐ				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				

31		Đất hai bên đường từ ngã ba UBND xã đến hết ranh giới xã Hoàng Thu Phố - Tả Van Chư	250,000	200,000	150,000
32		Đất hai bên đường từ ngã ba UBND xã đến hết ranh giới xã Hoàng Thu Phố - xã Nậm Sín, huyện Si Ma Cai	250,000	200,000	150,000
33		Đất hai bên đường thuộc thôn: Chồ Chải	200,000	160,000	120,000
34		Các vị trí đất còn lại	170,000	136,000	102,000
5.9	XÃ LẦU THÍ NGÀI				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
35	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới Thái Giàng Phố - Lầu Thí Ngài đến ranh giới Lầu Thí Ngài - Lũng Phình.	400,000	320,000	240,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
36		Đất hai bên đường thuộc thôn: Lử Chồ từ ngã 3 từ đường tỉnh lộ 153 đến cầu bê tông giáp thôn Pờ Chồ	200,000	160,000	120,000
37		Đất hai bên đường thuộc thôn: Pờ Chồ từ cầu bê tông giáp thôn Lử Chồ đến giáp đất xã Bản Phố	200,000	160,000	120,000
38		Các vị trí đất còn lại	170,000	136,000	102,000
5.10	XÃ LỪNG CẢI				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
39		Đất hai bên đường thuộc thôn: Sín Chải, Lũng Chín	200,000	160,000	120,000
40		Đất hai bên đường dọc QL 4D đoạn thuộc thôn Sảng Lũng Chín và đoạn thuộc thôn Hoàng Nhì Phố	200,000	160,000	120,000
41		Các vị trí đất còn lại	150,000	120,000	90,000
5.11	XÃ LỪNG PHÌNH				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				

42	Đường Quốc lộ 4D	Đất hai bên đường từ ngã ba Lũng Phình- Lũng Cải đến ngã ba đường rẽ vào Bản Giã-Tả Củ Tỷ	350,000	280,000	210,000
43	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới địa phận Lầu Thí Ngài đến ngã 3 TĐC (nhà ông Lò Văn Thọ)	350,000	280,000	210,000
44		Từ ngã 3 TĐC (nhà ông Lò Văn Thọ) đến ranh giới huyện Si Ma Cai	500,000	400,000	300,000
45		Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Lũng Phình (trừ đường ĐT 159)	350,000	280,000	210,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
46		Đất ở hai bên đường thuộc thôn Lũng Phình	200,000	160,000	120,000
47		Các vị trí đất còn lại	150,000	120,000	90,000
5.12	XÃ NA HỎI				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
48	Đường ĐT 153	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào xã Nậm Mòn, Cốc Ly (km5) đến ngã ba đường rẽ vào xã Bản Liễn	1,300,000	1,040,000	780,000
49	Đường ĐT 159	Đất bên đường từ ngã ba đường rẽ vào Bản Liễn đến ngã ba đường vành đai đi huyện Simacai (giáp đất nhà ông Bình Tề)	2,500,000	2,000,000	1,500,000
50		Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn Na Hói đến cổng trường tiểu học trường Sín Chải A (HTX nông nghiệp Na Hói)	1,500,000	1,200,000	900,000
51		Đất hai bên đường từ cổng trường tiểu học trường Sín Chải A (HTX nông nghiệp Na Hói) đến ranh giới Na Hói- Bản Phố	1,200,000	960,000	720,000
52	Đường Ngọc Uyển	Đất bên đường từ ngã ba đường vành đai đi huyện Simacai (nhà ông Bình Tề) đến ranh giới Na Hói-thị trấn	3,100,000	2,480,000	1,860,000

53	Đường vào TTGDTX	Đất hai bên đường từ đường Ngọc Uyển vào Trung tâm giáo dục thường xuyên	1,300,000	1,040,000	780,000
54	Đường Vật tư - Na Hối	Đất hai bên đường từ ranh giới thị trấn- Na Hối đến ngã ba đường rẽ đi xã Bản Phố (nhà ông Phúc)	1,200,000	960,000	720,000
55	Đường rẽ vào xã Bản Liền	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ vào xã Bản Liền đến phân hiệu trường Chiu Cái (tiểu học Na Hối)	1,000,000	800,000	600,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
56		Đất hai bên đường thuộc các thôn: Na Hối Tây, Na Áng A	270,000	216,000	162,000
57		Các vị trí đất còn lại	170,000	136,000	102,000
5.13	XÃ NẬM ĐÉT				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
58		Đất hai bên đường thuộc thôn Tống Hạ	210,000	168,000	126,000
59		Các vị trí đất còn lại	170,000	136,000	102,000
5.14	XÃ NẬM KHÁNH				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
60		Đất hai bên đường thuộc thôn Nậm Khánh	210,000	168,000	126,000
61		Các vị trí đất còn lại	170,000	136,000	102,000
5.15	XÃ NẬM LÚC				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
62	Đất trung tâm cụm xã	Đất hai bên đường thuộc trung tâm xã Nậm Lúc cách UBND xã Nậm Lúc 500m về hướng cầu Nậm Tôn, 500m về hướng Nậm Nhù	350,000	280,000	210,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
63		Đất ở hai bên đường từ cầu Nậm Tôn đến ranh giới Quy hoạch trung tâm xã (cách	200,000	160,000	120,000

		UBND xã Nậm Lức 500m về phía cầu Nậm Tôn)			
64		Đất ở hai bên đường từ trường Tiểu học Nậm Lức đến ranh giới Quy hoạch trung tâm cụm xã (cách UBND xã Nậm Lức 500m về phía cầu Nậm Nhù)	200,000	160,000	120,000
65		Các vị trí đất còn lại	150,000	120,000	90,000
5.16	XÃ NẬM MÒN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
66		Đất hai bên đường thuộc thôn: Làng Mường	200,000	160,000	120,000
67		Các vị trí đất còn lại	170,000	136,000	102,000
5.17	XÃ TÀ CHẢI				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
68	Đường tỉnh 159 (Đường ĐT 153 cũ)	Đất hai bên đường từ Ngã ba đường rẽ vào Bản Liền đến giáp đất nhà Quang Thủy thôn Na Lang	3,000,000	2,400,000	1,800,000
69		Đất hai bên đường từ nhà ông Quang Thủy thôn Na Lang đến hết đất nhà Đông Bàn	3,300,000	2,640,000	1,980,000
70	Đường Ngọc Uyển (Đường ĐT 153 cũ)	Đất hai bên đường từ cầu Trắng Khí Tượng đến đường rẽ vào thôn Na Kim (hết đất nhà Liên Vinh)	2,100,000	1,680,000	1,260,000
71		Đất hai bên đường từ đường rẽ vào thôn Na Kim đến ngàm Tả Hồ	1,600,000	1,280,000	960,000
72		Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tà Chải-thị trấn Bắc Hà đến hết ranh giới xã Tà Chải-Thải Giàng Phố, thôn Tả Hồ	2,900,000	2,320,000	1,740,000
73	Đường Pạc Kha	Đất hai bên đường từ ngã ba cổng chào (nhà ông Bình) đến ranh giới Tà Chải-thị trấn Bắc Hà	2,900,000	2,320,000	1,740,000
74	Phố Nậm Cáy	Đất hai bên đường tái định cư Hồ Na Cồ từ nhà ông Mai Văn	2,800,000	2,240,000	1,680,000

		Cường đến ngàm tràn thôn Nậm Châu			
75	Đoạn nối đường Pạc Kha - xã Thái Giàng Phố	Đất hai bên đường từ ngã ba đường Pạc Kha đến hết đất nhà nghỉ Pacific thôn Nậm Châu	1,500,000	1,200,000	900,000
76		Đất hai bên đường từ giáp đất nhà nghỉ Pacific thôn Nậm Châu đến ranh giới Tà Chải - Thái Giàng Phố.	700,000	560,000	420,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
77		Đường ngàm tràn Tà Chải rẽ vào xã Thái Giàng Phố (đoạn hai bên đường từ ngàm tràn Tà Chải đến ranh giới Tà Chải - Thái Giàng Phố); đất hai bên đường thuộc các thôn: Nậm Châu, Na Pắc Ngam, Na Khèo	200,000	160,000	120,000
78		Các vị trí đất còn lại	170,000	136,000	102,000
5.18	XÃ TẢ CỬ TỶ				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
79		Đất ở hai bên đường thuộc thôn Tả Cử Tỷ	200,000	160,000	120,000
80		Đất ở hai bên đường thuộc thôn Sắng Mào Phố: Đoạn từ trụ sở UBND xã đến nhà ông Vàng Văn Tiễn	200,000	160,000	120,000
81		Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Lý Seo Sáng, thôn Tả Cử Tỷ đến nhà ông Phan Văn Dồn, thôn Ngải Thầu	200,000	160,000	120,000
82		Từ ngã ba nhà ông Liền Văn Ly đến hết khu dân cư thôn Sắng Mào Phố	200,000	160,000	120,000
83		Từ ngã ba đi thôn Sắng Mào Phố đến trường Phan hiệu Tiểu học, Mầm non thôn Sắng Mào Phố	200,000	160,000	120,000
84		Các vị trí đất còn lại	150,000	120,000	90,000
5.19	XÃ TẢ VAN CHU'				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				

85		Đất hai bên đường thuộc thôn: Tả Van Chư	220,000	176,000	132,000
86		Đất hai bên đường từ ngã 3 nhà ông Tráng A Sừ thôn Tả Chư đến hết thôn Nhiều Cù Ván A	220,000	176,000	132,000
87		Các vị trí đất còn lại	170,000	136,000	102,000
5.20	XÃ THẢI GIÀNG PHỐ				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
88	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ngàm Tả Hồ đến hết ranh giới Thái Giàng Phố - Lầu Thỉ Ngài	1,900,000	1,520,000	1,140,000
89		Khu TĐC đường tỉnh lộ 159 thôn Sân Bay 1	1,200,000	960,000	720,000
90	Đường Pạc Kha	Đất hai bên đường từ ranh giới Tả Chải - Thái Giàng Phố đến ngã ba đường 159	2,700,000	2,160,000	1,620,000
91	Đường Sân Bay	Đất hai bên đường từ ngã ba thôn Sân Bay (nhà ông Bùi Văn Trung) đến Trạm Y tế xã	1,000,000	800,000	600,000
92	Đoạn nối đường Pạc Kha - xã Thái Giàng Phố	Đất hai bên đường từ ranh giới xã Tả Chải - Thái Giàng Phố đến ngã tư thôn Sân Bay (giáp vườn hoa Việt Tú)	500,000	400,000	300,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
93		Các vị trí đất còn lại	150,000	120,000	90,000
6	HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG				
6.1	XÃ BẢN LẦU				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
1		Từ cổng trường cấp 3 (nhà bà Thảo) đến phòng khám đa khoa khu vực Bản Lầu + 53m (hết đất nhà ông Kiên)	4,500,000	3,600,000	2,700,000
2	Quốc lộ 4D	Từ phòng khám đa khoa khu vực Bản Lầu + 53m đến cầu trắng	4,000,000	3,200,000	2,400,000
3		Từ cầu trắng đến cổng nghĩa trang	2,500,000	2,000,000	1,500,000

4		Từ nghĩa trang đến đường rẽ nhà ông Phiên	1,800,000	1,440,000	1,080,000
5		Từ ngã ba Cốc Chứ + 300m đường đi Bản Xen	1,200,000	960,000	720,000
6		Từ ngã ba Cốc Chứ +300m đường đi Bản Xen đến ngã tư đi xã Bản Xen nhà ông Bình Cốc Chứ	1,000,000	800,000	600,000
7		Từ cầu sắt Na Pao đến đường rẽ Na Pao dưới (đi Lũng Táo)	4,000,000	3,200,000	2,400,000
8		Từ đường rẽ Na Pao dưới đến đường rẽ thôn Na Mạ 1 (hết đất nhà Dũng Phương)	2,000,000	1,600,000	1,200,000
9		Từ đường rẽ xóm Lũng Cầu (thôn Nam Hạ 1) đến đường rẽ tổ 13 (hết đất nhà Thắng Hoa)	1,800,000	1,440,000	1,080,000
10		Từ đường rẽ tổ 13 đến ngã ba Na Mạ + 100m đi Lào Cai	1,800,000	1,440,000	1,080,000
11		Từ cầu Na Pao đến giáp đất Trạm vận hành điện lực	4,000,000	3,200,000	2,400,000
12	Đường Bản Lầu đi Bản Xen	Từ đất Trạm vận hành điện lực đến phía sau phòng khám đa khoa theo trục đường mới mở	3,000,000	2,400,000	1,800,000
13		Phía sau phòng khám Đa khoa theo trục đường mới mở đến ngã ba rẽ đi thôn Bồ Quý + 100m	1,400,000	1,120,000	840,000
14		Từ đồn biên phòng Bản Lầu (cũ) đến đập tràn Pạc Bo	420,000	336,000	252,000
15	Đường liên xã	Từ đập tràn Pạc Bo đến cổng Cty Minh Trí	420,000	336,000	252,000
16		Từ cổng Cty Minh Trí đến mốc 107	1,750,000	1,400,000	1,050,000
17		Từ Mốc 107 đến hết đất nhà Tổ công tác Biên phòng Na Lốc 4	1,400,000	1,120,000	840,000
18		Từ tổ công tác Biên phòng Na Lốc 4 đến ngã ba Na Lốc 4 + 20m	420,000	336,000	252,000

19		Từ ngã ba Na Lốc 4 đến hết cầu Cốc Phương	420,000	336,000	252,000
20		Từ ngã 3 Na Lốc 3 đến giáp đất nhà ông Sùng Lý (nhà cán bộ Y tế thôn bản)	700,000	560,000	420,000
21		Từ sân vận động Na Lốc đến ngã ba Na Lốc 4	700,000	560,000	420,000
22	Đường liên thôn	Từ ngã ba Na Mạ đi Na Lốc (hết đất nhà bà Nhân)	1,200,000	960,000	720,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
23		Dọc đường Quốc lộ 4D phần còn lại không thộc đất ở nông thôn khu vực I của các thôn Trung Tâm, Bồ Quý, Na Pao, Km15, Na Lin và Cốc Chứ.	210,000	168,000	126,000
24		Từ cách đường đi Bản Xen 85m (thôn Cốc Chứ) đến thôn Làng Ha	210,000	168,000	126,000
25		Từ cách đường Quốc lộ 4D 85m (thôn Cốc Chứ) đến thôn Lũng Cầu	210,000	168,000	126,000
26		Từ ngã ba cầu trắng Bản Lầu + 100m đến thôn Na Nhung	210,000	168,000	126,000
27		Từ cầu Na Lin (sau phòng khám đa khoa) đến hết đất nhà ông Trai	210,000	168,000	126,000
28		Từ sau nhà ông Thắng Hoa (cách QL4D 100m) đến hết đất bà Vân Phùng	210,000	168,000	126,000
29		Từ sau nhà ông Lý (cách QL4D 100m) đến hết khu dân cư thôn Na Mạ 1	210,000	168,000	126,000
30		Từ ngã ba thôn Na Lốc 4 đi qua thôn Na Lốc 1, Na Lốc 2 đến ngã ba thôn Na Lốc 3	210,000	168,000	126,000
31		Từ đồn biên phòng Bản Lầu (cũ) đến cầu Cốc Phương	210,000	168,000	126,000
32		Vị trí 1 đường QL4D đoạn qua thôn Km 15	210,000	168,000	126,000
33		Các thôn và điểm dân cư còn lại	140,000	112,000	84,000

6.2	XÃ BẢN XEN				
a	Khu vực 1				
34	Đường liên xã	Từ đất nhà ông Hường đến hết đất nhà ông Nghị Hà	1,000,000	800,000	600,000
35		Từ hết đất nhà ông Trường đến đất nhà ông Hường	1,000,000	800,000	600,000
36		Từ hết đất nhà ông Nghị đến hết đất nhà ông Thuần Minh	700,000	560,000	420,000
37		Từ địa giới xã Bản Lầu - Bản Xen đến hết đất nhà ông Trường	560,000	448,000	336,000
38		Từ hết đất nhà ông Thuần Minh đến cầu tràn Na Vai	560,000	448,000	336,000
39		Từ đường rẽ nhà ông Hùng Phương vào 30m đến hết đất trạm y tế xã	700,000	560,000	420,000
40		Từ đường rẽ nhà ông Khoa Ngân vào 30m đến hết đất điểm thu mua chè	560,000	448,000	336,000
41		Từ hết đất nhà ông Sài Bức đến bản Làn (Tảo Giàng)	560,000	448,000	336,000
42		Từ ngã ba đường rẽ nhà ông Mạnh Vui đến hết cầu tràn giáp nhà ông Đức (thôn Na Vai)	420,000	336,000	252,000
43		Đường từ cầu Tràn (Na Vai A) đến giáp đất huyện Bảo Thắng	560,000	448,000	336,000
b	Khu vực 2				
44		Đường từ sau UBND xã đến ngã ba đi thôn Suối Thầu	210,000	168,000	126,000
45		Đường từ ngã ba đồi khoai đến giáp thôn Tảo Giàng (Lũng Vai)	210,000	168,000	126,000
46		Đường từ thôn Na Vai đến thôn Thịnh Ồi	210,000	168,000	126,000
47		Đường từ trạm y tế xã đến ngã ba mỏ đá	210,000	168,000	126,000

48		Từ xưởng gạch Lục Văn Dầu thôn bản Sen đến ngã ba nhà ông Ma Sen	210,000	168,000	126,000
49		Từ ngã ba hết đất nhà ông Thắng Béo (Na Vai) đến Hồ Na Ri	210,000	168,000	126,000
50		Từ ngã ba nhà ông Hùng Hồng đến nhà ông Tý (thôn Na Pả)	210,000	168,000	126,000
51		Từ cầu bà Dư đến nhà ông Lý A Dền giáp ngã ba đường	210,000	168,000	126,000
52		Từ hết đất nhà ông Hường (trừ vị trí 1) đến điểm thu mua chè	210,000	168,000	126,000
53		Các thôn và điểm dân cư còn lại	140,000	112,000	84,000
6.3	XÃ CAO SƠN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
54	Tỉnh lộ 154	Từ mốc giáp ranh xã La Pán Tản đến hết đất nhà Lò Văn Sinh	800,000	640,000	480,000
55		Từ hết đất nhà ông Lò Văn Sinh đến hết đất nhà ông Cư Bình	400,000	320,000	240,000
56		Từ hết đất nhà ông Cư Bình đến cổng khu TT. Giáo viên cấp 1	700,000	560,000	420,000
57		Từ trung tâm tập thể giáo viên trường tiểu học đến hết đất nhà ông Thảo Giàng	500,000	400,000	300,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
58		Từ ngã ba thôn Lò Suối Túng (cách tỉnh lộ ĐT154 là 85m đi Ngái Phóng Chồ) đến hết khu dân cư thôn Ngái Phóng Chồ	175,000	140,000	105,000
59		Từ ngã ba thôn Lò Suối Túng (cách tỉnh lộ ĐT154 là 85m đi Sả Lùng Chéng) đến hết khu dân cư thôn Lò Suối Túng	175,000	140,000	105,000

60		Phần còn lại của các thôn Pa Cheo Phìn A, B; Ngải Phóng Chồ; Lò Suối Tùng	115,000	92,000	69,000
61		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115,000	92,000	69,000
6.4	XÃ DÌN CHIN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
62	Quốc lộ 4D	Từ mốc địa giới hành hành chính giữa xã Dìn Chìn và Pha Long dọc Quốc lộ 4 đến nhà ông Sùng Seo Dìn (thôn Ngải Thầu)	500,000	400,000	300,000
63		Từ nhà ông Sùng Seo Dìn đến hết nhà ông Lũ Dìn Đường (thôn Lùng Sán Chồ)	1,000,000	800,000	600,000
64		Từ nhà ông Ly Seo Sáng đến nhà ông Sùng Seo Dìn (thôn Lùng Sán Chồ)	500,000	400,000	300,000
65		Từ Quốc lộ 4 đường rẽ lên UBND xã Dìn Chìn đến cổng trụ sở UBND xã Dìn Chìn	350,000	280,000	210,000
66	Đường liên thôn	Từ nhà ông Vàng Văn Sinh (thôn Lò Sủi Thàng) đến hết nhà ông Ma Seo Hằng (thôn Cốc Cáng)	450,000	360,000	270,000
67		Từ nhà ông Hoàng Sảo Chấn đến nhà ông Sền Chấn Hùng (thôn Lùng Sán Chồ)	350,000	280,000	210,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
68		Phần còn lại của thôn Lùng Sán Chồ, Ngải Thầu 1, Dìn Chìn 1	115,000	92,000	69,000
69		Từ cách đường Quốc lộ 4D 85m (cửa UBND xã cũ) đến thôn Sán Páy	175,000	140,000	105,000
70		Từ cổng UBND xã mới đi thôn Sín Chải A	175,000	140,000	105,000
71		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115,000	92,000	69,000
6.5	XÃ LA PÁN TẮN				

a	Khu vực 1				
72	Tỉnh lộ 154	Từ danh giới xã Cao Sơn đến đất của công ty Phương Bắc	700,000	560,000	420,000
73		Từ đất của công ty Phương Bắc đến hết đất nhà ông Sùng Diu	1,000,000	800,000	600,000
74		Từ ngã ba trạm bơm nước trực đường vào UBND xã đến ngã ba đài tưởng niệm	1,200,000	960,000	720,000
75		Từ ngã ba đài tưởng niệm đến nhà ông Sùng Dì	400,000	320,000	240,000
76	Đường liên xã	Từ nhà ông Sùng Dì đến ngã 3 đường rẽ xuống Ma Cai Thành	400,000	320,000	240,000
77		Từ ngã tư đường vào thôn Tín Thành đến nhà ông Giàng Vàng	350,000	280,000	210,000
78		Ngã ba đài tưởng niệm đến ngã tư đường vào Tín Thành	700,000	560,000	420,000
b	Khu vực 2				
79		Đường từ giáp ranh xã Bản Xen đến thôn Sín Chải A	175,000	140,000	105,000
80		Từ cách đường tỉnh lộ ĐT 154 là 85m đến thôn Tín Thành.	175,000	140,000	105,000
81		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115,000	92,000	69,000
6.6	XÃ LÙNG KHẤU NHIN				
a	Khu vực 1				
82	Tỉnh lộ 154	Từ cách 100m hướng đi xã Nấm Lư qua trường cấp 2 xã Lùng Khẩu Nhin đến nhà văn hóa thôn Sín Lùng Chải (cạnh nhà bà Lèng Thị Dương)	1,100,000	880,000	660,000
83		Từ nhà văn hóa thôn Sín Lùng Chải (cạnh nhà bà Lèng Thị Dương) đến cổng UBND xã	1,500,000	1,200,000	900,000
83	Đường liên xã	Từ cổng UBND xã đến thêm 150m qua trạm y tế xã Lùng Khẩu Nhin	600,000	480,000	360,000

84		Từ đường rẽ Lũng Khẩu Nhìn (ngã ba chợ) đến hết nhà ông Lù Chín Giỏi (thôn Lũng Khẩu Nhìn 2)	495,000	396,000	297,000
84	Đường liên thôn	Từ ngã tư xuống đến đập tràn đường đi thôn Chu Lìn Phố	350,000	280,000	210,000
85		Từ ngã ba cầu qua cống UBND xã Lũng Khẩu Nhìn đến đập tràn	500,000	400,000	300,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
88		Từ cách cầu Lũng Khẩu Nhìn 500m đến hết khu dân cư thôn Ma Ngán B (tỉnh lộ ĐT 154)	175,000	140,000	105,000
89		Phần còn lại của thôn Sín Lũng Chải A, B;	175,000	140,000	105,000
90		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115,000	92,000	69,000
6.7	XÃ LÙNG VAI				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
91		Từ hết mỏ nước cạn đến ngã ba rẽ chợ Lũng Vai	1,600,000	1,280,000	960,000
92		Từ chợ đến hết đất trụ sở mới UBND xã Lũng Vai	2,400,000	1,920,000	1,440,000
93		Từ đường rẽ đi nông trường Thanh Bình (gần cầu Chợ Chậu) đến hết đất nhà ông Cường	1,200,000	960,000	720,000
94	Quốc lộ 4D	Từ mỏ đá đến đường rẽ đi công ty chè Thanh Bình	1,000,000	800,000	600,000
95		Từ đường rẽ đi thôn Đồng Cắm A đến hết mỏ nước cạn	1,000,000	800,000	600,000
96		Từ hết đất UBND mới xã Lũng Vai đến hết đất nhà ông Lương (thôn Giáp Cư)	1,200,000	960,000	720,000
97		Từ hết đất nhà ông Cường đến ngã ba đường đi Cửa Chủ	1,000,000	800,000	600,000
98		Từ giáp ranh xã Bản Lầu đến đường rẽ đi thôn Đồng Cắm A	700,000	560,000	420,000

99	Đường liên xã	Từ đỉnh dốc Km 28 đi Mỏ đá (qua đội 3 Góc Gạo công ty chè Thanh Bình)	1,000,000	800,000	600,000
100		Từ hết đất nhà ông Lương đến đỉnh dốc Km 28	1,000,000	800,000	600,000
101		Từ ngã ba rẽ Cửa Chủ đến dốc U Thái	350,000	280,000	210,000
102		Từ đất nhà Tuyên Như (khu đất đấu giá) đến hết đất nhà ông Thắng Bình - đường từ quốc lộ 4D vào công ty chè Thanh Bình	720,000	576,000	432,000
103		Từ cổng nhà máy chè đến hết đất nhà ông Hùng Nga	450,000	360,000	270,000
104	Đường liên thôn	Từ hết đất nhà ông Thắng Bình đến hết đất nhà ông Sán	350,000	280,000	210,000
105		Từ sau nhà ông Trần Bình đến hết đất nhà ông Dư Làn	350,000	280,000	210,000
106		Từ hết đất nhà ông Hùng Nga đến đập tràn giáp thôn Bò Lũng	350,000	280,000	210,000
107		Từ hết đất nhà ông Phan đến hết đất nhà ông Vàng (đường lên thôn Tảo Giàng)	350,000	280,000	210,000
108		Từ hết đất nhà ông Vàng đến hết đất nhà ông Sín	400,000	320,000	240,000
109	Đường liên thôn	Từ nhà ông Tân đến hết đất nhà ông Dường	600,000	480,000	360,000
110		Từ cổng thoát nước giáp đất ở ông Cường đến hết khu đất đấu giá chợ Lũng Vai (đường đi Bản Làn)	1,200,000	960,000	720,000
111		Từ hết đất nhà ông Thiệu đến hết đất nhà ông Lìn	350,000	280,000	210,000
112	Khu vực 2	Từ đất nhà ông Bường (đi thôn Tà San) đến hết đất nhà ông Minh Mây	450,000	360,000	270,000
b					
113		Phần còn lại không thuộc đất ở nông thôn khu vực I của các	210,000	168,000	126,000

		thôn Lũng Vai 1, Lũng Vai 2, Chợ Chậu, Giáp Cư			
114		Từ nhà máy chè đi Cửa Chủ	210,000	168,000	126,000
115		Từ ngã ba Na Hạ đi Cửa Chủ	210,000	168,000	126,000
116		Từ hết đất nhà ông Minh Mây đến hết thôn Tà San	210,000	168,000	126,000
117		Phần còn lại của thôn Na Hạ 2, Cốc Cái, Bồ Lũng, Tảo Giàng 1, 2	150,000	120,000	90,000
118		Các thôn và điểm dân cư còn lại	140,000	112,000	84,000
6.8	XÃ NẬM CHẢY				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
119	Đường liên xã	Từ cổng đồn Biên Phòng đến đường rẽ thôn Lũng Phìn (trường tiểu học)	1,200,000	960,000	720,000
120		Từ trường tiểu học đến cổng trạm y tế +300m	1,100,000	880,000	660,000
121		Từ cổng đồn biên phòng đến cột phát sóng Vinaphone.	1,100,000	880,000	660,000
122		Từ cổng trường tiểu học thôn Lũng Phìn A đến cầu vào thôn Sín Chải	700,000	560,000	420,000
123		Từ cổng trạm y tế +300m đến đường rẽ thôn Nậm Chảy	500,000	400,000	300,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
124		Từ ngã ba đường rẽ vào thôn Nậm Chảy đến hết khu dân cư thôn Sấn Pản	210,000	168,000	126,000
125		Từ cầu vào thôn Sín Chải đến hết khu dân cư thôn Lao Chải	210,000	168,000	126,000
126		Phần còn lại của các thôn Cốc Ngù, Lũng Phìn A	210,000	168,000	126,000
127		Các thôn và điểm dân cư còn lại	140,000	112,000	84,000
6.9	XÃ NẮM LỰ				

a	Khu vực 1				
128	Tỉnh lộ 154	Từ cách cột điện trung thế + 200m về phía Mường Khương đến chân dốc lò đốt rác của thôn Cốc Chứ	700,000	560,000	420,000
b	Khu vực 2				
129		Từ tỉnh lộ ĐT 154+85m đến hết ngã ba Ngam Lâm	175,000	140,000	105,000
130		Từ tỉnh lộ ĐT 154+85m đến hết khu dân cư thôn Nậm Oọc	175,000	140,000	105,000
131		Phần còn lại của các thôn Lũng Phạc, Cốc Chứ, Pạc Ngam	115,000	92,000	69,000
132		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115,000	92,000	69,000
6.10	XÃ PHA LONG				
a	Khu vực 1				
133	Quốc lộ 4	Từ giáp xã Tả Ngòi Chồ đến ngã ba Lao Táo	800,000	640,000	480,000
134		Từ ngã ba Lao Táo đến cách chợ 200m về hướng đi xã Tả Ngòi Chồ	1,500,000	1,200,000	900,000
135		Từ điểm cách chợ 200m về hướng đi xã Tả Ngòi Chồ đến bưu điện văn hoá xã	2,500,000	2,000,000	1,500,000
136		Từ ngã ba Pha Long 1 qua UBND xã mới xã Pha Long đến đường rẽ đi thôn Sín Chải	2,000,000	1,600,000	1,200,000
137		Từ bưu điện văn hoá xã qua đồn biên phòng đến ngã ba đi cửa khẩu Lò Cỏ Chín	1,800,000	1,440,000	1,080,000
138		Từ đường rẽ đi thôn Sín Chải đến giáp xã Dìn Chín	400,000	320,000	240,000
139		Từ ngã ba đi cửa khẩu Lò Cỏ Chín qua UBND xã cũ xã Pha Long đến khu vực bể nước tập trung thôn Pha Long 2	1,500,000	1,200,000	900,000
140	Đường liên thôn	Từ ngã ba đi cửa khẩu Lò Cỏ Chín đến ngã ba đi thôn Tả Lũng Thắng	700,000	560,000	420,000

<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
141		Từ cầu Sả Chải đến cửa khẩu Lò Cồ Chín	210,000	168,000	126,000
142		Từ cách ngã ba Lao Táo 40m đi thôn Lũng Cáng đến thôn Suối Thầu	210,000	168,000	126,000
143		Từ cách Quốc lộ 4 đi Hà Giang 85m (đường đi thôn Sín Chải) đến thôn Sín Chải	210,000	168,000	126,000
144		Phần còn lại của thôn Lao Táo, Nỉ Sĩ	140,000	112,000	84,000
145		Các thôn và điểm dân cư còn lại	140,000	112,000	84,000
6.11	XÃ TẢ GIA KHÂU				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
146	Quốc lộ 4	Từ giáp ranh xã Dìn Chín theo trục đường Quốc lộ 4 đến ngã ba rẽ đi Si Ma Cai + 200m	700,000	560,000	420,000
147		Từ đầu cầu thôn Na Măng đến ngã ba rẽ thôn Thái Giàng Sán +300m	400,000	320,000	240,000
148		Từ ngã ba thôn Na Măng rẽ thôn Thái Giàng Sán đến hết khu dân cư thôn Lao Tô Chải	350,000	280,000	210,000
149		Từ ngã ba rẽ đi qua chợ Tả Gia Khâu đến ngã ba vào khu tái định cư Pạc Tà	1,000,000	800,000	600,000
150	Đường liên thôn	Từ ngã ba vào khu tái định cư Pạc Tà đến hết nhà ông Goàng Sào Phủ (thôn Pạc Tà)	500,000	400,000	300,000
151		Từ ngã ba vào khu tái định cư Pạc Tà đến hết nhà ông Ly Chín Pao	500,000	400,000	300,000
152		Từ ngã ba trước nhà ông Hoàng Sào Chấn theo đường lên UBND xã cũ xã Tả Gia Khâu +100m	600,000	480,000	360,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				

153		Từ hết đất nhà ông Goảng Chữ Dìn đến hết khu dân cư thôn Pạc Tà	175,000	140,000	105,000
154		Từ cách ngã ba trước nhà ông Hoàng Sào Chấn + 100m đi UBND xã cũ đến hết khu dân cư thôn Tả Gia Khâu	175,000	140,000	105,000
155		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115,000	92,000	69,000
6.12	XÃ TẢ NGÀI CHỒ				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
156		Từ đường rẽ lên cổng trường mầm non đến hết bưu điện văn hoá xã (đường Mường Khương - Pha Long)	2,000,000	1,600,000	1,200,000
157		Từ hết đất bưu điện văn hóa xã đến đỉnh dốc	1,500,000	1,200,000	900,000
158	Quốc lộ 4	Từ đỉnh dốc đến Háng Sùng Lao	700,000	560,000	420,000
159		Từ đường rẽ lên cổng trường mầm non đến hết khu dân cư thôn Hoàng Phi Chải	500,000	400,000	300,000
160		Từ cổng trường mầm non Xà Khái Tùng đến nhà ông Vàng Chấn Sài	350,000	280,000	210,000
161	Đường liên thôn	Từ ngã ba đối diện UBND xã Tả Ngải Chồ đến ngã ba đường rẽ đi mốc 153	350,000	280,000	210,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
162		Từ giáp ranh xã Tung Chung Phố đến hết khu dân cư thôn Xà Khái Tùng (Quốc lộ 4)	175,000	140,000	105,000
163		Từ cách đường Mường Khương - Pha Long 40m (sau nhà ông Ly Seo Lin) đến hết khu dân cư thôn Thàng Chư Pén	175,000	140,000	105,000
164		Từ đối diện cổng UBND xã Tả Ngải Chồ (thôn Tả Lủ), cách đường Mường Khương - Pha Long 40m đến Bản Phố.	175,000	140,000	105,000

165		Phần còn lại của các thôn Tả Lũ, Máo Choá Sủ, vị trí 2 từ mốc km 15 đến bưu điện văn hoá xã	115,000	92,000	69,000
166		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115,000	92,000	69,000
6.13	XÃ TẢ THÀNG				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
167	Tỉnh lộ 154	Trụ sở UBND xã + 300m về phía Mường Khương đến trụ sở UBND xã +200m về phía cầu Cán Cầu	350,000	280,000	210,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
168		Từ UBND xã + 200m (tỉnh lộ ĐT 154) đến đỉnh dốc ba tầng	175,000	140,000	105,000
169		Từ chân dốc ba tầng (tỉnh lộ ĐT 154) đến hết khu dân cư thôn Cán Cầu 2	175,000	140,000	105,000
170		Từ cách tỉnh lộ ĐT 154 là 85m đến thôn Suối Dí Phìn	175,000	140,000	105,000
171		Phần còn lại của thôn Tả Thàng, các thôn Cán Cầu 1, 2	115,000	92,000	69,000
172		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115,000	92,000	69,000
6.14	XÃ TUNG CHUNG PHỐ				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
173		Đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Páo Tùng	400,000	320,000	240,000
174	Quốc lộ 4	Đường Mường Khương - Pha Long của các thôn Lũng Pâu, Làn Tiểu Hồ	400,000	320,000	240,000
175	Đường liên thôn	Từ cổng trường trung tâm hướng nghiệp dạy nghề đi qua thôn Dì Thàng đến đường rẽ đi Tả Chư Phùng	300,000	240,000	180,000
176		Đường đi liên thôn đi qua thôn Tả Chư Phùng	280,000	224,000	168,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				

177		Đường từ thôn Làn Tiểu Hồ đến hết thôn Cán Hồ	175,000	140,000	105,000
178		Phần còn lại của thôn Tả Chu Phùng	115,000	92,000	69,000
179		Các thôn và điểm dân cư còn lại	115,000	92,000	69,000
6.15	XÃ THANH BÌNH				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
180	Quốc lộ 4D	Từ Đập tràn đến nhà ông Lềng Thần Chín + 500m	700,000	560,000	420,000
181		Từ cầu Bản Khương đến trụ sở mới UBND xã + 300m	700,000	560,000	420,000
182		Từ đất nhà bà Tráng Minh Hoa đến hết đất nhà ông Lò Thế Dũy (khu vực chợ km15 thôn Sín Chải)	700,000	560,000	420,000
183		Từ nhà Giàng Vu Thàng đến hết đất nhà ông Giàng Pháng Dìn (thôn Lao Hầu)	700,000	560,000	420,000
184		Từ nhà ông Lò Dìn Sĩ đến hết đất nhà ông Sùng Seo Nhà (đường U Thái - Lũng Khẩu Nhìn)	700,000	560,000	420,000
185	Đường TL 154	Từ hết địa phận chợ Km 15 + 500m đường đi thôn Pìn Cáo	500,000	400,000	300,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
186		Đường từ hết đất ông Sùng Seo Nhà đến hết thôn Tá Thần A	210,000	168,000	126,000
187		Đường từ thôn Pìn Cáo đến hết thôn Nậm Rúp	210,000	168,000	126,000
188		Đường từ thôn Nậm Rúp đến thôn Văn Đẹt	210,000	168,000	126,000
189		Đường từ ngã ba thôn Lao Hầu + 85m đến thôn Thính Chéng	210,000	168,000	126,000
190		Đoạn từ cầu Bản Khương + 85m đến thôn Tả Thần A	210,000	168,000	126,000

191		Các thôn và điểm dân cư còn lại	140,000	112,000	84,000
7	THỊ XÃ SA PA				
7.1	XÃ BẢN HỒ				
a	<i>Khu vực 1</i>				
1	Khu trung tâm xã Bản Hồ	Đoạn từ đầu nhà BQL dự án du lịch cộng đồng đến đường rẽ trụ sở UBND xã	700,000	560,000	420,000
2		Đoạn từ đường rẽ trụ sở UBND đến đất trạm y tế xã	500,000	400,000	300,000
3		Đường đi vào xã Thanh Kim (tính cho khu vực đã có đường giao thông đã nâng cấp mặt đường, vỉa hè, có rãnh thoát nước)	1,400,000	1,120,000	840,000
4	Khu thị tứ Bản Dền	Từ đoạn có đường giao thông đã nâng cấp mặt đường, vỉa hè, có rãnh thoát nước nêu trên đi về phía xã Thanh Kim 200m	840,000	672,000	504,000
5		Từ đoạn 200m nêu trên đi tiếp về phía xã Thanh Kim 300m	700,000	560,000	420,000
6		Đoạn từ ngã ba đi xã Thanh Phú 200m (từ đầu ngã ba đầu dốc đi về xã Thanh Phú)	500,000	400,000	300,000
b		<i>Khu vực 2</i>			
7		Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.	185,000	148,000	111,000
8		Các vị trí đất còn lại	150,000	120,000	90,000
7.2	XÃ HOÀNG LIÊN				
a	<i>Khu vực 1</i>				
9	Đường Điện Biên Phủ	Từ giáp địa phận phường Ô Quý Hồ đến giáp đất Lai Châu	2,000,000	1,600,000	1,200,000
10	Đường đi khu du lịch Cát Cát	Từ cổng Bảo tồn đến đường lên lầu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật)	11,000,000	8,800,000	6,600,000

11		Từ đường lên lầu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật) đến trạm y tế xã San Sả Hồ (cũ)	9,000,000	7,200,000	5,400,000
12		Từ trạm y tế xã San Sả Hồ (cũ) đến ngã tư Cát Cát	7,000,000	5,600,000	4,200,000
13		Từ ngã tư Cát Cát đến trường THCS	4,000,000	3,200,000	2,400,000
14	Đường Cát Cát - Sín Chải	Từ trường THCS đến trụ sở UBND xã Hoàng Liên	3,000,000	2,400,000	1,800,000
15		Từ trụ sở UBND xã Hoàng Liên đến cầu đồi Dù	1,500,000	1,200,000	900,000
16		Từ cầu đồi Dù đến hết địa phận xã Hoàng Liên	700,000	560,000	420,000
17	Đường đi đập thủy điện Lao Chải	Từ đầu cầu Lao Chải San 2 đến đường DH93	1,100,000	880,000	660,000
18	Đường liên xã Lao Chải - Tả Van	Từ cầu thôn Lao Hàng Chải đến giáp địa phận xã Tả Van	700,000	560,000	420,000
19	Đường liên thôn	Từ ngã 3 thôn Lao Hàng Chải (nhà ông Giàng A Lử) đến cổng nhà thờ Lao Chải	500,000	400,000	300,000
20		Từ cổng nhà thờ Lao Chải đến cổng nhà ông Lò A Lầu	300,000	240,000	180,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
21		Đường Cát Cát - Sín Chải: Từ ngã tư Cát Cát đến hết địa phận xã Hoàng Liên	700,000	560,000	420,000
22		Từ ngã tư Cát Cát đến trung tâm thôn Ý Linh Hồ I, II	500,000	400,000	300,000
23		Các vị trí đất còn lại	150,000	120,000	90,000
7.3	XÃ LIÊN MINH				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
24	Tỉnh lộ 152	Từ bảng tin đường đi ngã ba Nậm Kếng đến hết đất nhà ông Đào Văn Con	300,000	240,000	180,000
25	Khu trung tâm Nậm Cang	Từ ngã ba thôn Nậm Cang I đến ngã ba đi thôn Nậm Than - trung tâm văn hóa xã (qua UBND xã Liên Minh)	500,000	400,000	300,000

26		Từ ngã tư thôn Nậm Cang I đến cổng chào	500,000	400,000	300,000
27		Từ ngã tư thôn Nậm Cang I đến hết đất nhà ông Phan Văn Seng	350,000	280,000	210,000
28		Từ ngã tư thôn Nậm Cang I đến suối Nậm Cang I (nhà nghỉ Topas)	350,000	280,000	210,000
29		Từ ngã tư thôn Nậm Cang I đến ngã ba đi thôn Nậm Than - trung tâm văn hóa xã (qua TTVH xã)	400,000	320,000	240,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
30		Từ điểm trường mầm non thôn Nậm Than đến hết đất nhà ông Vũ A Phóng	250,000	200,000	150,000
31		Từ ngã ba thôn Bản Sài đi Nậm Sang đến suối Nậm Cang	250,000	200,000	150,000
32		Thôn Nậm Than 2: Từ nhà ông Vũ A Cú đến hết đất nhà ông Giàng A Dũng	200,000	160,000	120,000
33		Thôn Nậm Nhiu: Từ nhà ông Chảo Láo San đến nhà ông Chảo Chòi Hang	200,000	160,000	120,000
34		Các vị trí đất còn lại	150,000	120,000	90,000
7.4	XÃ MƯỜNG BO				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
35	Tỉnh lộ 152	Từ suối Nậm Mặn đến suối Nậm Phán	250,000	200,000	150,000
36		Đoạn ngã ba trung tâm xã Mường Bo (nhà ông Vinh) đến nhà ông Lò A Van theo trục đường trụ sở UBND xã Mường Bo	600,000	480,000	360,000
37	Khu trung tâm xã Mường Bo	Đoạn ngã ba trung tâm xã đến tim ngã ba đường rẽ đi Suối Thầu, Nậm Sài	800,000	640,000	480,000
38		Đoạn từ tim ngã ba cách 100m về 2 phía đi Nậm Sài và đi Suối Thầu	800,000	640,000	480,000

39		Đoạn từ ngã ba trung tâm xã Mường Bo (nhà ông Mã A Trinh) đến Ngâm Tràn	800,000	640,000	480,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
40		Đất liền cạnh từ đập tràn thôn Suối Thầu Dao đến nhà ông Chảo Láo Tả	210,000	168,000	126,000
41		Đất liền cạnh từ nhà bà Nguyễn Thị Nga thôn Bản Pho đến Trạm y tế xã Suối Thầu (cũ)	210,000	168,000	126,000
42		Đất liền cạnh từ Nhà Văn hóa thôn Nậm Lang A đến trường THCS xã Suối Thầu (cũ)	210,000	168,000	126,000
43		Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm xã Mường Bo về các phía 200m.	185,000	148,000	111,000
44		Các vị trí còn lại	150,000	120,000	90,000
7.5	XÃ MƯỜNG HOA				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
45	Tỉnh lộ 152	Từ giáp địa phận Phường Cầu Mây đến trạm y tế xã Hào Thào (cũ)	500,000	400,000	300,000
46		Từ trạm y tế xã Hào Thào (cũ) đến đường lên trụ sở mới UBND xã Hào Thào (cũ)	700,000	560,000	420,000
47		Từ đường lên trụ sở mới UBND xã Hào Thào (cũ) đến hết địa giới xã Hào Thào (cũ)	500,000	400,000	300,000
48		Từ giáp xã Hào Thào (cũ) đến giáp khu trung tâm thị tứ Bản Dền	320,000	256,000	192,000
49	Tỉnh lộ 152 (Lao Chải đi Sa Pả)	Từ giáp địa phận phường Cầu Mây đến hết địa phận xã Mường Hoa	500,000	400,000	300,000
50	Khu thị tứ Bản Dền	Từ đoạn có đường giao thông đã nâng cấp mặt đường, vỉa hè, có rãnh thoát nước nêu trên đi về phía xã Sứ Pán 200m	1,000,000	800,000	600,000

51		Từ đoạn 200m nêu trên đi tiếp về phía xã Sử Pán 800m	600,000	480,000	360,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
52		Từ ngã ba Hang Đá - Hàu Chư Ngai đến ngã ba đi rừng vào (thôn Hàu Chư Ngai)	185,000	148,000	111,000
53		Đoạn từ tỉnh lộ 152 đến trụ sở + B16 UBND xã Mường Hoa	250,000	200,000	150,000
54		Đường rẽ từ tỉnh lộ 152 (nhà ông bà Lam Nhung) đến UBND xã Mường Hoa	230,000	184,000	138,000
55		Các vị trí đất còn lại	150,000	120,000	90,000
7.6	XÃ NGŨ CHỈ SƠN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
56	Tỉnh lộ 155	Từ ngã ba thôn Can Hồ A - Phìn Hồ đến Km 34	210,000	168,000	126,000
57		Tính từ trụ sở UBND xã Tả Giàng Phìn (cũ) về các phía 500m	200,000	160,000	120,000
<i>b</i>		<i>Khu vực 2</i>			
58		Các vị trí đất còn lại	150,000	120,000	90,000
7.7	XÃ TẢ PHÌN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
59	Khu trung tâm xã Tả Phìn	Đường Sa Pả - Tả Phìn: Từ giáp đất Sa Pả đến ngã ba đường đi đội 1 thôn Sả Xég	500,000	400,000	300,000
60		Đoạn từ ngã ba đường đi đội 1 thôn Sả Xég đến cầu đội 4 thôn Sả Xég. Đoạn đường vào trụ sở UBND xã. Đoạn từ ngã tư nhà ông Thương đến hết trường tiểu học	1,500,000	1,200,000	900,000
61		Từ cầu đội 4 thôn Sả Xég đến cửa động Tả Phìn	500,000	400,000	300,000
62		Từ Ngã tư trung tâm xã đến Công ty thuốc tẩm Sa Pa Napro	1,100,000	880,000	660,000

63	Đường Liên thôn (Sả Xéng - Can Ngài - Giàng Tra)	Từ hết trường Tiểu học đến ngã ba nhà Văn hóa thôn Giàng Tra	350,000	280,000	210,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
64		Các vị trí đất còn lại	150,000	120,000	90,000
7.8	XÃ TẢ VAN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
65	Đoạn đường thuộc trung tâm xã Tả Van	Từ tỉnh lộ 152 đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và cầu treo)	2,000,000	1,600,000	1,200,000
66	Khu trung tâm xã Tả Van	Từ ngã ba đi Sáo Mỹ Tỷ đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và đường ra cầu treo)	1,800,000	1,440,000	1,080,000
67	Đường đi thôn Tả Van Dáy I	Từ ngã ba trường trung học cơ sở đến hết đất nhà ông Trang A Chớ	1,400,000	1,120,000	840,000
68	Đường Tả Van đi Lao Chải	Từ ngã ba đi Sáo Mỹ Tỷ đến hết đất Tả Van	1,000,000	800,000	600,000
69	Đường đi thôn Sáo Mỹ Tỷ	Từ ngã ba đi Sáo Mỹ Tỷ lên 300m	1,000,000	800,000	600,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
70		Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m	185,000	148,000	111,000
71		Các vị trí đất còn lại	150,000	120,000	90,000
7.9	XÃ THANH BÌNH				
*	<i>Khu vực 2</i>				
72		Dọc đường huyện lộ	185,000	148,000	111,000
73		Các vị trí đất còn lại	150,000	120,000	90,000
7.10	XÃ TRUNG CHẢI				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
74	QL4D	Từ giáp địa phận phường Sa Pả đến cầu 31	5,000,000	4,000,000	3,000,000
75		Từ cầu 31 đến cầu 30	2,000,000	1,600,000	1,200,000

76		Từ cầu 30 đến hết địa phận xã Sa Pả (cũ)	700,000	560,000	420,000
77		Từ ngã ba đường đi thôn Vũ Lũng Sui đến Km 26	700,000	560,000	420,000
78		Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Trung Chải (cũ)	500,000	400,000	300,000
79	Đường Sâu Chua đi Hào Thào	Từ đường nối QL 4D đến hết địa phận thôn Sâu Chua	700,000	560,000	420,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
80		Đường đi thôn Pờ Si Ngài: Từ km 22+800 đến hết thôn Pờ Si Ngài	200,000	160,000	120,000
81		Các vị trí đất còn lại	150,000	120,000	90,000
8	HUYỆN SI MA CAI				
8.1	XÃ BẢN MẾ				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
1		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (từ thôn Na Pá đến cổng chào thôn Sín Chải) kéo dài về mỗi bên 200m	180,000	144,000	108,000
2		Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp huyện Mường Khương đến giáp xã Nàn Sán	150,000	120,000	90,000
3		Các vị trí đất còn lại	130,000	104,000	78,000
8.2	XÃ CÁN CẦU				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
4		Đất hai bên đường từ UBND xã mới đến đường rẽ đi thôn Cốc Phà	800,000	640,000	480,000
5	Nhánh trực chính	Đất hai bên đường từ đường rẽ đi thôn Cốc Phà đến đường rẽ đi thôn Lệnh Sui Thành	800,000	640,000	480,000
6		Đất hai bên đường từ đường rẽ đi thôn Lệnh Sui Thành đến cổng trường Tiểu học thôn Cán Chư Sủ	1,200,000	960,000	720,000

7		Đất hai bên đường từ cổng trường tiểu học thôn Cán Chư Sủ đến đường đi xã Lũng Sui	400,000	320,000	240,000
8	Đường sắp xếp dân cư	Từ UBND xã đến trường tiểu học	500,000	400,000	300,000
9		Từ đường rẽ đi Cốc phà đến hết trường mầm non	600,000	480,000	360,000
<i>b</i>					
10		Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc, khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Lữ Thần đến giáp địa phận xã Sán Chải	150,000	120,000	90,000
11		Các vị trí đất còn lại	130,000	104,000	78,000
8.3		XÃ CÁN HỒ			
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
12		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Seo Cán Hồ) kéo dài về mỗi bên 100m	180,000	144,000	108,000
13		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông từ địa phận giáp xã Sán Chải đến UBND xã Cán Hồ không thuộc vị trí 1	150,000	120,000	90,000
14		Các vị trí đất còn lại	130,000	104,000	78,000
8.4		XÃ LỪNG SUI			
<i>a</i>		<i>Khu vực 2</i>			
15		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Tả Lũng Sán) kéo dài về mỗi bên 100m	180,000	144,000	108,000
16		Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Cấu đến giáp xã Lữ Thần	150,000	120,000	90,000
17		Các vị trí đất còn lại	130,000	104,000	78,000
8.5		XÃ LỮ THẦN			
<i>a</i>		<i>Khu vực 2</i>			

18		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Sảng Chải) kéo dài về mỗi bên 100m; đất ở hai bên đường QL-4D đi từ xã Lũng Phình (huyện Bắc Hà) đến xã Cán Cấu	180,000	144,000	108,000
19		Đất ở hai bên đường QL-4D không thuộc vị trí 1 từ giáp xã Lũng Phình - huyện Bắc Hà đến hết địa phận xã Lử Thẩn	150,000	120,000	90,000
20		Các vị trí đất còn lại	130,000	104,000	78,000
8.6	XÃ MÀN THẦN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
21		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Chu Liên Chải) kéo dài về mỗi bên 100m	180,000	144,000	108,000
22		Từ ngã ba thôn Ngã Ba (thôn Hoàng Thu Phố A cũ) đến giáp địa phận xã Simacai	180,000	144,000	108,000
23		Từ khu trung tâm xã đến ngã ba thôn Ngã Ba (thôn Hoàng Thu Phố A cũ)	180,000	144,000	108,000
24		Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp địa phận xã Bản Mế	150,000	120,000	90,000
25		Các vị trí đất còn lại	130,000	104,000	78,000
8.7	XÃ NÀN SÁN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
26		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Đội 1, 2, Nàn Vải)	180,000	144,000	108,000
27		Đất từ đường rẽ vào nghĩa trang nhân dân huyện Si Ma Cai đến cầu Hóa Chi Phùng (nằm ở ngã ba đi Sín Chéng, Si Ma Cai, Bản Mế)	180,000	144,000	108,000
28		Từ ngã ba giao với QL 4 đến UBND xã Nàn Sán	180,000	144,000	108,000

29		Đường từ ngã ba đường đội 2 (nhà Dì Văn Lâm) đến cầu La Hờ	180,000	144,000	108,000
30		Các vị trí đất còn lại	130,000	104,000	78,000
8.8	XÃ NÀN SÍN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
31		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Nàn Sín) kéo dài về mỗi bên 100m	180,000	144,000	108,000
32		Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp UBND xã Nàn Sín	150,000	120,000	90,000
33		Đất ở hai bên đường từ ranh giới xã Sín Chéng đến giáp thôn Phìn Chư III	150,000	120,000	90,000
34		Đất ở hai bên đường từ ranh giới xã Sín Chéng đến hết thôn Phìn Chư	130,000	104,000	78,000
35		Các vị trí đất còn lại	130,000	104,000	78,000
8.9	XÃ QUAN THÀNH SÁN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
36		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Lao Chải) kéo dài về mỗi bên 100m	180,000	144,000	108,000
37		Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Hồ đến giáp ngã ba Sứ Pà Phìn	150,000	120,000	90,000
38		Các vị trí đất còn lại	130,000	104,000	78,000
8.10	XÃ SÁN CHẢI				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
39		Từ cổng chào Simacai đến ngã ba đi trường Tiểu học số 1	150,000	120,000	90,000

40		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông QL-4D từ ngã ba đi trường Tiểu học số 1 qua UBND xã Sán Chải đến hết đất nhà ông Ly Seo Dơ	180,000	144,000	108,000
41		Từ nhà ông Ly Seo Dơ (khu trung tâm) đến mốc Km số 259 QL-4D	150,000	120,000	90,000
42		Các vị trí đất còn lại	130,000	104,000	78,000
8.11	XÃ SÍN CHÉNG				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
43	Đường trục chính	Hai bên đường từ suối Giặt đến hết đất nhà ông Giàng A Vần	900,000	720,000	540,000
44		Hai bên đường từ hết nhà ông Giàng A Vần đến nhà ông Sùng A Giã	1,300,000	1,040,000	780,000
45		Hai bên đường từ hết đất nhà ông Sùng A Giã đến nhà ông Thào A Vần	700,000	560,000	420,000
46		Hai bên đường từ hết đất nhà ông Thào A Vần đến đường rẽ vào Trạm Y tế	1,100,000	880,000	660,000
47		Hai bên đường từ ngã tư chợ đến Phòng khám đa khoa	900,000	720,000	540,000
48		Đất hai bên đường từ hết đất Phòng khám đa khoa đến hết trường trung học cơ sở	800,000	640,000	480,000
49		Đất hai bên đường từ ngã tư chợ đến hết trường mầm non số 2	1,100,000	880,000	660,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
50		Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Mản Thẩn đến giáp địa phận xã Nàn Sín	150,000	120,000	90,000
51		Từ trường THCS Sín Chéng đến hết địa phận xã, giáp ranh với xã Bản Mế	180,000	144,000	108,000
52		Các vị trí đất còn lại	130,000	104,000	78,000

8.12	XÃ THẢO CHƯ PHÌN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
53		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông thôn Thảo Chư Phìn từ UBND đến trạm xá	150,000	120,000	90,000
54		Từ cổng khe UBND xã đến cổng khe Bản Sín	130,000	104,000	78,000
55		Các vị trí đất còn lại	130,000	104,000	78,000
9	HUYỆN VĂN BÀN				
9.1	XÃ CHIỀNG KEN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
1	Huyện lộ 51	Từ đầu cầu Chiềng Ken đến hết nhà ông Trầm (Ken 1) 25m so với mặt đường	1,800,000	1,440,000	1,080,000
2	Dọc theo đường huyện lộ 51	Dọc theo đường huyện lộ 51 Chiềng Ken - Nậm Tha chiều sâu 25m	750,000	600,000	450,000
3	Dọc theo đường Chiềng Ken - Liêm Phú	Dọc theo đường Chiềng Ken - Liêm Phú chiều sâu 25m	500,000	400,000	300,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
4		Thôn Chiềng 3, Ken 2, 1 (bán kính 500m so với trung tâm xã)	185,000	148,000	111,000
5		Chiềng 3, Ken 2, Ken 1 (ngoài bán kính 500m); các thôn Chiềng 1+2	160,000	128,000	96,000
6		Các vị trí đất còn lại	135,000	108,000	81,000
9.2	XÃ DẦN THÀNG				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
7		Toàn xã	135,000	108,000	81,000
9.3	XÃ DƯƠNG QUỲ				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
8	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngã ba Dần Thàng đến hết đất nhà ông Quân	2,000,000	1,600,000	1,200,000

9		Từ giáp đất nhà ông Quân đến đường xuống cầu ra đồng Nậm Miện	1,600,000	1,280,000	960,000
10	Trung tâm cụm xã Dương Quỳ	Từ ngã ba Dần Thành đến ngầm Dương Quỳ	1,600,000	1,280,000	960,000
11		Từ ngã ba Dần Thành đến cầu Dương Quỳ	800,000	640,000	480,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
12		Ven QL 279 đến giáp ranh xã Thắm Dương và hết đất hạt bảo dưỡng đường bộ (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	185,000	148,000	111,000
13		Các thôn 8, 9, 14	160,000	128,000	96,000
14		Các vị trí đất còn lại	135,000	108,000	81,000
9.4	XÃ HÒA MẠC				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
15		Dọc QL 279 từ cây xăng Hòa Mạc đến ngã 3 Vàng Mực	1,000,000	800,000	600,000
16	QL 279 (từ hành lang ATGT đến 30m)	Đất còn lại dọc theo QL 279 từ giáp xã Lăng Giàng đến giáp xã Dương Quỳ	350,000	280,000	210,000
17	Tỉnh lộ 151B	Dọc theo đường tỉnh lộ 151 đến ngã ba thôn 6 Thái Hòa (nhà ông Hà Văn Tự)	350,000	280,000	210,000
18	Tuyến đường M11	Từ điểm giao với tỉnh lộ 151B đến giao với tuyến đường M4	1,500,000	1,200,000	900,000
19	Tuyến đường M3	Từ điểm giao với Quốc lộ 279 đến giao với tuyến đường M11	1,500,000	1,200,000	900,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
20		Các vị trí còn lại thuộc khu vực trung tâm	185,000	148,000	111,000
21		Các vị trí đất còn lại	160,000	128,000	96,000
9.5	XÃ KHÁNH YÊN THƯỢNG				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
22	Trung tâm xã Khánh Yên Thượng	Từ cầu Nậm Lếch đến giáp đất nhà Thanh Tho	3,500,000	2,800,000	2,100,000

23		Từ đất nhà Thanh Tho đến đất hết nhà ông Phi	3,000,000	2,400,000	1,800,000
24		Từ giáp đất nhà ông Phi đến giáp đất xưởng 2 công ty lâm nghiệp	2,000,000	1,600,000	1,200,000
25	Đường Lâm nghiệp (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp đất nhà Hải Như (hết đất nhà ông Tư Thơm) đến công ty lâm nghiệp (trên địa bàn xã Khánh Yên Thượng)	1,600,000	1,280,000	960,000
26	Tuyến đường D11 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên	Từ điểm giao với tuyến đường 25 đến giáp đất hộ ông Lý Văn Kính	3,000,000	2,400,000	1,800,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
27		Thôn Nà Lộc, Yên Thành	185,000	148,000	111,000
28		Thôn Noong, Noong Dờn, Văn Tiến (Sân Bay cũ, Bản Pi cũ), Nà Thái (Bản Thuông, cũ)	160,000	128,000	96,000
29		Các vị trí đất còn lại	135,000	108,000	81,000
9.6	XÃ KHÁNH YÊN HẠ				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
30	Đường Văn Bàn - Liêm Phú (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngàm suối Dao đến giáp đất trạm xá xã	700,000	560,000	420,000
31	Trung tâm xã Khánh Yên Hạ	Từ trạm xá xã đến hết đất nhà ông Vui Lan	2,000,000	1,600,000	1,200,000
32		Từ giáp đất nhà ông Vui Lan đến giáp đất nhà bà Nga	1,200,000	960,000	720,000
33		Từ đất nhà bà Nga đến hết đất nhà nhà Miên Thảo	650,000	520,000	390,000
34		Từ cách ngã ba đi Chiềng Ken 20m đến hết đất trường cấp 3	1,500,000	1,200,000	900,000
35		Từ giáp đất trường cấp 3 đến hết đất nhà ông Thanh Dinh	1,000,000	800,000	600,000
36	Đường Khánh Yên Hạ - Nậm Tha (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp đất nhà ông Thanh Dinh đến đầu cầu Chiềng Ken	800,000	640,000	480,000

37	Đường D7	Đối diện trạm y tế xã (từ nhà bà Hoàng Thị Phụng) đến giáp đường huyện lộ 51 (đoạn đường từ xã Khánh Yên Hạ đi xã Chiềng Ken)	2,500,000	2,000,000	1,500,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
38		Thôn Độc Lập, Văn Tâm, Pắc Xung, Bô 1, Nà Lui, Xuân Khánh (các thửa đất nằm tiếp giáp hai bên đường HL 51)	160,000	128,000	96,000
39		Các vị trí đất còn lại	135,000	108,000	81,000
9.7	XÃ KHÁNH YÊN TRUNG				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
40		Dọc hai bên đường Văn Bàn-Khánh Yên Trung (tính vào 100m); từ đất nhà bà Thập đến hết đất nhà ông Du thuộc thôn trung tâm	185,000	148,000	111,000
41		Đường từ thôn Noong Khuẩn - Noong Chai và đất ở thôn trung tâm còn lại qua Nà Quan và thôn Làn 1, Làn 2 giáp với xã Khánh Yên Hạ sâu vào 100 m	160,000	128,000	96,000
42		Các vị trí đất còn lại	135,000	108,000	81,000
9.8	XÃ LÀNG GIÀNG				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
43	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 50)	Từ giáp thị trấn Khánh Yên (nhà Sự Mỹ) đến hết đất công an huyện	4,000,000	3,200,000	2,400,000
44		Từ công an huyện đến suối cạn (cổng qua đường)	2,500,000	2,000,000	1,500,000
45		Từ suối cạn đến hết đất UBND xã Làng Giàng	1,500,000	1,200,000	900,000
46		Từ giáp đất UBND xã Làng Giàng đến chân dốc đá (ngã 3 lỏi rẽ vào thôn Lập Thành)	700,000	560,000	420,000
47	Tuyến đường K1	Từ điểm giao với tuyến đường Y3 đến giao với tuyến đường Y1 (khu TĐC nhà hợp khối các cơ quan huyện Văn Bàn)	2,400,000	1,920,000	1,440,000

48	Tuyến đường K2 (giáp khu tập thể công nhân mỏ sắt Quý Sa)	Từ điểm giao với tuyến đường Y3 đến giao với tuyến đường Y1 (khu TĐC nhà hợp khối các cơ quan huyện Văn Bàn)	2,400,000	1,920,000	1,440,000
49	Đường Khuổi Bốc	Từ công an huyện đến hết đất nhà bàn Hoàng Thị Loan	280,000	224,000	168,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
50		Thôn Hô Phai, Nà Bay	160,000	128,000	96,000
51		Các vị trí đất còn lại	135,000	108,000	81,000
9.9	XÃ LIÊM PHÚ				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
52	Đường ĐT153	Từ giáp SVĐ (nhà ông Lương Văn Đoàn) đến ngã 3 đường lên thôn Nà Nheo (từ hành lang ATGT đến 40m)	500,000	400,000	300,000
53	Đường ĐT153	Từ đầu ngằm tràn thôn Ổ - thôn Giăng đến phai tràn thủy lợi Cốc Mạ thuộc thôn Giăng	380,000	304,000	228,000
54		Từ ngã 3 lên thôn Nà Nheo đến ngằm tràn thôn Đồng Qua (từ hành lang ATGT đến 40m)	380,000	304,000	228,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
55		Các vị trí còn lại trên đường HL 51 (từ hành lang ATGT đến 40m)	185,000	148,000	111,000
56		Các vị trí còn lại Bản Giăng, Bản Ổ	160,000	128,000	96,000
57		Các vị trí đất còn lại	135,000	108,000	81,000
9.10	XÃ MINH LƯƠNG				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
58	Đường QL 279	Từ trung tâm học tập cộng đồng xã Minh Lương (nhà ông Sầm Văn Cương) đến ngã 3 đi bản Dốc Lượn (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	2,000,000	1,600,000	1,200,000
59		Từ trung tâm học tập cộng đồng xã Minh Lương đến hết trường tiểu học Minh Lương	1,600,000	1,280,000	960,000

		(từ hành lang ATGT vào dưới 40m)			
60		Từ ngã 3 đi bản Dốc Lượn đến khe Huổi Vàng (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	800,000	640,000	480,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
61		Từ trường tiểu học xã Minh Lương đến cầu Nậm Mu (giáp xã Nậm Xé) (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	185,000	148,000	111,000
62		Các vị trí đất còn lại	135,000	108,000	81,000
9.11	XÃ NẬM DẠNG				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
63		Từ TL 151B đến đầu cầu treo	385,000	308,000	231,000
64		Các vị trí đất còn lại	135,000	108,000	81,000
9.12	XÃ NẬM CHÀY				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
65		Tính từ hành lang đường vào bên trong 20m chiều sâu, từ nhà ông Giàng A Sùng đến hết đất nhà ông Giàng A Chở thuộc thôn Hòm Dưới	160,000	128,000	96,000
66		Các vị trí còn lại	135,000	108,000	81,000
9.13	XÃ NẬM MẢ				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
67		Toàn xã	135,000	108,000	81,000
9.14	XÃ NẬM THA				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
68		Từ UBND xã đến nhà thổ công Khe Coóc; từ UBND xã đến ngã 3 thôn Khe Tao	160,000	128,000	96,000
69		Các vị trí đất còn lại	135,000	108,000	81,000
9.15	XÃ NẬM XÂY				

a	Khu vực 2				
70		Toàn xã	135,000	108,000	81,000
9.16	XÃ NẬM XÉ				
a	Khu vực 2				
71		Thôn Tu Hạ	160,000	128,000	96,000
72		Các vị trí đất còn lại	135,000	108,000	81,000
9.17	XÃ SƠN THỦY				
a	Khu vực 2				
73		Từ trạm biển áp thôn Khôi Nghè đến hết trường THCS; từ KM 101 (QL279) đến cây xăng Quý Xa; từ KM 39 + 230m TL 151 (nhà ông Phạm Văn Hạnh) đến giáp đường 279	185,000	148,000	111,000
74		Từ KM 99 + 900m (nhà ông Liệu) (QL279) đến KM 100 + 800m QL 279 (ông Đặng Văn Ton)	180,000	144,000	108,000
75		Các vị trí đất còn lại	135,000	108,000	81,000
9.18	XÃ TÂN AN				
a	Khu vực 1				
76	Quốc lộ 279 tính từ giới chỉ xây dựng vào 20m về hai bên đường	Từ giáp đất đầu cầu Bảo Hà đến hết cây xăng	7,500,000	6,000,000	4,500,000
77		Từ đất nhà Khôi Huyền đến ranh giới đất Tân An, Tân Thượng thuộc thôn Tân An 2;	5,000,000	4,000,000	3,000,000
78	Đường tỉnh lộ 151 (từ chỉ giới xây dựng vào 20m ven 2 bên đường)	Từ điểm giao nhau giữa tỉnh lộ 151 với QL 279 đến hết đất UBND xã Tân An	3,000,000	2,400,000	1,800,000
79	Đường M4	Tính từ QL 279 vào 20m	2,000,000	1,600,000	1,200,000
80	Đường đi bến phà cũ	Từ đất nhà Huân Tính đến hết đất nhà Lan Nhất	1,700,000	1,360,000	1,020,000
81	Tuyến đường TA1	Từ điểm giao với quốc lộ 279 đến giáp gầm cầu Bảo Hà	4,000,000	3,200,000	2,400,000

82	Tuyến đường TA2	Từ điểm giao với quốc lộ 279 đến giao với tuyến đường TA1	4,000,000	3,200,000	2,400,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
83		Tính lộ 151 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường từ nhà ông Đạt đến hết đất nhà ông Hùng Thơm thuộc thôn Tân An 1	185,000	148,000	111,000
84		Tính lộ 151 tính từ chỉ giới xây dựng vào 100m về hai bên đường từ nhà Hùng Thơm thuộc Tân An đến giáp ranh với đất Yên Bái	160,000	128,000	96,000
85		Các vị trí đất còn lại	135,000	108,000	81,000
9.19	XÃ TÂN THƯỢNG				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
86	Đường QL 279	Từ ranh giới Tân An - Tân Thượng đến giáp gầm cầu vượt cao tốc Nội Bài - Lào Cai	4,500,000	3,600,000	2,700,000
87		Từ giáp gầm cầu vượt cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến hết đất cây xăng Phúc Bình	5,000,000	4,000,000	3,000,000
88		Từ cây xăng Phúc Bình đến giáp đất công ty Vinh Quang Thịnh	3,500,000	2,800,000	2,100,000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
89		QL 279 đoạn còn lại không thuộc đoạn đường trên	185,000	148,000	111,000
90		Giáp QL 279 đến trường trung học cơ sở Tân Thượng	160,000	128,000	96,000
91		Các vị trí đất còn lại	135,000	108,000	81,000
9.20	XÃ THẨM DƯƠNG				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
92		Bản Thảm (ven QL279)	160,000	128,000	96,000
93		Các vị trí đất còn lại	135,000	108,000	81,000
9.21	XÃ VÕ LAO				

a	Khu vực 1				
94	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ trạm kiểm lâm đến hết đất chi nhánh NHNN&PTNT tại Võ Lao	4,000,000	3,200,000	2,400,000
95		Đoạn giáp đất chi nhánh NHNN&PTNT tại Võ Lao đến ngàm Nậm Mả	3,600,000	2,880,000	2,160,000
96		Đoạn từ trạm kiểm lâm đến ngàm suối Nậm Mu	3,600,000	2,880,000	2,160,000
97		Từ giáp suối Nậm Mu đến nhà ông Lợi	2,100,000	1,680,000	1,260,000
98		Từ ngàm Nậm Mả đến cổng làng văn hóa Bát 2	3,000,000	2,400,000	1,800,000
99		Từ cổng làng văn hóa Bát 2 đến mốc địa giới Võ Lao - Văn Sơn	1,000,000	800,000	600,000
100		Đoạn giáp tỉnh lộ 151 đi Nậm Mả từ mét thứ 21 đến mét thứ 40	2,000,000	1,600,000	1,200,000
101	Đường đi vào UBND cũ xã Võ Lao	Đoạn giáp TL 151 vào UBND cũ xã Võ Lao từ mét 21 đến mét thứ 40	500,000	400,000	300,000
102	Tuyến đường B1	Từ điểm giao với tỉnh lộ 151 đến giáp lâm viên thủy hoa xã Võ Lao	2,500,000	2,000,000	1,500,000
103	Tuyến đường T2	Từ điểm giao với tuyến đường B1 đến giao với tuyến đường N5	2,000,000	1,600,000	1,200,000
b	Khu vực 2				
104		Đoạn từ nhà ông Lợi đến địa giới Võ Lao - Sơn Thủy	160,000	128,000	96,000
105		Các vị trí đất còn lại	135,000	108,000	81,000
9.22	XÃ VĂN SƠN				
a	Khu vực 1				
106	Đường TL 151	Đoạn từ danh giới xã Võ Lao đến ngàm suối Phú Hưng (từ hành lang ATGT vào dưới 100m)	800,000	640,000	480,000
b	Khu vực 2				

107	Đường đi Thác Mẹt; đoạn từ giáp tỉnh lộ 79 đến nhà ông Hành	160,000	128,000	96,000
108	Các vị trí đất còn lại	135,000	108,000	81,000

PHỤ LỤC SỐ III:

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	LUA	HNK	NTS	CLN	RSX
1	THÀNH PHỐ LÀO CAI					
1.1	Phường Kim Tân	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000
1.2	Phường Cốc Lếu	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000
1.3	Phường Duyên Hải	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000
1.4	Phường Xuân Tăng	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000
1.5	Phường Thống Nhất	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000
1.6	Phường Nam Cường	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000
1.7	Phường Bắc Cường	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000
1.8	Phường Phố Mới	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000
1.9	Phường Pom Hán	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000
1.10	Phường Bắc Lệnh	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000
1.11	Phường Bình Minh	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000
1.12	Phường Lào Cai	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000
1.13	Xã Cam Đường	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
1.14	Xã Hợp Thành	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
1.15	Xã Tả Phời	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
1.16	Xã Vạn Hòa	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
1.17	Xã Đồng Tuyển	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
2	HUYỆN BẢO THẮNG					
2.1	Thị trấn Phố Lu	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000

2.2	Thị trấn Phong Hải	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000
2.3	Thị trấn Tăng Loỏng	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000
2.4	Xã Xuân Quang	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
2.5	Xã Thái Niên	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
2.6	Xã Bản Phiệt	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
2.7	Xã Sơn Hải	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
2.8	Xã Trì Quang	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
2.9	Xã Phong Niên	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
2.10	Xã Sơn Hà	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
2.11	Xã Gia Phú	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
2.12	Xã Phú Nhuận	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
2.13	Xã Bản Cầm	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
2.14	Xã Xuân Giao	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
2.15	Xã Phố Lu	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
3	HUYỆN BẢO YÊN					
3.1	Thị trấn Phố Ràng	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000
3.2	Xã Bảo Hà	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
3.3	Xã Yên Sơn	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
3.4	Xã Nghĩa Đô	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
3.5	Xã Xuân Hòa	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
3.6	Xã Tân Dương	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
3.7	Xã Kim Sơn	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
3.8	Xã Xuân Thượng	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
3.9	Xã Điện Quan	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
3.10	Xã Long Khánh	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
3.11	Xã Vĩnh Yên	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
3.12	Xã Long Phúc	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000

3.13	Xã Việt Tiến	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
3.14	Xã Lương Sơn	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
3.15	Xã Cam Cọt	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
3.16	Xã Tân Tiến	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
3.17	Xã Thượng Hà	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
3.18	Xã Minh Tân	33,000	26,000	33,000	30,000	10,000
4	HUYỆN BÁT XÁT					
4.1	Thị trấn Bát Xát	40,000	35,000	38,000	23,000	10,000
4.2	Xã Cốc San	40,000	26,000	38,000	23,000	8,000
4.3	Xã Bản Qua	40,000	26,000	38,000	23,000	8,000
4.4	Xã Bản Vược	40,000	26,000	38,000	23,000	8,000
4.5	Xã Cốc Mỳ	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000
4.6	Xã Mường Vi	40,000	26,000	38,000	23,000	8,000
4.7	Xã Tông Sành	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000
4.8	Xã Quang Kim	40,000	26,000	38,000	23,000	8,000
4.9	Xã Trịnh Tường	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000
4.10	Xã Bản Xèo	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000
4.11	Xã Mường Hum	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000
4.12	Xã Phìn Ngan	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000
4.13	Xã Pa Cheo	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000
4.14	Xã Nậm Pung	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000
4.15	Xã Dền Thàng	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000
4.16	Xã Sàng Ma Sáo	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000
4.17	Xã Dền sáng	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000
4.18	Xã Nậm Chạc	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000
4.19	Xã A Mú Sung	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000
4.20	Xã Y Tý	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000

4.21	Xã A Lù	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000
4.22	Xã Ngải Thầu	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000
4.23	Xã Trung Lềng Hồ	26,000	26,000	26,000	23,000	8,000
5	HUYỆN BẮC HÀ					
5.1	Thị trấn Bắc Hà	40,000	30,000	38,000	27,000	9,000
5.2	Xã Tà Chải	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
5.3	Xã Na Hối	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
5.4	Xã Bản Phố	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
5.5	Xã Hoàng Thu Phố	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
5.6	Xã Lầu Thí Ngải	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
5.7	Xã Thái Giàng Phố	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
5.8	Xã Bảo Nhai	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
5.9	Xã Nậm Mòn	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
5.10	Xã Cốc Ly	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
5.11	Xã Nậm Đét	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
5.12	Xã Bản Cái	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
5.13	Xã Cốc Lầu	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
5.14	Xã Nậm Lúc	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
5.15	Xã Tả Văn Chư	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
5.16	Xã Bản Già	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
5.17	Xã Lũng Cải	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
5.18	Xã Tả Củ Tỷ	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
5.19	Xã Lũng Phình	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
5.20	Xã Nậm Khánh	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
5.21	Xã Bản Liền	33,000	23,000	31,000	27,000	9,000
6	HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG					
6.1	Thị trấn Mường Khương	40,000	30,000	38,000	27,000	9,000

6.2	Xã Bản Lầu	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
6.3	Xã Bản Xen	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
6.4	Xã Lùng Vai	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
6.5	Xã Thanh Bình	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
6.6	Xã Nậm Chảy	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
6.7	Xã Tung Chung Phố	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
6.8	Xã Nậm Lư	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
6.9	Xã Lùng Khẩu Nhín	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
6.10	Xã Cao Sơn	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
6.11	Xã La Pán Tẩn	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
6.12	Xã Tả Thàng	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
6.13	Xã Tả Ngải Chồ	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
6.14	Xã Pha Long	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
6.15	Xã Dìn Chín	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
6.16	Xã Tả Gia Khâu	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
7	HUYỆN SA PA					
7.1	Phường Cầu Mây	65,000	50,000	65,000	45,000	15,000
7.2	Phường Hàm Rồng	65,000	50,000	65,000	45,000	15,000
7.3	Phường Ô Quý Hồ	65,000	50,000	65,000	45,000	15,000
7.4	Phường Phan Si Păng	65,000	50,000	65,000	45,000	15,000
7.5	Phường Sa Pa	65,000	50,000	65,000	45,000	15,000
7.6	Phường Sa Pả	65,000	50,000	65,000	45,000	15,000
7.7	Xã Bản Hồ	33,000	26,000	33,000	23,000	8,000
7.8	Xã Hoàng Liên	33,000	26,000	33,000	23,000	8,000
7.9	Xã Mường Bo	33,000	26,000	33,000	23,000	8,000
7.10	Xã Liên Minh	33,000	26,000	33,000	23,000	8,000
7.11	Xã Mường Hoa	33,000	26,000	33,000	23,000	8,000

7.12	Xã Ngủ Chỉ Sơn	33,000	26,000	33,000	23,000	8,000
7.13	Xã Tả Phìn	33,000	26,000	33,000	23,000	8,000
7.14	Xã Tả Van	33,000	26,000	33,000	23,000	8,000
7.15	Xã Trung Chải	33,000	26,000	33,000	23,000	8,000
8	HUYỆN SI MA CAI					
8.1	Xã Si Ma Cai	40,000	30,000	38,000	27,000	9,000
8.2	Xã Bản Mế	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
8.3	Xã Nàn Sín	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
8.4	Xã Sín Chéng	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
8.5	Xã Thào Chư Phìn	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
8.6	Xã Mản Thẩn	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
8.7	Xã Nàn Sán	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
8.8	Xã Cán Hồ	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
8.9	Xã Quan Thẩn Sán	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
8.10	Xã Sán Chải	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
8.11	Xã Cán Cầu	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
8.12	Xã Lùng Sui	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
8.13	Xã Lử Thẩn	33,000	23,000	31,000	20,000	7,000
9	HUYỆN VĂN BÀN					
9.1	Thị Trấn Khánh Yên	40,000	35,000	38,000	30,000	10,000
9.2	Xã Khánh Yên Thượng	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
9.3	Xã Võ Lao	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
9.4	Xã Hòa Mạc	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
9.5	Xã Văn Sơn	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
9.6	Xã Tân An	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
9.7	Xã Minh Lương	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
9.8	Xã Thẩm Dương	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000

9.9	Xã Nậm Xé	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
9.10	Xã Dần Thàng	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
9.11	Xã Nậm Xây	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
9.12	Xã Nậm Chầy	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
9.13	Xã Dương Quỳ	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
9.14	Xã Khánh Yên Hạ	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
9.15	Xã Chiềng Ken	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
9.16	Xã Khánh Yên Trung	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
9.17	Xã Nậm Tha	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
9.18	Xã Liêm Phú	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
9.19	Xã Làng Giàng	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
9.20	Xã Nậm Dạng	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
9.21	Xã Nậm Mả	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
9.22	Xã Tân Thượng	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000
9.23	Xã Sơn Thủy	33,000	26,000	31,000	23,000	8,000

PHỤ LỤC SỐ IV:

BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI VÀ CÁC CỤM TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI
(Kèm theo Nghị quyết số: 19/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh)

STT	Mức xác định		Giá đất (đồng/m ²)
1	Khu công nghiệp Đông Phố Mới	Các đường thuộc khu công nghiệp Đông Phố Mới	4,000,000
2	Khu công nghiệp Bắc Duyên Hải	Các đường thuộc mặt bằng khu công nghiệp Bắc Duyên Hải	4,500,000
3	Khu thương mại Kim Thành	Các đường thuộc khu thương mại Kim Thành (thuộc phường Duyên Hải và xã Đồng Tuyển)	4,500,000
4	Các đường thuộc mặt bằng cụm tiểu thủ công nghiệp Đông Phố Mới	Các mặt bằng đã san tạo trong cụm tiểu thủ công nghiệp Đông Phố Mới	2,500,000

5	Các đường thuộc mặt bằng cụm tiểu thủ công nghiệp Bắc Duyên Hải	Các mặt bằng đã san tạo trong cụm tiểu thủ công nghiệp Bắc Duyên Hải	2,500,000
6	Các đường thuộc mặt bằng cụm tiểu thủ công nghiệp Sơn Mãn - Vạn Hòa	Các mặt bằng đã san tạo trong cụm tiểu thủ công nghiệp Sơn Mãn - Vạn Hòa	2,500,000
7	Ranh giới quy hoạch khu công nghiệp Tăng Loỏng	Các đường nằm trong ranh giới khu công nghiệp theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	2,000,